| | |
|---|---|
| UBND TỈNH LẠNG SƠN<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /CBGVLXD-SXD | *Lạng Sơn, ngày tháng 3 năm 2025* |

# CÔNG BỐ
## Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm tháng 02 năm 2025

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*

Trên cơ sở kết quả khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; bảng thông báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ***(chưa bao gồm thuế VAT)*** tháng 02 năm 2025 như sau:

**1.** Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP *(các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có sử dụng vốn khác)*.

**2.** Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng *(được sửa đổi bởi khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

Trường hợp Dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải có thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu

khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

**3.** Các Chủ đầu tư và Tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

**4.** Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, CT, NN&MT, Y tế, Giáo dục, VHTT&DL;
- Bộ Chỉ huy QS tỉnh;
- Ban quản lý DA đầu tư XD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD;

**Trương Trung Hiếu**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

*(Kèm theo Công bố giá số 03/CBGVLXD-SXD ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng)*

**BẢNG 1. Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố Lạng Sơn và tại nơi sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Địa bàn toàn tỉnh | Thành phố LS |
| **I** | **Đá xây dựng** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Mỏ đá Lùng Hang, phố Tân An, trị trấn Văn Quan** | | | | | | | | | |
| 42 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 148.000 | |
| 43 | Đá xây dựng | Đá < 5 mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên < 5 mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 158.000 | |
| 44 | Đá xây dựng | Đá (5 x 10)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 158.000 | |
| 45 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 158.000 | |
| 46 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 158.000 | |
| 47 | Đá xây dựng | Đá (40 x 60)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 158.000 | |
| 48 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 158.000 | |
| 49 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | Công ty CP khai thác đá đông phong | Không | *Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 110.000 | |
| **1.2** | **Công ty TNHH Đá Thượng Thành** (địa chỉ: khu Trung tâm, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn) | | | | | | | | | |
| 50 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 185.000 | |
| 51 | Đá xây dựng | Đá (5x10)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 173.000 | |
| 52 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 205.000 | |
| 53 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 195.000 | |
| 54 | Đá xây dựng | Đá (40 x 60)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 190.000 | |
| 55 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên < 5 mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 173.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 188.000 | |
| 57 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | Hợp tác xã Hòa Bình | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 140.000 | |
| **1.3** | **Mỏ đá Giang Sơn 1, huyện Cao Lộc** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc) | | | | | | | | | |
| 58 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 240.000 | |
| 59 | Đá xây dựng | Đá (5x10)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 230.000 | |
| 60 | Đá xây dựng | Đá (5x18)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 18) mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 230.000 | |
| 61 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 230.000 | |
| 62 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 230.000 | |
| 63 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên < 5 mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 190.000 | |
| 64 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 230.000 | |
| 65 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 165.000 | |
| **1.4** | **Mỏ đá Hồng Phong I, huyện Cao Lộc** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc) | | | | | | | | | |
| 66 | Đá xây dựng | Đá (5x10)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 180.000 | |
| 67 | Đá xây dựng | Đá (5x18)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 18) mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 220.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 220.000 | |
| 69 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 220.000 | |
| 70 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên < 5 mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 180.000 | |
| 71 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 220.000 | |
| 72 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp TNX | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 150.000 | |
| **1.5** | **Mỏ đá Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn**(Địa chỉ: thôn Nông Lục, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn) | | | | | | | | | |
| 73 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 74 | Đá xây dựng | Bột đá | m4 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 75 | Đá xây dựng | Đá (5x10)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 76 | Đá xây dựng | Đá (5x18)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 18) mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 77 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 78 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 79 | Đá xây dựng | Đá (40 x 60)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 80 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 81 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 154.454 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1.6** | **Mỏ đá Hồng Phong IV, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia** | | | | | | | | | |
| 82 | Đá xây dựng | Đá (5x10)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 83 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 250.000 | |
| 84 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 250.000 | |
| 85 | Đá xây dựng | Đá mạt ( Đá 0-5) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên < 5 mm | Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 200.000 | |
| 86 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 250.000 | |
| 87 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 170.000 | |
| **1.7** | **Mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn** | | | | | | | | | |
| 88 | Đá xây dựng | Đá gốc Bazan <5mm | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên < 5 mm | Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 464.813 | |
| 89 | Đá xây dựng | Đá gốc Bazan (5x10)mm | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 464.813 | |
| 90 | Đá xây dựng | Đá gốc Bazan (10x20)mm | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 464.813 | |
| 91 | Đá xây dựng | Đá BTXM (5x10)mm | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 464.813 | |
| 92 | Đá xây dựng | Đá BTXM (10x20)mm | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 464.813 | |
| **II** | **Gạch xây dựng** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Công ty TNHH Hồng Phong** | | | | | | | | | |
| 93 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN đặc GT1, Mác 10 | viên | TCVN 6477:2011 | (220x105x60) mm | Công ty TNHH Hồng Phong | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.150 | |
| 94 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN 2 lỗ GT5, Mác 10 | viên | TCVN 6477:2011 | (390x180x120) mm | Công ty TNHH Hồng Phong | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 4.500 | |
| 95 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN 2 lỗ GT4, Mác 10 | viên | TCVN 6477:2011 | (390x180x140) mm | Công ty TNHH Hồng Phong | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 5.200 | |
| **2.2** | **Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn** | | | | | | | | | |
| 96 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN đặc GTTLS 01, Mac 8 | viên | TCVN 6477:2011 | (220x105x60) mm | Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.180 | |
| 97 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN đặc GTTLS 03, Mac 8 | viên | TCVN 6477:2011 | (220x105x65) mm | Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.200 | |
| 98 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN lỗ GTTLS 012, Mac 8 | viên | TCVN 6477:2011 | (390x180x120) mm | Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 5.550 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2.3** | **Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành** | | | | | | | | | |
| 99 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN Tuynel, Mác 150 | viên | TCVN 6477:2011 | (210x90x55) mm | Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.198 | |
| **2.4** | **Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng** | | | | | | | | | |
| 100 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, mác 100 | viên | TCVN 6477:2011 | (220 x 105 x 65) mm | Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.150 | |
| 101 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, mác 100 | viên | TCVN 6477:2011 | (220 x 100 x 60) mm | Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.101 | |
| 102 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN lỗ GKNHH03, mác 75 | viên | TCVN 6477:2011 | (220 x 105 x 60) mm | Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.045 | |
| **2.5** | **Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng An Khánh VQ** | | | | | | | | | |
| 103 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN GAKVQ 01, Mác 70 | viên | TCVN 6477:2011 | (220x105x60) mm | Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.050 | |
| 104 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông KN GAKVQ 02, Mác 100 | viên | TCVN 6477:2011 | (220x105x60) mm | Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ | Không | *Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe* | 1.050 | |
| **2.6** | **Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA** | | | | | | | | | |
| 105 | Gạch xây dựng | Gạch Bê tông khí AAC3 Cấp cường độ nén B3 ≥3.5mpa, khối lượng thể tích khô từ 450kg/m3 - 650kg/m3 | m3 | TCVN 7959:2011 | (600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm. | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.789.095 | |
| 106 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông khí AAC4. Cấp cường độ nén B4 ≥5mpa, khối lượng thể tích khô từ 650kg/m3 - 850kg/m3 | m3 | TCVN 7959:2011 | (600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.904.595 | |
| **IV** | **Thép xây dựng** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Thép Nghi Sơn** (Công ty cổ phần Ganh thép Nghi Sơn) | | | | | | | | | |
| | **Địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa** | | | | | | | | | |
| * | ***Thép cuộn*** | | | | | | | | | |
| 107 | Thép xây dựng | D6mm -CB24OT | kg | TCVN 1651-1:2018 | cuộn | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 14.152 |
| 108 | Thép xây dựng | D8mm -CB240T | kg | TCVN 1651-1:2018 | cuộn | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 14.152 |
| 109 | Thép xây dựng | D8mm -CB300V | kg | TCVN 1651-1:2018 | cuộn | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 14.652 |
| * | ***Thép thanh vằn*** | | | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | |
| 110 | Thép xây dựng | D10mm -GR40 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 14.502 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Thép xây dựng | D12mm - CB300V | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 14.352 |
| 112 | Thép xây dựng | D14-20mm - CB300V/GR40 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 14.352 |
| 113 | Thép xây dựng | D10mm -CB400V/CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 15.182 |
| 114 | Thép xây dựng | D12mm - CB400V/CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 15.032 |
| 115 | Thép xây dựng | D14-32mm - CB400V/CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 15.032 |
| 116 | Thép xây dựng | D36mm - CB400V/CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 15.232 |
| 117 | Thép xây dựng | D40mm - CB400V/CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | L=11.7m | Công ty CP Gang thép Nghi Sơn | 412 đ/kg | *Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 15.432 |
| **4.3** | **Thép SEAL** (Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam) | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai | | | | | | | | | |
| * | ***Thép đen*** | | | | | | | | | |
| 118 | Thép xây dựng | Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100) | kg | ASTM A53/A500 | dầy (1-1,5)mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 27.700 |
| * | ***Thép ống đen*** | | | | | | | | | |
| 119 | Thép xây dựng | Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100) | kg | ASTM A53/A500 | dầy (1,6-1,9)mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 26.900 |
| 120 | Thép xây dựng | Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100) | kg | ASTM A53/A500 | dầy (2,0-5,4)mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 26.600 |
| 121 | Thép xây dựng | Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100) | kg | ASTM A53/A500 | dầy (5,5-6,35)mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 26.600 |
| 122 | Thép xây dựng | Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100) | kg | ASTM A53/A500 | dầy > 6,35mm, | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 26.800 |
| 123 | Thép xây dựng | Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200) | kg | ASTM A53/A500 | dầy (3,4- 8,2)mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 27.000 |
| 124 | Thép xây dựng | Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200) | kg | ASTM A53/A500 | dầy > 8,2 mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 27.600 |
| * | ***Thép ống mạ kẽm*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 125 | Thép xây dựng | DN10 - DN32 | kg | ASTM A53/A500 | dầy (1,6-1,9) mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 33.800 |
| 126 | Thép xây dựng | DN10 - DN32 | kg | ASTM A53/A500 | dầy >2 mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 33.000 |
| 127 | Thép xây dựng | DN40 - DN100 | kg | ASTM A53/A500 | dầy (1,6-1,9) mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 33.600 |
| 128 | Thép xây dựng | DN40 - DN100 | kg | ASTM A53/A500 | dầy (2-5,4) mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 32.800 |
| 129 | Thép xây dựng | DN40 - DN100 | kg | ASTM A53/A500 | dầy >5,4 mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 32.800 |
| 130 | Thép xây dựng | DN125 - DN200 | kg | ASTM A53/A500 | dầy (3,4-8,2) mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 33.200 |
| 131 | Thép xây dựng | DN125 - DN200 | kg | ASTM A53/A500 | dầy >8,2 mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 33.800 |
| * | ***Ống tôn mạ kẽm*** | | | | | | | | | |
| 132 | Thép xây dựng | DN(10-200) | kg | ASTM A53/A500 | dày (1-2,3)mm | Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 27.900 |
| **4.4** | **Ống thép mạ kẽm - VINAPINE (Công ty TNHH ống thép Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| 133 | Thiết bị ngành nước | D15 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 23.182 |
| 134 | Thiết bị ngành nước | D20 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 29.091 |
| 135 | Thiết bị ngành nước | D26 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 38.182 |
| 136 | Thiết bị ngành nước | D33 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 45.455 |
| 137 | Thiết bị ngành nước | D40 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 60.000 |
| 138 | Thiết bị ngành nước | D50 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 78.182 |
| 139 | Thiết bị ngành nước | D65 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 115.455 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 140 | Thiết bị ngành nước | D80 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 136.364 |
| 141 | Thiết bị ngành nước | D100 | m | TCCS 01/2008/VNP | L=6m | Công ty TNHH ống thép Việt Nam | đến TPLS | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn* | | 181.818 |
| **V** | **Xi măng** | | | | | | | | | |
| 142 | Xi măng | PCB30 - La Hiên | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI | Không | *Tại kho Công ty xi măng La Hiên* | 1.065 | |
| 143 | Xi măng | PCB30 - La Hiên | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI | Không | *Tại kho Công ty xi măng La Hiên* | 1.230 | |
| 144 | Xi măng | PC 30 - Thạch Long | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | đã bao gồm VC | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn* | 1.407 | |
| 145 | Xi măng | PC 40 - Thạch Long | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | đã bao gồm VC | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn* | 1.500 | |
| 146 | Xi măng | PC 30 - Thần Sa | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | đã bao gồm VC | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn* | 1.407 | |
| 147 | Xi măng | PC 40 - Thần Sa | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | đã bao gồm VC | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn* | 1.500 | |
| 148 | Xi măng | PC 30 - Thành Thắng | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty TNHH Đại Long Bình | đã bao gồm VC | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn* | 1.540 | |
| 149 | Xi măng | PC 40 - Thành Thắng | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty TNHH Đại Long Bình | đã bao gồm VC | *Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn* | 1.600 | |
| | Phụ gia | Clinker CPC50 | kg | | | Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI | Không | *Tại kho Công ty xi măng La Hiên* | 703 | |
| **VI** | **Vữa, bê tông** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn) | | | | | | | | | |
| 150 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm mác 200 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 818.182 | |
| 151 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 250 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 863.636 | |
| 152 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 300 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 954.545 | |
| 153 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 350 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.000.000 | |
| **6.2** | **Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Địa chỉ: thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn | | | | | | | | | |
| 154 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 150 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 863.636 | |
| 155 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 200 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 909.091 | |
| 156 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 250 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 954.545 | |
| 157 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 300 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.000.000 | |
| 158 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 350 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.045.455 | |
| 159 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 400 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.090.909 | |
| 160 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 150 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát nghiền | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 818.182 | |
| 161 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 200 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát nghiền | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 863.636 | |
| 162 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 250 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát nghiền | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 909.091 | |
| 163 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 300 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát nghiền | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 954.545 | |
| 164 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 350 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát nghiền | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.000.000 | |
| 165 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 400 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát nghiền | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.045.455 | |
| **6.2** | **Công ty TNHH đá Thượng Thành** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn | | | | | | | | | |
| 166 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 150 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty TNHH đá Thượng Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 768.000 | |
| 167 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 200 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty TNHH đá Thượng Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 811.000 | |
| 168 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 250 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty TNHH đá Thượng Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 858.400 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 169 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 300 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty TNHH đá Thượng Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 915.000 | |
| 170 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 350 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty TNHH đá Thượng Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 962.800 | |
| 171 | Vữa, bê tông | Bê tông thương phẩm Mác 400 | m3 | TCVN 9340:2012 | đá (1x2)cm, cát vàng | Công ty TNHH đá Thượng Thành | Không | *Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông* | 1.011.200 | |
| **VII** | **Cấu kiện bê tông đúc sẵn** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành** (Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn) | | | | | | | | | |
| * | Cống bê tông cốt thép | | | | | | | | | |
| 172 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D300 miệng bát, không cốt thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 270.613 | |
| 173 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 330.750 | |
| 174 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D400 miệng bằng, 1 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L=(1-2)m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 370.841 | |
| 175 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D400 miệng bát, 1 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L=(1-2)m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 390.887 | |
| 176 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D600 miệng bằng, 1 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L=(1-2)m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 506.147 | |
| 177 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D600 miệng bát, 1 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L=(1-2)m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 546.238 | |
| 178 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D800 miệng bằng, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L=(1-2)m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 882.000 | |
| 179 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D800 miệng bát, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L=(1-2)m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 927.103 | |
| 180 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1000, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.508.421 | |
| 181 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1250/120A, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.430.512 | |
| 182 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1250/120B, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.530.738 | |
| 183 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1250/120C, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.600.897 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 184 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/120A, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.876.522 | |
| 185 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/120B, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.026.863 | |
| 186 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/120C, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.177.204 | |
| 187 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/140A, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.683.353 | |
| 188 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/140B, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.878.796 | |
| 189 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/140C, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.049.182 | |
| 190 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D2000, 2 lớp thép | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 7.562.147 | |
| * | ***Cột điện chữ H*** | | | | | | | | | |
| 191 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=6,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.102.500 | |
| 192 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 6,5B TL 432 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=6,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.302.954 | |
| 193 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 6,5C TL 435 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=6,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.468.329 | |
| 194 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 7,5A, TL 565kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.378.125 | |
| 195 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.573.568 | |
| 196 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.723.909 | |
| 197 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.733.932 | |
| 198 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.959.443 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 199 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột | cột | TCCS 2:2016/BTTL | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.154.887 | |
| * | ***Cột BT ly tâm*** | | | | | | | | | |
| 200 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 7A, TL 456 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=7m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.443.272 | |
| 201 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 7B, TL 465 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=7m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.728.921 | |
| 202 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.513.432 | |
| 203 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.799.079 | |
| 204 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.034.613 | |
| 205 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.738.943 | |
| 206 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.954.432 | |
| 207 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.335.296 | |
| 208 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.701.125 | |
| 209 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.961.716 | |
| 210 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.412.738 | |
| 211 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.485.171 | |
| 212 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 5.201.796 | |
| 213 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 6.274.228 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 214 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 8.629.568 |
| 215 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 12.122.488 |
| 216 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 13.625.897 |
| 217 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 14.457.784 |
| 218 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 13.440.478 |
| 219 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 15.440.012 |
| 220 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 17.850.478 |
| 221 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 15.224.522 |
| 222 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 17.294.216 |
| 223 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 18.912.887 |
| 224 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 16.923.375 |
| 225 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 19.018.125 |
| 226 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 20.852.284 |
| * | ***Cột BT ly tâm PC,I*** | | | | | | | | |
| 227 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-7,5-160-2,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.713.887 |
| 228 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-7,5-160-3,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.894.296 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 229 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-7,5-160-5,4 | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.255.113 |
| 230 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-7,5-190-4,3 | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.179.943 |
| 231 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-7,5-190-6,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.385.409 |
| 232 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-160-2,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.360.353 |
| 233 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-160-2,5 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.450.557 |
| 234 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-160-3,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.635.978 |
| 235 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-160-4,3 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.811.375 |
| 236 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-190-3,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.806.363 |
| 237 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-190-4,3 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.956.704 |
| 238 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-8,5-190-5,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.036.887 |
| 239 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-10-190-3,5 | cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.377.659 |
| 240 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-10-190-4,3 | cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.467.863 |
| 241 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-10-190-5,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.558.068 |
| 242 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-12-190-3,5 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.029.137 |
| 243 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-12-190-4,3 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.279.704 |
| 244 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-12-190-5,4 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.655.557 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 245 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-12-190-7,2 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 5.632.772 |
| 246 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-12-190-9,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 6.354.409 |
| 247 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-12-190-10,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 7.451.897 |
| 248 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-14-190-8,5 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 12.598.568 |
| 249 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-14-190-11,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 16.948.432 |
| 250 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-14-190-13,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 17.950.704 |
| 251 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-16-190-9,2 | cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 17.008.568 |
| 252 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-16-190-11,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 18.993.068 |
| 253 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-16-190-13,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 20.245.909 |
| 254 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-18-190-9,2 | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 19.003.091 |
| 255 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-18-190-11,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 20.882.353 |
| 256 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-18-190-12,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 20.942.488 |
| 257 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-18-190-13,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 22.100.113 |
| 258 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-20-190-9,2 | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 20.756.353 |
| 259 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-20-190-11,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 23.332.909 |
| 260 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-20-190-13,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 24.801.238 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 261 | Cấu kiện bt đúc sẵn | PC,I-20-190-14,0 | cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 25.628.113 | |
| **7.2** | **Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn** (Địa chỉ, Thôn Đại Sơn, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn) | | | | | | | | | |
| * | Cống bê tông cốt thép | | | | | | | | | |
| 262 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D300/6cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 240.000 | |
| 263 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D400/6cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 320.909 | |
| 264 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D600/8cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 672.727 | |
| 265 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D750/8cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 1.272.727 | |
| 266 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1000/12cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.129.091 | |
| 267 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1250/12cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 2.727.273 | |
| 268 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1250/14cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.334.545 | |
| 269 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1250/18cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.669.091 | |
| 270 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/14cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 3.645.455 | |
| 271 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/16cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 4.801.818 | |
| 272 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D1500/22cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 6.621.818 | |
| 273 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D2000/16cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 5.496.364 | |
| 274 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D2000/20cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 7.682.727 | |
| 275 | Cấu kiện bt đúc sẵn | D2000/24cm | m | TCVN 9113:2012 | L= 1m | Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn | Không | *Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC* | 11.940.909 | |
| **7.3** | **Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 276 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép | m3 | TCVN 12867:2020 | dày (100-200)mm, dài <4,8m | Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.024.250 | |
| 277 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép | m4 | TCVN 12867:2020 | (1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200) | Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.389.000 | |
| 278 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Tấm Panel ALC A1 không cốt thép | m5 | TCVN 12867:2020 | (1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200) | Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.522.750 | |
| **7.4** | **Công ty TNHH SX và TM Hải Bách** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: KM 10, Quốc lộ 1A cũ, xã Tân Thành, huyện Cao Lộc | | | | | | | | | |
| * | ***Cột điện chữ H*** | | | | | | | | | |
| 279 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 6.5A 140 - 230 x 310 - 421 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=6,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.320.000 | |
| 280 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 6.5B 140-230x310-432 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=6,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.545.241 | |
| 281 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 6.5C 140-230x310-435 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=6,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.633.536 | |
| 282 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 7.5A 140-230 x340-565 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.600.000 | |
| 283 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 7.5B 140-230x340-576 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.853.633 | |
| 284 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 7.5C 140-230x340-580 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.940.649 | |
| 285 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 8.5A 140-230x370-660 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.806.287 | |
| 286 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 8.5B 140-230 x370-672 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.110.652 | |
| 287 | Cấu kiện bt đúc sẵn | H 8.5C 140-230x370-421 | cột | TCCS 01:2016/HB | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.411.555 | |
| * | ***Cột BT ly tâm*** | | | | | | | | | |
| 288 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 7,5-160-3.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 1.905.200 | |
| 289 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 7,5-160-4.3 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.085.725 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 290 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 7,5-160-5.4 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.157.230 | |
| 291 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 7,5-190-4.3 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.190.210 | |
| 292 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 7,5-190-6.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=7,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.372.812 | |
| 293 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 8,5-160-3.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.605.300 | |
| 294 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 8,5-160-4.3 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.682.215 | |
| 295 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 8,5-190-3.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.702.500 | |
| 296 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 8,5-190-4.3 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.830.210 | |
| 297 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 8,5-190-5.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=8,5m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 2.910.205 | |
| 298 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 10-190-3.5 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 3.302.100 | |
| 299 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 10-190-4.3 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 3.751.300 | |
| 300 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 10-190-5.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=10m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 3.817.120 | |
| 301 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 12-190-4.3 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 4.700.602 | |
| 302 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 12-190-5.4 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 5.100.030 | |
| 303 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 12-190-7.2 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 5.420.245 | |
| 304 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 12-190-9.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 6.564.800 | |
| 305 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 12-190-10.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=12m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 7.995.623 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 306 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 14-190-8.5 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 12.102.362 | |
| 307 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 14-190-9.2 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 12.908.200 | |
| 308 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 14-190-11.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 16.312.120 | |
| 309 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 14-190-13.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=14m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 17.291.300 | |
| 310 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI -16-190-9.2 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 16.251.604 | |
| 311 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI -16-190-11.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 18.190.812 | |
| 312 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI -16-190-13.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=16m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 19.312.210 | |
| 313 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 18-190-9.2 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 18.195.410 | |
| 314 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 18-190-11.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 19.925.320 | |
| 315 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 18-190-12.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 19.995.235 | |
| 316 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 18-190-13.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=18m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 21.235.272 | |
| 317 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 20-190-9.2 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 19.542.332 | |
| 318 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 20-190-11.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 22.520.140 | |
| 319 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 20-190-13.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 23.686.242 | |
| 320 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 20-190-14.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=20m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 24.512.909 | |
| 321 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 22-190-9.2 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=22m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 22.379.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 322 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 22-190-11.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=22m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 23.980.600 | |
| 323 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 22-190-13.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=22m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 24.956.227 | |
| 324 | Cấu kiện bt đúc sẵn | Cột BT ly tâm PCI 22-190-14.0 | Cột | TCVN 5847:2016 | L=22m | Công ty TNHH SX và TM Hải Bách | Chưa bao gồm VC | *Giá bán tại nơi sản xuất* | 27.555.723 | |
| **VIII** | **Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt** (Địa chỉ: Số 04, phố Tinh Dầu, phường Vĩnh Trại, tp Lạng Sơn) | | | | | | | | | |
| * | ***CỬA NHÔM CAO CẤP HỆ FRAVI XINGFA ( * Nhôm sơn tĩnh điện màu : Nâu café ; ghi ; trắng* Độ dày nhôm hệ 1.0mm* Độ dày kính 5mm)*** | | | | | | | | | |
| 325 | Cửa sổ 1 cánh | Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (800x1400) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.142.156 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 395.000 |
| 326 | Cửa sổ 1 cánh | Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (800x1400) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.142.156 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 420.000 |
| 327 | Cửa sổ 2 cánh | Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1200x1800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.163.872 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 250.000 |
| 328 | Cửa sổ 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1200x1800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.163.872 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 670.000 |
| 329 | Cửa sổ 4 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (2400x1800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.117.809 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.340.000 |
| 330 | Cửa sổ 4 cánh | Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (2400x1800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.117.809 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 500.000 |
| 331 | Cửa đi 1 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (700x2000) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.089.602 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.160.000 |
| 332 | Cửa đi 1 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (800x2200) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.922.401 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.160.000 |
| 333 | Cửa đi 1 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (800x2700) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.835.580 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.160.000 |
| 334 | Cửa đi 1 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (900x2200)mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.826.506 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.160.000 |
| 335 | Cửa đi 1 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (900x2700)mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.754.675 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.160.000 |
| 336 | Cửa đi 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1200x2200) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.136.710 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 337 | Cửa đi 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1200x2700) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.823.949 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 338 | Cửa đi 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1300x2200) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.053.720 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 339 | Cửa đi 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1300x2700) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.764.629 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 340 | Cửa đi 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1600x2200) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.867.005 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 341 | Cửa đi 2 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1600x2700) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.631.161 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 342 | Cửa đi 2 cánh | Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1600x2200) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.867.005 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 343 | Cửa đi 2 cánh | Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (1600x2700) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.631.161 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 1.760.000 |
| 344 | Cửa đi 4 cánh | Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (2400x2800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.854.235 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 3.850.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 345 | Cửa đi 4 cánh | Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF | m2 | TCVN 9366:2013 | (2400x2800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.854.235 |
| | | Phụ kiện đồng bộ | bộ | | | | | | | 3.850.000 |
| 346 | Vách kính | Vách kính cố định | m2 | TCVN 9366:2013 | (2400x2800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 1.349.000 |
| 347 | Vách kính | Vách mặt dựng mặt tiền | m2 | TCVN 9366:2013 | (2400x2800) mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt | VC đến TPLS | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình* | | 2.033.000 |
| | *- Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2* | | | | | | | | | |
| | *- Sử dụng kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m2* | | | | | | | | | |
| | *- Cửa nhôm có chia ô trên cánh công thêm 200.00 đồng/m2* | | | | | | | | | |
| **8.1** | ***Cửa thép* (Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An)** | | | | | | | | | |
| | *Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn* | | | | | | | | | |
| * | ***Cửa đi khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời*** | | | | | | | | | |
| 348 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi Pano kính 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá | m2 | TCVN 9366-2:2012 | KT theo yêu cầu | Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.825.000 | |
| * | ***Cửa sổ khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời*** | | | | | | | | | |
| 349 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá | m2 | TCVN 9366-2:2012 | KT theo yêu cầu | Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.795.000 | |
| 350 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ kính 5mm mở trượt, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá | m2 | TCVN 9366-2:2012 | KT theo yêu cầu | Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.880.000 | |
| | *- Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng them 120.000 đồng/m2* | | | | | | | | | |
| **8.2** | ***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR)*** | | | | | | | | | |
| | *Địa chỉ: Số 37 đường Lê văn Thiêm, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, HN* | | | | | | | | | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Prima) - (Khung cửa đi(55x65,5)mm dày 2mm; Khung cửa sổ (55x48,5)mm dày 1,4mm; Khung cửa lùa (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 351 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 352 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh. | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.900.000 | |
| 353 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh. | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.900.000 | |
| 354 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |
| 355 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 356 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| 357 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.000.000 | |
| 358 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |
| 359 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở  lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |
| 360 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ gấp trượt 3 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| 361 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi gấp trượt 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| | *- Gía bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim* | | | | | | | | 100.000 | |
| | *- Giá bổ sung với mầu vân gỗ* | | | | | | | | 300.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm* | | | | | | | | 200.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 362 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 363 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.900.000 | |
| 364 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.900.000 | |
| 365 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |
| 366 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| 367 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| 368 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.000.000 | |
| 369 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 370 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |
| 371 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ gấp trượt 3 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| 372 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi gấp trượt 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.100.000 | |
| | *- Gía bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim* | | | | | | | | 100.000 | |
| | *- Giá bổ sung với mầu vân gỗ* | | | | | | | | 300.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm* | | | | | | | | 200.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 373 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.350.000 | |
| 374 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 375 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 376 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 377 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.000.000 | |
| 378 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.000.000 | |
| 379 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.000.000 | |
| 380 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 381 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.550.000 | |
| | *- Giá bổ sung với mầu vân gỗ* | | | | | | | | 200.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm* | | | | | | | | 100.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm* | | | | | | | | 50.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFAD) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 382 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.489.000 | |
| 383 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.543.000 | |
| 384 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.766.000 | |
| 385 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.229.000 | |
| 386 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.530.000 | |
| 387 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.635.000 | |
| 388 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.635.000 | |
| 389 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.798.000 | |
| 390 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.678.000 | |
| 391 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh lùa 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.815.000 | |
| 392 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh lùa 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.815.000 | |
| | *- Gía bổ sung với các mầu xám đá* | | | | | | | | 100.000 | |
| | *- Giá bổ sung với mầu vân gỗ* | | | | | | | | 300.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFEC) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 393 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.732.000 | |
| 394 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.854.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 395 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.991.000 | |
| 396 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.038.000 | |
| 397 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.783.000 | |
| 398 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.806.000 | |
| 399 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.806.000 | |
| 400 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.203.000 | |
| 401 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.203.000 | |
| | *- Giá bổ sung với mầu vân gỗ* | | | | | | | | 300.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - (khung Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 402 | Vật liệu hoàn thiện | Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dấu đố cửa) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.272.000 | |
| 403 | Vật liệu hoàn thiện | Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đố cửa) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.291.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính an toán 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) - (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày 19mm).*** | | | | | | | | | |
| 404 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.700.000 | |
| 405 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.500.000 | |
| 406 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.250.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| | *- Giá bổ sung mầu xám đá* | | | | | | | | 150.000 | |
| | *- Giá bổ sung mầu vân gỗ* | | | | | | | | 350.000 | |
| **8.3** | ***Cửa kính khung nhôm (Công ty TNHH Huihuang Việt Nam)*** | | | | | | | | | |
| | *Địa chỉ: Lô E3, KCN Đình Trám, Việt Yên, Bắc Giang* | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).*** | | | | | | | | | |
| 407 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.300.000 | |
| 408 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 409 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 410 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 411 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 412 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 413 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 414 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 415 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 416 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ gấp trượt 3 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 417 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi gấp trượt 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| | *- Giá bổ sung màu xám, màu ánh kim* | | | | | | | | 105.000 | |
| | *- Giá bổ sung màu vân gỗ* | | | | | | | | 305.000 | |
| | *- Giá bổ sung có thêm khung bao 11cm* | | | | | | | | 205.000 | |
| | *- Giá bổ sung, dùng kính trắng 10,38mm* | | | | | | | | 105.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Khung (47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 418 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 419 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 420 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 421 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 422 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 423 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 424 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 425 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 426 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Mầu trắng, ghi, cà phê | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| | *- Giá bổ sung màu vân gỗ* | | | | | | | | 205.000 | |
| | *- Giá bổ sung có thêm khung bao 10cm* | | | | | | | | 105.000 | |
| | *- Giá bổ sung dùng kính trắng 8,38mm* | | | | | | | | 82.000 | |
| | *- Giá bổ sung dùng khóa đa điểm* | | | | | | | | 55.000 | |
| * | ***Vách mặt dựng - (Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 427 | Vật liệu hoàn thiện | Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa kín) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 428 | Vật liệu hoàn thiện | Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa hở) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm* | | | | | | | | 120.000 | |
| * | ***Thanh nhôm định hình*** | | | | | | | | | |
| 429 | Vật liệu hoàn thiện | Thanh nhôm hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Màu nâu, trắng, xám, ghi xám | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.000 | |
| 430 | Vật liệu hoàn thiện | Thanh nhôm hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Màu vân gỗ | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 135.000 | |
| 431 | Vật liệu hoàn thiện | Thanh nhôm hệ thủy lực | kg | TCVN 12513:2018 | Màu nâu, trắng, xám, ghi xám | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.000 | |
| 432 | Vật liệu hoàn thiện | Thanh nhôm hệ thủy lực | kg | TCVN 12513:2018 | Màu vân gỗ | Công ty TNHH Huihuang Việt Nam | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.000 | |
| **8.4** | ***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần EUROHOUSE Việt Nam )*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Địa chỉ: Km2, đường 196, Yên Tập, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ hào, Hưng Yên* | | | | | | | | | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh. Màu trắng, xám, nâu (khung cửa đi, cửa sổ (54,6x55)mm dày 1,2mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 433 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.500.000 | |
| 434 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 435 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.700.000 | |
| 436 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 437 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 438 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 439 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.850.000 | |
| 440 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 441 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu vân gỗ* | | | | | | | | 250.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu cà phê* | | | | | | | | 50.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (khung cửa đi, cửa sổ (54,68x50)mm dày 1mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 442 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.400.000 | |
| 443 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.550.000 | |
| 444 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 445 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 446 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.700.000 | |
| 447 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.700.000 | |
| 448 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 449 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 450 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ vát cạnh. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu vân gỗ* | | | | | | | | 250.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 2mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,4mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,4mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 451 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 452 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| 453 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| 454 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| 455 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.550.000 | |
| 456 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.600.000 | |
| 457 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.600.000 | |
| 458 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.350.000 | |
| 459 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.350.000 | |
| 460 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh lùa 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| 461 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh lùa 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu vân gỗ* | | | | | | | | 50.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu cà phê* | | | | | | | | 250.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF mỏng (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 1,4mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,2mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,2mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 462 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 463 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| 464 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| 465 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.050.000 | |
| 466 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.350.000 | |
| 467 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.000 | |
| 468 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.000 | |
| 469 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.150.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 470 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trăng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.150.000 | |
| 471 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh lùa 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| 472 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh lùa 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu vân gỗ* | | | | | | | | 50.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu cà phê* | | | | | | | | 250.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ đa khoang cách âm, cách nhiệt (khung: cửa đi, cửa sổ (78,6x60)mm dày 1,4mm; cửa lùa (110x42)mm dày 1,5mm. Kính an toàn dày 6,38mm)*** | | | | | | | | | |
| 473 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.750.000 | |
| 474 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.650.000 | |
| 475 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.750.000 | |
| 476 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300.000 | |
| 477 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.650.000 | |
| 478 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.700.000 | |
| 479 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở quay 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.700.000 | |
| 480 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.000 | |
| 481 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi mở lùa 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu. | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.000 | |
| | *- Giá bổ sung Màu vân gỗ* | | | | | | | | 250.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm* | | | | | | | | 80.000 | |
| | *- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mặt dựng. Màu trắng, xám, nâu (khung dày 2-2,5mm; kính an toàn dày 8,38mm*** | | | | | | | | | |
| 482 | Vật liệu hoàn thiện | Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa ẩn) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| 483 | Vật liệu hoàn thiện | Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa hở) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu trắng, xám, nâu | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.550.000 | |
| | *- Giá bổ sung khi dùng kính trắng an toàn dày 10,38mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| * | ***Cửa nhôm sơn tĩnh điện, hệ thủy lực - Màu nâu, xám (khung dày 2mm); kính hộp dày 19mm*** | | | | | | | | | |
| 484 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu, xám | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.650.000 | |
| 485 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu, xám | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.450.000 | |
| 486 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 2mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Màu nâu, xám | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.550.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *- Giá bổ sung dùng kính hộp dày 21mm* | | | | | | | | 100.000 | |
| | *- Giá bổ sung dùng màu vân gỗ* | | | | | | | | 250.000 | |
| * | ***Thanh nhôm định hình*** | | | | | | | | | |
| 487 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu nâu | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 106.400 | |
| 488 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu trắng | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.400 | |
| 489 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu xám | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.400 | |
| 490 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 122.400 | |
| 491 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Màu nâu cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.500 | |
| 492 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Màu vân gỗ cẩm lai | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.400 | |
| 493 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ 55 | kg | TCVN 12513:2018 | Màu xanh | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 105.400 | |
| 494 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ nội thất | kg | TCVN 12513:2018 | Vân gỗ | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 123.400 | |
| 495 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ thủy lực | kg | TCVN 12513:2018 | Màu nâu cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.900 | |
| 496 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ thủy lực | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu xám ngọc trai | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.900 | |
| 497 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ thủy lực | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ cẩm lai | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.400 | |
| 498 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ trượt quay | kg | TCVN 12513:2018 | Màu nâu cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.900 | |
| 499 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ trượt quay | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ cẩm lai | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.400 | |
| 500 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ trượt ECENTO | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.900 | |
| 501 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ ECENTO 70 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.900 | |
| 502 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ ECENTO 70 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ cẩm lai | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 141.400 | |
| 503 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ ECENTO 70 | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ cẩm lai + Cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 128.900 | |
| 504 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ chấn song | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu cà phê Metalic | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.900 | |
| 505 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ chấn song | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ Batelo | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 122.400 | |
| 506 | Vật liệu hoàn thiện | Nhôm thanh hệ chấn song | kg | TCVN 12513:2018 | Mầu vân gỗ cẩm lai | Công ty CP EUROHOUSE VN | Bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.400 | |
| **8.5** | **Cửa kính khung nhôm (Công ty CP Tập đoàn SINGHAL )** | | | | | | | | | |
| | *Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh* | | | | | | | | | |
| * | ***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 507 | Vật liệu hoàn thiện | Vách kính cố định (2x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.590.000 |
| 508 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.057.000 |
| 509 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.943.000 |
| 510 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.174.000 |
| 511 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.252.000 |
| 512 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.851.000 |
| 513 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 vát cạnh | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.738.000 |
| * | ***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 XINHFA mặt cắt (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)*** | | | | | | | | | |
| 514 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định (2x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 Xinhfa | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.592.000 |
| 515 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 Xinhfa | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.644.000 |
| 516 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 Xinhfa | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.620.000 |
| 517 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 Xinhfa | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.630.000 |
| 518 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 55 Xinhfa | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.568.000 |
| * | ***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 sập liền (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)*** | | | | | | | | | |
| 519 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.635.000 |
| 520 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.571.000 |
| 521 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.529.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 522 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.630.000 |
| 523 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.593.000 |
| 524 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.275.000 |
| 525 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.481.000 |
| 526 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.275.000 |
| 527 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.423.000 |
| 528 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.699.000 |
| 529 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.837.000 |
| 530 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.851.000 |
| 531 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.767.000 |
| 532 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.011.000 |
| 533 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.666.000 |
| 534 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000*2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.624.000 |
| 535 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.725.000 |
| 536 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.688.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 537 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600*2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.370.000 |
| 538 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.576.000 |
| 539 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.528.000 |
| 540 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.804.000 |
| 541 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.942.000 |
| 542 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.956.000 |
| 543 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ 56 sập rời | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.635.000 |
| * | ***Hệ mặt dựng - 65 ( kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±5%)*** | | | | | | | | | |
| 544 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định hệ mặt dựng | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ mặt dựng - 65 | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 3.018.000 |
| 545 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ mặt dựng - 65 | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 3.149.000 |
| 546 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ mặt dựng - 65 | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.833.000 |
| * | ***Hệ mặt dựng - 25 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)*** | | | | | | | | | |
| 547 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định hệ mặt dựng | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ mặt dựng - H25 | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.868.000 |
| 548 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ mặt dựng - H26 | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.999.000 |
| 549 | Vật liệu hoàn thiện | Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ mặt dựng - H27 | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.683.000 |
| * | ***Hệ thuỷ lực (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)*** | | | | | | | | | |
| 550 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa thuỷ lực K200-SC180 | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ thuỷ lực | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 6.255.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 551 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa thuỷ lực K200-SC120 | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ thuỷ lực | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 5.822.000 |
| 552 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa thuỷ lực K200-SC140 | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ thuỷ lực | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 6.064.000 |
| 553 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa thuỷ lực SK120-SC180 | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ thuỷ lực | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 5.250.000 |
| 554 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa thuỷ lực SK120-SC120 | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ thuỷ lực | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 4.866.000 |
| 555 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa thuỷ lực SK120-SC140 | m2 | TCVN 12513:2018 | Hệ thuỷ lực | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 4.878.000 |
| * | **Cửa cuốn** | | | | | | | | | |
| 556 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 3.170.000 |
| 557 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.680.000 |
| 558 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.350.000 |
| 559 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn S70 Plus:<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan sơn màu cà phê +vàng cát, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.940.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 560 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn G88:<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 2.650.000 |
| 561 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn G60 plus<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 1.500.000 |
| 562 | Vật liệu hoàn thiện | Nan cửa cuốn S70:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)* | | 3.060.000 |
| * | **Phụ kiện** | | | | | | | | | |
| 563 | Vật liệu hoàn thiện | Lưu điện singdoor 900W | cái | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 2.650.000 |
| 564 | Vật liệu hoàn thiện | Lưu điện singdoor 1200W | cái | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 2.480.000 |
| 565 | Vật liệu hoàn thiện | Mô tơ Singdoor 300kg | cái | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 2.450.000 |
| 566 | Vật liệu hoàn thiện | Mô tơ Singdoor 500kg | cái | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 2.400.000 |
| 567 | Vật liệu hoàn thiện | Mô tơ Singdoor 800kg | cái | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 2.350.000 |
| 568 | Vật liệu hoàn thiện | Mô tơ Singdoor 1000kg | cái | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 1.970.000 |
| 569 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bảo hành 10 năm | bộ | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 1.840.000 |
| 570 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bảo hành 15 năm | bộ | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 6.650.000 |
| 571 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống ăn mòn muối biển | bộ | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 7.650.000 |
| 572 | Vật liệu hoàn thiện | Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 9.250.000 |
| 573 | Vật liệu hoàn thiện | Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 11.350.000 |
| 574 | Vật liệu hoàn thiện | Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 7.850.000 |
| 575 | Vật liệu hoàn thiện | Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 8.850.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 576 | Vật liệu hoàn thiện | Kính dán an toàn phản quang 8.38mm | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 4.285.000 |
| 577 | Vật liệu hoàn thiện | Kính dán an toàn phản quang 10.38mm | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 5.600.000 |
| 578 | Vật liệu hoàn thiện | Kính cường lực 5 mm trắng trong | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 1.200.000 |
| 579 | Vật liệu hoàn thiện | Kính cường lực 8 mm trắng trong | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 1.500.000 |
| 580 | Vật liệu hoàn thiện | Kính cường lực 10 mm trắng trong | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 500.000 |
| 581 | Vật liệu hoàn thiện | Kính cường lực 12 mm trắng trong | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 1.800.000 |
| 582 | Vật liệu hoàn thiện | Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6) | m2 | TCVN 12513:2018 | không có thông tin | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 650.000 |
| **8.6** | **Cửa thép vân gỗ (Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Cum CN Vôi-Yên Mỹ, số 1 Hoàng Hoa Thám, thị trấn Vôi, Lạng Giang, Bắc Giang | | | | | | | | | |
| * | ***Cửa thép vân gỗ (cửa đi).*** *Phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khoá, chân bậu* | | | | | | | | | |
| 583 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đặc 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung đơn (130x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.470.000 | |
| 584 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đặc 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung kép (250x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.570.000 | |
| 585 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung đơn (130x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.720.000 | |
| 586 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung kép (250x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.940.000 | |
| 587 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đặc 2-4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung đơn (130x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.620.000 | |
| 588 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đặc 2-4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung kép (250x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.830.000 | |
| 589 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung đơn (130x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.850.000 | |
| 590 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung kép (250x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 3.180.000 | |
| 591 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa dập huỳnh 2-4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung đơn (130x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.770.000 | |
| 592 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa dập huỳnh 2-4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung kép (250x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2.990.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 593 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung đơn (130x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 3.020.000 | |
| 594 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Khung kép (250x55x1,2)mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 3.230.000 | |
| * | ***Cửa thép SPEC.*** *Phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu* | | | | | | | | | |
| 595 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh phẳng. Màu nhám, trơn. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1,810,000 | |
| 592 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh phẳng. Màu vân gỗ. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1,910,000 | |
| 593 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh kính/phẳng. Màu nhám trơn | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1,910,000 | |
| 594 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 1 cánh kính/phẳng. Màu vân gỗ. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2,010,000 | |
| 595 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh phẳng. Màu nhám, trơn. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1,870,000 | |
| 596 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh phẳng. Màu vân gỗ. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1,970,000 | |
| 597 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh kính/phẳng. Màu nhám, trơn. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1,970,000 | |
| 598 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa đi 2 cánh kính/phẳng. Màu vân gỗ. | m2 | KT.TC.02-2024/TN | Khung đơn 130x55x0.45 mm | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 2,070,000 | |
| * | ***Phụ kiện*** | | | | | | | | | |
| 599 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa tay ngang Inox | bộ | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 580.000 | |
| 600 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa Huy Hoàng EX5810 | bộ | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 840.000 | |
| 601 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa Huy Hoàng EX8510 | bộ | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1.030.000 | |
| 602 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa Việt Tiệp 04941 | bộ | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1.320.000 | |
| 603 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp | chiếc | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 6.500.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 604 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa đấm Engle | bộ | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 430.000 | |
| 605 | Vật liệu hoàn thiện | Mắt kính (ống nhòm) thân kim loại | bộ | TCVN 9383:2012 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 150.000 | |
| 606 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa Kospi | | TCVN 5762:1993 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 580.000 | |
| 607 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa EX5810 | | TCCS28: 2010/HH | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 840.000 | |
| 608 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa EX8510 | | TCCS28: 2010/HH | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1.030.000 | |
| 609 | Vật liệu hoàn thiện | Khóa VT941 | | TCVN 5762-1993 | không có thông tin | Công ty CP DV và TM Thống Nhất | Không | *Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh* | 1.320.000 | |
| **8.7** | **Cửa gỗ tự nhiên các loại** | | | | | | | | | |
| * | ***Khung cửa gỗ nhóm II*** | | | | | | | | | |
| 610 | Vật liệu hoàn thiện | Loại (6x12)cm | m | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 470.000 | |
| 611 | Vật liệu hoàn thiện | Loại (6x24)cm | m | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 800.000 | |
| * | ***Khung cửa gỗ nhóm IV,V*** | | | | | | | | | |
| 612 | Vật liệu hoàn thiện | Loại (6x12)cm | m | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 303.000 | |
| 613 | Vật liệu hoàn thiện | Loại (6x24)cm | m | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 470.000 | |
| * | ***Cánh cửa gỗ nhóm II ( dày 4 cm)*** | | | | | | | | | |
| 614 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa panô gỗ nhóm II | m2 | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 615 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm ) | m2 | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.960.000 | |
| 616 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa panô chớp gỗ nhóm II | m2 | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.350.000 | |
| * | ***Cánh cửa gỗ nhóm IV,V ( dày 4 cm)*** | | | | | | | | | |
| 617 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa panô gỗ nhóm IV,V | m2 | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.275.000 | |
| 618 | Vật liệu hoàn thiện | Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm) | m2 | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.160.000 | |
| * | ***Nẹp khuôn, tay vịn lan can*** | | | | | | | | | |
| 619 | Vật liệu hoàn thiện | Nẹp khuôn | m | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 100.000 | |
| 620 | Vật liệu hoàn thiện | Tay vịn lan can, cầu thang | m | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.350.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IX** | **Hệ thống trần** | | | | | | | | | |
| **9.1** | **Trần nhôm (Công ty Cổ phần FOSTER Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Số 10, LK 398, Khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***C- Shaped, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo..*** | | | | | | | | | |
| 621 | Vật liệu hoàn thiện | C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, màu đen, ghi tiêu | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 450.000 |
| 622 | Vật liệu hoàn thiện | C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, màu đen, ghi tiêu | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 410.000 |
| 623 | Vật liệu hoàn thiện | C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, màu đen, ghi tiêu | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 570.000 |
| 624 | Vật liệu hoàn thiện | C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, màu đen, ghi tiêu | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 630.000 |
| * | ***Clip- In, bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối*** | | | | | | | | | |
| 625 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,6) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 440.000 |
| 626 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,7) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 480.000 |
| 627 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,8) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 530.000 |
| 628 | Vật liệu hoàn thiện | (300x300x0,5) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 370.000 |
| * | ***Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện.*** | | | | | | | | | |
| 629 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,6) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 430.000 |
| 630 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,7) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 470.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 631 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,8) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 510.000 |
| * | **Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối** | | | | | | | | | |
| 632 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,6)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 510.000 |
| 633 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,7) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 550.000 |
| 634 | Vật liệu hoàn thiện | (600x600x0,8) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 590.000 |
| * | ***Cell (Caro) dày 0,5mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc.*** | | | | | | | | | |
| 635 | Vật liệu hoàn thiện | Caro vuông (50x50x50x15x1950) mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 1.240.000 |
| 636 | Vật liệu hoàn thiện | Caro vuông (75x75x50x15x1950)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 690.000 |
| 637 | Vật liệu hoàn thiện | Caro vuông (100x100x50x15x2000)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 640.000 |
| 638 | Vật liệu hoàn thiện | Caro vuông (150x150x50x15x1950)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 480.000 |
| 639 | Vật liệu hoàn thiện | Caro vuông (200x200x50x15 x 2000)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 420.000 |
| 640 | Vật liệu hoàn thiện | Caro tam giác (150x150x50x15x1950)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 870.000 |
| 641 | Vật liệu hoàn thiện | Caro tam giác (200x200x50x15x2000)mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 670.000 |
| * | ***Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hợp kim nhôm; mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 642 | Vật liệu hoàn thiện | 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 480.000 |
| 643 | Vật liệu hoàn thiện | 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 540.000 |
| 644 | Vật liệu hoàn thiện | 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m² | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 460.000 |
| 645 | Vật liệu hoàn thiện | FT - HT (150x24x1,3)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 390.000 |
| 646 | Vật liệu hoàn thiện | FT - HT (200x25x1,)5mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 460.000 |
| 647 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HT (250x50x1,3)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 630.000 |
| 648 | Vật liệu hoàn thiện | FT-LL (120 x 1,2)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 310.000 |
| 649 | Vật liệu hoàn thiện | FT-LL (150 x 1,4)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 390.000 |
| 650 | Vật liệu hoàn thiện | FT-LL (170 x 1,3)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 410.000 |
| 651 | Vật liệu hoàn thiện | FT-DD (150x52x1,3)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 450.000 |
| 652 | Vật liệu hoàn thiện | FT-DD (200x52x1,5)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 610.000 |
| 653 | Vật liệu hoàn thiện | FT-DD (250x52x1,5)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 770.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 654 | Vật liệu hoàn thiện | FT - HH (150x30x2,1)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 510.000 |
| 655 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HH (150x50x1.5)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 550.000 |
| 656 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HH (150x50x1,2)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 650.000 |
| 657 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HH (200 x 100 x 1.4)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 730.000 |
| 658 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HH (250x100x1.4)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 850.000 |
| 659 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HH (300x100x1.5)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 1.018.000 |
| 660 | Vật liệu hoàn thiện | FT-HH (400x100x1.5)mm | m2 | ASTM B209M | Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 1.360.000 |
| * | ***B- Shaped, màu trắng, màu đen. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....*** | | | | | | | | | |
| 661 | Vật liệu hoàn thiện | Multi B230 dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | Màu ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 440.000 |
| 662 | Vật liệu hoàn thiện | Multi B180 dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | Màu ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 480.000 |
| 663 | Vật liệu hoàn thiện | Multi B130 dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | Màu ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 530.000 |
| 664 | Vật liệu hoàn thiện | Multi B80 dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | Màu ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 580.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 665 | Vật liệu hoàn thiện | Multi B30 dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | Màu ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 640.000 |
| * | ***G- Shaped sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....*** | | | | | | | | | |
| 666 | Vật liệu hoàn thiện | G100 chịu gió | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 600.000 |
| 667 | Vật liệu hoàn thiện | G150 chịu gió | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 550.000 |
| 668 | Vật liệu hoàn thiện | G200 chịu gió | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 500.000 |
| 669 | Vật liệu hoàn thiện | G250 chịu gió | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 440.000 |
| * | ***U - Shaped, Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo*** | | | | | | | | | |
| 670 | Vật liệu hoàn thiện | (30 x 50)mm, dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 530.000 |
| 671 | Vật liệu hoàn thiện | (30 x 100)mm, dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | (30 x 100)mm, dày 0.6mm | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 830.000 |
| 672 | Vật liệu hoàn thiện | (50 x 100)mm, dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | (50 x 100)mm, dày 0.6mm | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 840.000 |
| 673 | Vật liệu hoàn thiện | (50 x150)mm, dày 0.6mm | m2 | ASTM B209M | (50 x150)mm, dày 0.6mm | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 1.160.000 |
| * | ***Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.*** | | | | | | | | | |
| 674 | Vật liệu hoàn thiện | FTS915V, cạnh vuông | m2 | ASTM B209M | 900x600x15mm | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 460.000 |
| 675 | Vật liệu hoàn thiện | FTS615V, cạnh vuông | m2 | ASTM B209M | 600x600x15mm | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 420.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 676 | Vật liệu hoàn thiện | FTS615G, cạnh gờ | m2 | ASTM B209M | 600x600x15mm | Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)* | | 490.000 |
| **X** | **Sơn các loại** | | | | | | | | | |
| **10.1** | **Sơn KOVA** | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn nước trong nhà*** | | | | | | | | | |
| 677 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm loại K109 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 100.364 |
| 678 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn tráng trần loại K10 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 104.318 |
| 679 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng cao cấp loại K871 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 203.091 |
| 680 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng cao cấp loại K5500 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 157.182 |
| 681 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn không bóng loại K260 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 67.682 |
| 682 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn không bóng loại K771 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 56.136 |
| * | ***Sơn nước ngoài trời*** | | | | | | | | | |
| 683 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm loại K209 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 164.909 |
| 684 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng cao cấp loại K360 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 269.318 |
| 685 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bán bóng cáo cấp K5800-Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 189.545 |
| 686 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn trang trí, chống thấm loại CT04T- Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 211.273 |
| 687 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn không bóng loại K5501 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 137.955 |
| 688 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn không bóng loại K261 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 88.000 |
| * | ***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà*** | | | | | | | | | |
| 689 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn trong nhà loại K-180 | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 55.409 |
| 690 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoài trời loại K-280 Màu nhạt | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 81.273 |
| 691 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoài trời loại K-280 Màu đậm | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 106.000 |
| 692 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn sân tenis, sàn thể thao đa năng (trắng, xanh, đỏ) CT08-Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 276.136 |
| * | ***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà*** | | | | | | | | | |
| 693 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn sân tenis, sàn thể thao đa năng màu khác CT08-Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 317.727 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 694 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 260.000 |
| 695 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn men bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 299.500 |
| 696 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót chịu mài mòn KL5T Aqua - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 150.409 |
| 697 | Vật liệu hoàn thiện | Matit MT KL5T Aqua - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 119.364 |
| * | ***Sơn phủ bóng không màu trong suốt*** | | | | | | | | | |
| 698 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N- Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 235.227 |
| 699 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 460.682 |
| 700 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hạt KGP | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 113.182 |
| 701 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn giả đá KSP - Gold | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 200.682 |
| 702 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn giao thông hệ nước K426 | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 120.000 |
| * | ***Mầu sơn*** | | | | | | | | | |
| 703 | Vật liệu hoàn thiện | Mầu có đuôi OW | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 7.955 |
| 704 | Vật liệu hoàn thiện | Mầu có đuôi P | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 9.091 |
| 705 | Vật liệu hoàn thiện | Mầu có đuôi T | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 28.182 |
| 706 | Vật liệu hoàn thiện | Mầu có đuôi D | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 34.091 |
| 707 | Vật liệu hoàn thiện | Màu có đuôi A | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 43.182 |
| * | ***Ma tít*** | | | | | | | | | |
| 708 | Vật liệu hoàn thiện | Ma tít trong nhà loại MTT - Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 25.124 |
| 709 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả trong nhà loại MBT - Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 14.036 |
| 710 | Vật liệu hoàn thiện | Matít ngoài trời loại MTN - Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 27.818 |
| 711 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 18.109 |
| 712 | Vật liệu hoàn thiện | Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại mịn | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 83.455 |
| 713 | Vật liệu hoàn thiện | Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 77.636 |
| 714 | Vật liệu hoàn thiện | Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 25kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 53.745 |
| 715 | Vật liệu hoàn thiện | Matít chịu ẩm cho sân Tennis, chân tường SK-6 | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 67.091 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Chống thấm, chống nóng*** | | | | | | | | | |
| 716 | Chất chống thấm nóng | Chống thấm xi măng, bê tông CT-11A Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 179.773 |
| 717 | Chất chống thấm nóng | Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 117.656 |
| 718 | Chất chống thấm nóng | Co giãn, chống áp lực cho xi măng, bê tông CT-14 Gold | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 170.227 |
| 719 | Chất chống thấm nóng | Sơn chống nóng hệ nước CN-05 | kg | TCVN 7239:2014 | Thùng 20kg | Tập đoàn Sơn KOVA | Không | *Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | 158.182 |
| **10.2** | **Sơn LOTVICNANO (Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái, Huyện Lang Giang, tỉnh Bắc Giang | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn nội Thất*** | | | | | | | | | |
| 720 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 24kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 41.566 | |
| 721 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn cao cấp nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 24kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.394 | |
| 722 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng ngọc trai nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 85.748 | |
| 723 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lau chùi hiệu quả | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.157 | |
| 724 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 97.146 | |
| * | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | |
| 725 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.359 | |
| 726 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 110.101 | |
| 727 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.616 | |
| * | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 728 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano | kg | TCVN 8652:2020 | Thùng 22kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.268 | |
| 729 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất nano | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.485 | |
| 730 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 69.217 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Sơn chống thấm*** | | | | | | | | | |
| 731 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm pha xi măng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 77.651 | |
| 732 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm mầu | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 95.151 | |
| * | ***Sơn đặc biệt*** | | | | | | | | | |
| 733 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng men sứ 5 lít | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 170.545 | |
| 734 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ bóng 5kg | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5 kg | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 196.860 | |
| 735 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nhũ vàng 1 lít | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 1 lít | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 450.000 | |
| * | ***Bột bả tường gốc xi măng Pooc Lăng*** | | | | | | | | | |
| | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả nội - ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | | Công ty CP tập đoàn Thành Thắng) | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.455 | |
| | *Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu như sau:* | | | | | | | | | |
| | *Những mã màu đuôi T trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 10%* | | | | | | | | | |
| | *Những mã màu đuôi D trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 20%* | | | | | | | | | |
| | *Những mã màu đuôi C trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 30%* | | | | | | | | | |
| **10.3** | ***Sơn Japan Việt Nam*** | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 736 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót nội thất | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 45.181 | |
| 737 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 59.627 | |
| 738 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kiềm nội thất cao cấp. | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.770 | |
| 739 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 112.569 | |
| * | **Sơn nội thất** | | | | | | | | | |
| 740 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn nội thất cao cấp. | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.433 | |
| 741 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả cao cấp. | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 58.862 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 742 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Siêu Trắng Trần Nội Thất Cao Cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.968 | |
| 743 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp. | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.439 | |
| 744 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 123.157 | |
| * | **Sơn Ngoại thất** | | | | | | | | | |
| 745 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất cao cấp. | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 69.186 | |
| 746 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp. | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 132.957 | |
| 747 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 164.178 | |
| 748 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm đa năng pha xi măng | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 96.856 | |
| * | **Bột bả** | | | | | | | | | |
| 749 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả cao cấp nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.840 | |
| 750 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả cao cấp ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.733 | |
| **10.5** | ***Sơn Fancol (Công ty Cổ phần FALCON Coatings Việt Nam)*** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: 67 Tô Ngọc Vân, quận Tây Hồ, Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn Lót*** | | | | | | | | | |
| 751 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | kg | TCVN 8652:2020 | Thùng 18kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 172.944 | |
| 752 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót chống kiềm nội thất | kg | TCVN 8652:2020 | Thùng 19kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 131.947 | |
| 753 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót đa năng nội và ngoại thất | kg | TCVN 8652:2020 | Thùng 20kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.600 | |
| * | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 754 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn không lót | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 221.700 | |
| 755 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5,1kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 267.843 | |
| 756 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng ngọc trai | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20,4kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 190.196 | |
| 757 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lau chùi hiệu quả | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 23,6kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 83.136 | |
| 758 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng, sáng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 23,5kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 69.702 | |
| 759 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 24kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 38.417 | |
| * | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | |
| 760 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ men sứ | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 371.222 | |
| 761 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5,1kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 393.725 | |
| 762 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng ngọc trai | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20,4kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 278.382 | |
| 763 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng mờ | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 23,2kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 132.672 | |
| 764 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 24kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 102.875 | |
| * | ***Sơn chống thấm*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 765 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm pha mầu | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 242.800 | |
| 766 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm polyme | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 171.150 | |
| 767 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm pha xi măng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 160.700 | |
| * | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 768 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.800 | |
| 769 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.850 | |
| 770 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả nội và ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.150 | |
| **10.6** | ***Sơn LuxShield (Công ty TNHH DV&TM Green QNT)*** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: số 22, tổ 80, khu 8, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn phủ nội thất*** | | | | | | | | | |
| 771 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp S-63 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 350.000 | |
| 772 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp S-62 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 270.000 | |
| 773 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp B-622 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 190.000 | |
| 774 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn nội thất cao cấp S-61 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 64.000 | |
| 775 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn nội thất N-01 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.545 | |
| 776 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp S-60 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 90.000 | |
| * | ***Sơn phủ ngoại thất*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 777 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp S-93 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 390.000 | |
| 778 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp S-92 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 298.000 | |
| 779 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất cao cấp S-91 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 128.000 | |
| 780 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm đa năng S-99 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 190.000 | |
| 781 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm mầu cao cấp S-88 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 240.000 | |
| | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 782 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả nội thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.750 | |
| 783 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH DV&TM Green QNT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.375 | |
| **10.7** | **Sơn Lebus (Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group)** | | | | | | | | | |
| | Đ/c: số 10, đường Lý Thường Kiệt, tổ 1, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 784 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm nội thất LA | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 65.686 | |
| 785 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất LB | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 86.605 | |
| * | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | |
| 786 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng trần chống ố vàng W-09 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 56.591 | |
| 787 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn không độc hại Q-1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 33.764 | |
| 788 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng mờ lau chùi Q-2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 77.813 | |
| 789 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng cao cấp diệt khuẩn Q-3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.785 | |
| 790 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng đặc biệt Q-4 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 120.771 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 791 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng cao cấp 5 trong 1 diệt khuẩn Q-1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 170.170 | |
| * | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | |
| 792 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn S-22 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 74.670 | |
| 793 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng S-33 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 108.670 | |
| 794 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng cao cấp S-66 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 131.160 | |
| 795 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn đặc biệt S-88 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 190.740 | |
| | ***Sơn chống thấm*** | | | | | | | | | |
| 796 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm đa năng phi xi măng cao cấp CT-366 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 76.171 | |
| 797 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần CTM-388 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 97.013 | |
| **10.8** | **Sơn MyLand (Công ty TNHH MyLands Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| | Đ/c: Cụm công nghiệp Hạ Thái, xa Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 798 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm cao cấp | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 111.111 | |
| 799 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 138.888 | |
| * | ***Sơn ngoài trời*** | | | | | | | | | |
| 800 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất mịn cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 97.727 | |
| 801 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 169.696 | |
| 802 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 262.727 | |
| 803 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nhũ đồng | lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |
| 804 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nhũ vàng | lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Sơn trong nhà*** | | | | | | | | | |
| 805 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 46.969 | |
| 806 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất siêu mịn | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 47.979 | |
| 807 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất siêu trắng, lau chùi | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 80.807 | |
| 808 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 140.909 | |
| 809 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất diêu bóng cao cấp ánh ngọc | lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 244.545 | |
| * | ***Sơn chống thấm*** | | | | | | | | | |
| 810 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm màu cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 150.505 | |
| 811 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm trộn xi măng | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 139.141 | |
| * | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 812 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.636 | |
| 813 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả chống thấm ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH MyLands Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.591 | |
| **10.9** | **Sơn Dulux (Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Tầng 12, Toà nhà VinCom Center Đồng Khởi - Số 72 Lê Thánh Tôn, phuòng Bến nghé, Quận 1, Thành phố HCM | | | | | | | | | |
| * | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 814 | Vật liệu hoàn thiện | Weathershield E1000 plus | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.375 | |
| 815 | Vật liệu hoàn thiện | Bả nội thất Diamon A1000 | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.919 | |
| 816 | Vật liệu hoàn thiện | Bả nội thất A500 | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.057 | |
| 817 | Vật liệu hoàn thiện | Bả ngoại thất E700 | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.578 | |
| | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 818 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 184.688 | |
| 819 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót ngoại thất E700 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 151.612 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 820 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót ngoại thất E500 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 114.961 | |
| 821 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót nội thất chống kiềm A1000 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 183.019 | |
| 822 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót nội thất A500 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 105.306 | |
| 823 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót nội thất A300 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 67.820 | |
| * | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | |
| 824 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất mờ | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.839 | |
| 825 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất bóng | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.839 | |
| 826 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất OceanGuard | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 358.351 | |
| 827 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất mờ E1000 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 328.255 | |
| 828 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất bóng E1000 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 328.255 | |
| 829 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất Express | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 309.409 | |
| 830 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất mờ E700 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 179.682 | |
| 831 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất mờ E500 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 105.068 | |
| 832 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hiệu ứng StoneTex | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 140.570 | |
| 833 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hiệu ứng SandTex | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 144.775 | |
| 834 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hiệu ứng AcrylTex | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.311 | |
| * | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | |
| 835 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất Diamon Care | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 277.121 | |
| 836 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất Diamon A1000 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 268.599 | |
| 837 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất, lau chùi hiệu quả | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 127.893 | |
| 838 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất kháng khuẩn | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 113.352 | |
| 839 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất, lau chùi | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.631 | |
| 840 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất A500 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 76.104 | |
| 841 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ nội thất A390 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH AKZONOBEL VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 55.305 | |
| **10.10** | **Sơn Joton (Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội)** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, HN | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Sơn giao thông*** | | | | | | | | | |
| 842 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Joline vàng phẳng AASHTO M249-98 | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 31.818 |
| 843 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Joline trắng gồ AASHTO M249-98 | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 27.273 |
| 844 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Joline trắng phẳng TCVN 282 | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 22.272 |
| 845 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Joline vàng phẳng TCVN 282 | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 22.727 |
| 846 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Joline Primer lót cho hệ nhiệt dẻo | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 63.745 |
| 847 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hệ dung môi Joway trắng | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 106.364 |
| 848 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hệ dung môi Joway đen | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 106.364 |
| 849 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hệ dung môi Joway vàng | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 141.818 |
| 850 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn hệ dung môi Joway đỏ | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 141.818 |
| 851 | Vật liệu hoàn thiện | Hạt phản quang loại A | kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 20.000 |
| * | ***Sơn sàn công nghiệp*** | | | | | | | | | |
| 852 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót epoxy gốc nước jones WEPO | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 119.000 |
| 853 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ epoxy gốc nước jona WEPO màu thường | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 122.364 |
| 854 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 97.727 |
| 855 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 119.636 |
| 856 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót Jones Sealer EC | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 127.636 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 857 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót jona Level New màu thường | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 123.636 |
| 858 | Vật liệu hoàn thiện | Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi) | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 68.364 |
| 859 | Vật liệu hoàn thiện | Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san) | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 141.000 |
| 860 | Vật liệu hoàn thiện | Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dụng môi) | kg | TCVN 13479:2022 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 72.818 |
| | ***Sơn kết cấu thép*** | | | | | | | | | |
| 861 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống gỉ Sp Primer | kg | TCVN 8790:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 84.409 |
| 862 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Alkyd Jimmy | kg | TCVN 8790:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 136.318 |
| * | ***Sơn tĩnh điện*** | | | | | | | | | |
| 863 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn tĩnh điện trong nhà | kg | TCVN 8790:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 72.727 |
| 864 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn tĩnh điện ngoài trời | kg | TCVN 8790:2011 | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 81.818 |
| * | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 865 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả cao cấp (trong và ngoài nhà) | kg | TCVN 7239:2014 | bao 40kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 13.136 |
| 866 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả Sp Filler nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | bao 40kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.795 |
| 867 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả Jolia nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | bao 40kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.150 |
| * | ***Sơn tường*** | | | | | | | | | |
| 868 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 128.636 |
| 869 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 81.970 |
| 870 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Fa ngoại thất bóng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 289.091 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 871 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Fa nội thất bóng mờ | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 90.606 |
| 872 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Jony ngoại thất mịn | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 126.768 |
| 873 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Jony nội thất mịn | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 49.798 |
| 874 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm phá xi măng CT-X | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 185.409 |
| 875 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm màu gốc nước CT-E | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội | không | *giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 208.045 |
| **10.11** | **Sơn OPTEX (Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế)** | | | | | | | | | |
| | Nơi sản xuất: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 876 | Vật liệu hoàn thiện | Kháng kiềm ngoại thất K-30 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.253 | |
| 877 | Vật liệu hoàn thiện | Kháng kiềm nội thất cao cấp K10 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 163.540 | |
| 878 | Vật liệu hoàn thiện | Kháng kiềm ngoại thất cao cấp K-36 | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 225.137 | |
| * | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | |
| 879 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu mịn cao cấp M-01 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.865 | |
| 880 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả E-04 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 117.723 | |
| 881 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng cao cấp T-02 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.359 | |
| 882 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng mờ cao cấp PS-03 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 196.877 | |
| 883 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng cao cấp P-05 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 246.313 | |
| 884 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng cao cấp 7in1 P-06 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 312.536 | |
| * | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 885 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu mịn cao cấp M-07 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 138.372 | |
| 886 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng cao cấp P-08 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 265.914 | |
| 887 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng cao cấp 8in1 P-09 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 328.356 | |
| 888 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm xi măng cao cấp TC-11A | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 193.712 | |
| * | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 889 | Vật liệu hoàn thiện | Bả nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.679 | |
| 890 | Vật liệu hoàn thiện | Bả ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.465 | |
| **10.12** | **Sơn ANOTEX (Công ty CP Amson Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| | Nơi sản xuất: Lô CN-3.1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Sơn lót*** | | | | | | | | | |
| 891 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 110.567 | |
| 892 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp | lít | TCVN 8652:2021 | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.938 | |
| * | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | |
| 893 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn min ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 95.279 | |
| 894 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng ngoại thất chống bám bẩn | lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 5 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 167.796 | |
| 895 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 260.327 | |
| * | ***Sơn chống thấm*** | | | | | | | | | |
| 896 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm màu | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 148.585 | |
| 897 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm đa năng | lít | TCVN 8652:2021 | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 137.341 | |
| * | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 898 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất siêu mịn | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 45.869 | |
| 899 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng trần | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 46.979 | |
| 900 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất lau chùi | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 79.307 | |
| 901 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất bóng cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 139.609 | |
| 902 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 242.345 | |
| * | ***Bột bả*** | | | | | | | | | |
| 903 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả nội thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.136 | |
| 904 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2015 | Bao 40kg | Công ty CP AMSON Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.791 | |
| **10.13** | **Sơn JYMEX (Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| | Nơi sản xuất: Lô 03 điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội | | | | | | | | | |
| 905 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót chống kiềm nội thất | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.675.000 | |
| 906 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.789.000 | |
| 907 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.252.000 | |
| 908 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.962.000 | |
| 909 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nước nội thất 3 in 1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.015.000 | |
| 910 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nước ngoại thất | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.909.000 | |
| 911 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2015 | Bao 40kg | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 520.000 | |
| 912 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2016 | Bao 40kg | Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 462.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **10.13** | **Sơn KANZEN (Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh)** | | | | | | | | | |
| | Đại chỉ trụ sở: Ngõ 7 đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn. | | | | | | | | | |
| | Nơi sản xuất: KM số 8 quốc lộ 21B - Bình Minh - Thanh Oai - Hà Nội | | | | | | | | | |
| 913 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.000 | |
| 914 | Vật liệu hoàn thiện | sơn lót kháng kiềm nội thất Nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 124.000 | |
| 915 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng trong nhà | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 87.500 | |
| 916 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu mịn nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.545 | |
| 917 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lau chùi cao cấp nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 102.000 | |
| 918 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 167.000 | |
| 919 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt nano | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 125.000 | |
| 920 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn bền màu kháng UV | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 106.000 | |
| 921 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bóng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 257.000 | |
| 922 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu bóng cao cấp 8in1 | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 268.000 | |
| 923 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm trộn xi măng | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 184.000 | |
| 924 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm màu cao cấp | kg | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 216.000 | |
| **10.14** | **Sơn KANTECH, TITAN (Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP)** | | | | | | | | | |
| | Đại chỉ trụ sở: Số 23, phố Lê Văn Hưu, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. | | | | | | | | | |
| 925 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót KK nội thất cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/21kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.000 | |
| 926 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 105.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 927 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn nội thất mặt mờ cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 95.000 | |
| 928 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn bán bóng nội thất cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 150.000 | |
| 929 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Bóng nội thất cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 200.000 | |
| 930 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 160.000 | |
| 931 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn ngoại thất cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 135.000 | |
| 932 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn Bóng ngoại thất cao cấp | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 260.000 | |
| 933 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/20kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 180.000 | |
| 934 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót nội thất kinh tế | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/21kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 38.000 | |
| 935 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn nội thất kinh tế | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/21kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 45.000 | |
| 936 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn lót ngoại thất kinh tế | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/21kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 74.000 | |
| 937 | Vật liệu hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất kinh tế | kg | QCVN:16:2019/BXD | Thùng/21kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 80.000 | |
| 938 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất kinh tế | kg | TCVN ISO: 9001:2015 | Bao/25kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.000 | |
| 939 | Vật liệu hoàn thiện | Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp | kg | TCVN ISO: 9001:2015 | Bao/25kg | Công ty CP Tây Bắc - BQP | Đã bao gồm VC | *Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.000 | |
| **XI** | **Gạch ốp, lát** | | | | | | | | | |
| **11.1** | **Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Công ty CP Đồng Tâm)** | | | | | | | | | |
| * | ***Gạch Ceramic*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 940 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | (100x200)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 200.000 | |
| 941 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03 | | QCVN 16:2023/BXD | (200x200)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 177.000 | |
| 942 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001 | | QCVN 16:2023/BXD | (250x400)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 147.182 | |
| 943 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 25400 | | QCVN 16:2023/BXD | (250x400)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 156.364 | |
| 944 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001,3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001, | | QCVN 16:2023/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 244.444 | |
| 945 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001 | | QCVN 16:2023/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 250.000 | |
| 946 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+ | | QCVN 16:2023/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 231.481 | |
| 947 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+, | | QCVN 16:2023/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 250.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 948 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+, | | QCVN 16:2023/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 295.313 | |
| * | ***Gạch ốp lát Porcelain*** | | | | | | | | | |
| 949 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011, | | QCVN 16:2023/BXD | (200x200)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 653.977 | |
| 950 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, | | QCVN 16:2023/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 200.000 | |
| 951 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012, | | | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 231.819 | |
| 952 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009 | | | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 250.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 953 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011 | | | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 268.181 | |
| 954 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008, | | | (300x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 359.428 | |
| 955 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010, | | | (150x300)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 289.937 | |
| 956 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010, | | | (150x300)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 210.009 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 957 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012, | | | (300x300)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 230.909 | |
| 958 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG001, 4040CLG002, | | | (300x300)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 196.213 | |
| 959 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA | | | (400x400)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 217.519 | |
| 960 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, | | | (400x400)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 223.674 | |
| 961 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011, | | | (400x400)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 223.674 | |
| 962 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+ | | | (200x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 379.000 | |
| 963 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+, | | | (400x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 313.947 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 964 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, | | | (400x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 327.691 | |
| 965 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005, | | | (400x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 328.125 | |
| 966 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 220.013 | |
| 967 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 220.013 | |
| 968 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002, | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 233.333 | |
| 969 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 242.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 970 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+, | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 247.159 | |
| 971 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP, | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 257.765 | |
| 972 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP - H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 275.631 | |
| 973 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 285.543 | |
| 974 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032 | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 288.889 | |
| 975 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 303.156 | |
| 976 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038 | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 308.333 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 977 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+ | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 309.091 | |
| 978 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005, | | | (600x600)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 327.778 | |
| 979 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.308 | |
| 980 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 314.063 | |
| 981 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 314.110 | |
| 982 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 344.555 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 983 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 344.555 | |
| 984 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 344.555 | |
| 985 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 359.375 | |
| 986 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+ | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 361.884 | |
| 987 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+, | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 386.364 | |
| 988 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032 | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 395.455 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 989 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+ | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 396.354 | |
| 990 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+ | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 429.072 | |
| 991 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038 | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 431.723 | |
| 992 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+ | | | (800x800)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 450.000 | |
| 993 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004 | | | (1000x1000)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 600.000 | |
| 994 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+ | | | (1000x1000)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 447.909 | |
| 995 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, | | | (1000x1000)mm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 502.273 | |
| 996 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+, | | | 100x100cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 557.818 | |
| 997 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038 | | | 100x100cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 572.818 | |
| 998 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005 | | | 20x120cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 660.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 999 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+ | | | 60x120cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 546.275 | |
| 1000 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+ | | | 60x120cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 546.275 | |
| 1001 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+ | | | 60x120cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 666.667 | |
| 1002 | Vật liệu hoàn thiện | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+ | | | 60x120cm | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.111.111 | |
| * | ***Ngói tráng men*** | | | | | | | | | |
| 1003 | Vật liệu hoàn thiện | Ngói nóc Titan | | | | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 36.364 | |
| 1004 | Vật liệu hoàn thiện | Ngói chạc ba Titan | | | | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 86.364 | |
| 1005 | Vật liệu hoàn thiện | Ngói chạc tư Titan | | | | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 104.545 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1006 | Vật liệu hoàn thiện | Ngói chữ T Titan | | | | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 86.364 | |
| 1007 | Vật liệu hoàn thiện | Ngói chặn cuối nóc Titan | | | | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.273 | |
| 1008 | Vật liệu hoàn thiện | Ngói chặn cuối rìa Titan | | | | Công ty CP Đồng Tâm | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 25.000 | |
| **11.2** | **Gạch ốp, lát Thạch Bàn (Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc)** | | | | | | | | | |
| * | ***Gạch Granite*** | | | | | | | | | |
| 1009 | Vật liệu hoàn thiện | Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm, (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 360.185 |
| 1010 | Vật liệu hoàn thiện | Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm, (800x800)cmm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 452.778 |
| 1011 | Vật liệu hoàn thiện | Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (60x120)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 526.852 |
| 1012 | Vật liệu hoàn thiện | Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (195x1200)cm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 536.111 |
| 1013 | Vật liệu hoàn thiện | TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (30x60)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 276.852 |
| 1014 | Vật liệu hoàn thiện | TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 378.704 |
| 1015 | Vật liệu hoàn thiện | TBGres/Lujo men vi tinh. TGB/FGB/LGB | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 406.481 |
| 1016 | Vật liệu hoàn thiện | TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 267.593 |
| 1017 | Vật liệu hoàn thiện | TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 369.444 |
| 1018 | Vật liệu hoàn thiện | TBGres/Lujo men vi tinh. TGB/FGB/LGB | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 406.481 |
| 1019 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 276.852 |
| 1020 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 304.630 |
| 1021 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 286.111 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1022 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 295.370 |
| 1023 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, sân vườn. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 406.481 |
| 1024 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 267.593 |
| 1025 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 304.630 |
| 1026 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 286.111 |
| 1027 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 295.370 |
| 1028 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, sân vườn. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 406.481 |
| 1029 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 378.704 |
| 1030 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 425.000 |
| 1031 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 397.222 |
| 1032 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (400x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 415.741 |
| 1033 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 369.444 |
| 1034 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 406.481 |
| 1035 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 378.704 |
| 1036 | Vật liệu hoàn thiện | Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 397.222 |
| **11.3** | **Gạch ốp, lát VITTO (Công ty CP Tập đoàn VITTO)** | | | | | | | | | |
| * | ***Gạch lát*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1037 | Vật liệu hoàn thiện | BIa lát nền G men matt loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 200.516 |
| 1038 | Vật liệu hoàn thiện | BIa lát nền G mài bóng loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 231.476 |
| 1039 | Vật liệu hoàn thiện | BIa lát nền mài bóng loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (800x800)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 307.344 |
| 1040 | Vật liệu hoàn thiện | BIa lát nền mài bóng loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x900)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 403.004 |
| 1041 | Vật liệu hoàn thiện | BIa lát nền mài bóng loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x1200)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 535.524 |
| 1042 | Vật liệu hoàn thiện | BIIb lát nền loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (500x500)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 99.464 |
| 1043 | Vật liệu hoàn thiện | BIIb lát nền mài bóng loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (500x500)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 140.448 |
| 1044 | Vật liệu hoàn thiện | BIIb lát nền C loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (600x600)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 139.740 |
| * | ***Gạch ốp, lát*** | | | | | | | | | |
| 1045 | Vật liệu hoàn thiện | BIII ốp loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x450)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 122.241 |
| 1046 | Vật liệu hoàn thiện | BIII ốp loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x600)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 205.537 |
| 1047 | Vật liệu hoàn thiện | BIII ốp loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x800)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 275.783 |
| 1048 | Vật liệu hoàn thiện | BIII ốp loại 1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | (300x300)mm | Công ty CP Tập đoàn VITTO | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển* | | 205.537 |
| **11.4** | **Gạch Ốp, lát VIGLACERA (Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA)** | | | | | | | | | |
| * | ***Gạch men EuroTile*** | | | | | | | | | |
| 1049 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 458.182 | |
| 1050 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile hoa đá HOD, NGC-G | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 516.000 | |
| 1051 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile THD, SAT, THK,VOC,VAD,BIY | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 492.000 | |
| 1052 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile NGC H | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 528.000 | |
| 1053 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MOL,MMI, MOC-M | m2 | TCVN 7745:2007 | (150x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 584.727 | |
| 1054 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile DAV,LTH,DAS,MOC, D | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 516.000 | |
| 1055 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile NGC, HOD, D | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 516.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1056 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MOL,PHS,HAT, I | m2 | TCVN 7745:2007 | (450x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 516.000 | |
| 1057 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile NGC I | m2 | TCVN 7745:2007 | (450x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 584.727 | |
| 1058 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MOL,MMI K | m2 | TCVN 7745:2007 | (200x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 824.727 | |
| 1059 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile DAS,PHS,SOK,TRA | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 722.182 | |
| 1060 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile SHI G04, 06, 07 | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.111.636 | |
| 1061 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MOT T | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 824.727 | |
| 1062 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile HOA, PHA,SOK,TRA,TRAE | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 584.727 | |
| * | ***Gạch granite EuroTile*** | | | | | | | | | |
| 1063 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MDK | m2 | TCVN 7745:2007 | (150x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 356.727 | |
| 1064 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile bóng MDP | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 245.455 | |
| 1065 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MDP, MDK | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 279.818 | |
| 1066 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MDK điểm | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 304.364 | |
| 1067 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile men bóng MDP | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 237.273 | |
| 1068 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MDK | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 271.636 | |
| 1069 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile UB, UM, TB, UTB, MDP | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 292.909 | |
| 1070 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MD | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 394.364 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1071 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile UB, UM, MDP, MD | m2 | TCVN 7745:2007 | (400x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 301.091 | |
| 1072 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MD-D | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 471.273 | |
| 1073 | Vật liệu hoàn thiện | EuroTile MDK | m2 | TCVN 7745:2007 | (200x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 410.727 | |
| * | ***Gạch men Signature*** | | | | | | | | | |
| 1074 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-P, L,M | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 653.455 | |
| 1075 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-P, L,M | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 687.273 | |
| 1076 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-P, L,M | m2 | TCVN 7745:2007 | (400x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 687.273 | |
| 1077 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-P, L,M | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 785.455 | |
| 1078 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-P | m2 | TCVN 7745:2007 | (200x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 785.455 | |
| 1079 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01 | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 687.273 | |
| 1080 | Vật liệu hoàn thiện | Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 785.455 | |
| 1081 | Vật liệu hoàn thiện | Signature PT20 | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 944.727 | |
| 1082 | Vật liệu hoàn thiện | Signature LIG G, GIB G, POM G | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.088.727 | |
| * | ***Gạch Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn*** | | | | | | | | | |
| 1083 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM, PGP, PM | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 310.000 | |
| 1084 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM | m2 | TCVN 7745:2007 | (6400x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 378.000 | |
| 1085 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM,PGB, PTL | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 300.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1086 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGB, PGM | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.000 | |
| 1087 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED, PEM | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x1200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 586.000 | |
| 1088 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn MDK, MDP | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 352.000 | |
| 1089 | Vật liệu hoàn thiện | In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PK, PGT | m2 | TCVN 7745:2007 | (150x900)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 446.000 | |
| 1090 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 362.365 | |
| 1091 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 | m2 | TCVN 7745:2007 | (800x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 423.430 | |
| * | ***Gạch Ceramic Viglacera Hà nội*** | | | | | | | | | |
| 1092 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x300)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 170.000 | |
| 1093 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP | m2 | TCVN 7745:2007 | (400x400)mmx | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 168.000 | |
| 1094 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Hà nội GM, KM, H,KQ, PGM, PKM,PH,PKQ | m2 | TCVN 7745:2007 | (500x500)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 156.000 | |
| 1095 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Hà nội PSM, PVHP, PBS | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 224.000 | |
| 1096 | Vật liệu hoàn thiện | Viglacera Hà nội PSM, PBS, PVHP | m2 | TCVN 7745:2007 | (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 216.000 | |
| * | ***Gạch Platium Thăng Long, Hà Nội*** | | | | | | | | | |
| 1097 | Vật liệu hoàn thiện | Thăng Long, Hà Nội PL3601,02 | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 318.455 | |
| 1098 | Vật liệu hoàn thiện | Thăng Long, Hà Nội PL2801,02 | m2 | TCVN 7745:2007 | (200x800)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 348.000 | |
| 1099 | Vật liệu hoàn thiện | Thăng Long, Hà Nội PH364-1,2 | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 257.000 | |
| 1100 | Vật liệu hoàn thiện | Thăng Long, Hà Nội CB-P01, CB-L00, 36 | m2 | TCVN 7745:2007 | (300x600)mm, (600x600)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 257.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1101 | Vật liệu hoàn thiện | Thăng Long, Hà Nội PH22 | m2 | TCVN 7745:2007 | (200x200)mm | Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 462.636 | |
| **11.4** | **Đá ốp lát tự nhiên** | | | | | | | | | |
| * | ***Đá Granite*** | | | | | | | | | |
| 1102 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu đỏ | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Bình Định | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.000.000 | |
| 1103 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu hồng | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Bình Định | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 500.000 | |
| 1104 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu vàng | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Bình Định | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 572.727 | |
| 1105 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu tím hoa cà | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Bình Định | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 318.182 | |
| 1106 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Đá lát nền | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Bình Định | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 600.000 | |
| 1107 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu vàng | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 227.273 | |
| 1108 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu vân mây | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 163.636 | |
| 1109 | Vật liệu hoàn thiện | Loại 1. Màu đen | m2 | không có thông tin | dày (18-20)mm | Nguồn từ tỉnh Thừa Thiên Huế | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 572.727 | |
| * | ***Đá xẻ*** | | | | | | | | | |
| 1110 | Vật liệu hoàn thiện | Đá xám lát vỉa hè | m2 | không có thông tin | (15 x 15 x 0.5)cm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 800.000 | |
| 1111 | Vật liệu hoàn thiện | Đá xám lát vỉa hè | m2 | không có thông tin | (30 x 30 x 0.5)cm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 700.000 | |
| 1112 | Vật liệu hoàn thiện | Đá xám lát vỉa hè | m2 | không có thông tin | (30 x 60 x 0.5)cm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 700.000 | |
| 1113 | Vật liệu hoàn thiện | Đá bó vỉa | m2 | không có thông tin | (15 x 20)cm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |
| 1114 | Vật liệu hoàn thiện | Đá bó vỉa | m2 | không có thông tin | (20 x 25)cm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |
| 1115 | Vật liệu hoàn thiện | Đá bó vỉa | m2 | không có thông tin | (25 x 30)cm | Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |
| | *- Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1.* | | | | | | | | | |
| **XII** | **Vật liệu lợp** | | | | | | | | | |
| **12.1** | **Tôn lợp (Công ty Cổ phần tôn Đông Á)** | | | | | | | | | |
| * | ***Tôn lạnh*** | | | | | | | | | |
| 1116 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.35mm (0.350*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 71.818 | |
| 1117 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.4mm (0.4*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 80.000 | |
| 1118 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.45mm (0.45*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 92.727 | |
| 1119 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.35mm (0.35*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 80.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1120 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.4mm (0.4*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 89.091 | |
| 1121 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.42mm (0.420*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 95.455 | |
| 1122 | Vật liệu lợp | (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.45mm (0.450*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 104.545 | |
| * | ***Tôn 3 lớp*** | | | | | | | | | |
| 1123 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD | m2 | TCVN 8053:2009 | 0.35mm (0.35*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 140.000 | |
| 1124 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.4mm (0.4*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 148.182 | |
| 1125 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.45mm (0.45*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 160.909 | |
| 1126 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.35mm (0.35*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 148.182 | |
| 1127 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ101 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.40mm (0.4*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 157.273 | |
| 1128 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ102 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.42mm (0.42*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 163.636 | |
| 1129 | Vật liệu lợp | Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ103 | m2 | TCVN 8053:2009 | dày 0.45mm (0.45*1200)mm | Công ty Cổ phần tôn Đông Á | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC* | 172.727 | |
| **12.2** | **Tôn lợp (Công ty Cổ phần Austnam)** | | | | | | | | | |
| 1130 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AC11 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 196.364 | |
| 1131 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AC11 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 200.000 | |
| 1132 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 197.273 | |
| 1133 | Vật liệu lợp | ATEK1000 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 200.909 | |
| 1134 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 192.727 | |
| 1135 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 197.273 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1136 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AD11 - 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 182.727 | |
| 1137 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AD11 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 188.182 | |
| 1138 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AD06 - 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 183.636 | |
| 1139 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AD06 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 190.909 | |
| 1140 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AD05 - 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 180.000 | |
| 1141 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AD05 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 187.273 | |
| 1142 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói) | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 191.818 | |
| 1143 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm( 3 sóng) | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 250.909 | |
| 1144 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm( 3 sóng) | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 256.364 | |
| 1145 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm( 2 sóng) | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 230.000 | |
| 1146 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm( 2 sóng) | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 234.545 | |
| 1147 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 362.727 | |
| 1148 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G551 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 378.182 | |
| 1149 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G552 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 382.727 | |
| 1150 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G553 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 395.455 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1151 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 317.273 | |
| 1152 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G551 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 328.182 | |
| 1153 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G552 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 338.182 | |
| 1154 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G553 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 350.000 | |
| 1155 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 285.455 | |
| 1156 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az151 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 289.091 | |
| 1157 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az152 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 281.818 | |
| 1158 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az153 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 286.364 | |
| 1159 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 265.455 | |
| 1160 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az101 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 271.818 | |
| 1161 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az102 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 261.818 | |
| 1162 | Vật liệu lợp | Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az103 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 268.182 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1163 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k300 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 53.636 | |
| 1164 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k400 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 70.455 | |
| 1165 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k600 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 100.909 | |
| 1166 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k300 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 58.636 | |
| 1167 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k400 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 76.818 | |
| 1168 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k600 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 110.909 | |
| 1169 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k300 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 59.545 | |
| 1170 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k400 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 78.636 | |
| 1171 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm | md | ASTM A755/A792/A924 | Phu kiện k600 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 113.636 | |
| 1172 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 125.455 | |
| 1173 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 137.273 | |
| 1174 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 126.364 | |
| 1175 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 138.182 | |
| 1176 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 123.636 | |
| 1177 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 135.455 | |
| 1178 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng ) | m2 | ASTM A755/A792/A924 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 200.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1179 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn liên kết băng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 183.636 | |
| 1180 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 218.182 | |
| 1181 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az51 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 230.000 | |
| 1182 | Vật liệu lợp | Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az52 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 217.273 | |
| 1183 | Vật liệu lợp | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33 | m2 | ASTM A755/A792/A 924 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az53 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 229.091 | |
| 1184 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm | md | ASTM A755/A792/A 924 | Phu kiện k300 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 50.000 | |
| 1185 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm | md | ASTM A755/A792/A 924 | Phu kiện k400 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 53.636 | |
| 1186 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm | md | ASTM A755/A792/A 924 | Phu kiện k600 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 74.545 | |
| 1187 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm | md | ASTM A755/A792/A 924 | Phu kiện k300 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 45.455 | |
| 1188 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm | md | ASTM A755/A792/A 924 | Phu kiện k400 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 58.182 | |
| 1189 | Vật liệu lợp | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm | md | ASTM A755/A792/A 924 | Phu kiện k600 | Công ty CP Austnam | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | 82.727 | |
| **XIII** | **Vật liệu chuyên ngành giao thông** | | | | | | | | | |
| **13.1** | **Công ty cổ phần Carbon Việt Nam** | | | | | | | | | |
| 1190 | VL ngành giao thông | Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5 | tấn | TCCS 09:2014/TCĐ BVN | Bao 25kg, 1 tấn | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 3.000 đ/tấn | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 3.700.000 |
| 1191 | VL ngành giao thông | Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 12,5 | tấn | TCCS 09:2014/TCĐ BVN | Bao 25kg, 1 tấn | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 3.000 đ/tấn | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 3.700.000 |
| 1192 | VL ngành giao thông | Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | TCCS 09:2014/TCĐ BVN | Bao 25kg, 1 tấn | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 3.000 đ/tấn | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 2.880.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1193 | VL ngành giao thông | Nhũ tương kiềm thấm bám | lít | TCVN 13506:2022 | Phuy 150 lít | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 300 đ/lít | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 23.100 |
| 1194 | VL ngành giao thông | Nhũ tương kiềm dính bám | lít | TCVN 13506:2022 | Phuy 150 lít | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 300 đ/lít | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 19.250 |
| 1195 | VL ngành giao thông | Nhũ tương kiềm dính bám | lít | TCVN 13506:2022 | Phuy 150 lít | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 300 đ/lít | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn* | | 19.250 |
| **13.2** | **Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc) | | | | | | | | | |
| | Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội. | | | | | | | | | |
| * | ***Cột đèn Tín hiệu giao thông*** | | | | | | | | | |
| 1196 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 6,2m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.900.000 |
| 1197 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 6,2m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.300.000 |
| 1198 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGTtay vươn đơn 4m, dày 5mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 3,3m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.600.000 |
| 1199 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 6,2m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 13.000.000 |
| 1200 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGT tay vươn đơn 5m, dày 5mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 5,6m, | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.600.000 |
| 1201 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 4,4m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.670.000 |
| 1202 | VL ngành giao thông | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽmdày 3mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D60 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 450,000 |
| 1203 | VL ngành giao thông | Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H= 2,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.140.000 |
| 1204 | VL ngành giao thông | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàngử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D300 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.300.000 |
| 1205 | VL ngành giao thông | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.056.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1206 | VL ngành giao thông | Đèn LED THGT | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | 3 x D100 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.560.000 |
| 1207 | VL ngành giao thông | Đèn LED THGT | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | 3 x D200 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.060.000 |
| 1208 | VL ngành giao thông | Đèn LED THGT | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | 3 x D300 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.970.000 |
| 1209 | VL ngành giao thông | Đèn Led mũi tên chỉ hướng | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D300 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.900.000 |
| 1210 | VL ngành giao thông | Đèn chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D200 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.180.000 |
| 1211 | VL ngành giao thông | Đèn LED chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D300 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.620.000 |
| 1212 | VL ngành giao thông | Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D300 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.680.000 |
| 1213 | VL ngành giao thông | Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D400 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.700.000 |
| 1214 | VL ngành giao thông | Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D600 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.000.000 |
| 1215 | VL ngành giao thông | Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | 2 x D200 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.900.000 |
| 1216 | VL ngành giao thông | Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | D300 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.950.000 |
| 1217 | VL ngành giao thông | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 52.500.000 |
| 1218 | VL ngành giao thông | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | (800x800x450) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 32.500.000 |
| 1219 | VL ngành giao thông | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | (1200x600x400) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.350.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1220 | VL ngành giao thông | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | (1200x600x400) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.950.000 |
| 1221 | VL ngành giao thông | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | (1200x600x400) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.950.000 |
| 1222 | VL ngành giao thông | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A ( tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | (1200x600x350) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 11.350.000 |
| 1223 | VL ngành giao thông | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | (1200x600x350) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.950.000 |
| **13.3** | **Nhựa đường** (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) | | | | | | | | | |
| | Trụ sở: số 1 Hùng Vương, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng | | | | | | | | | |
| 1224 | VL ngành giao thông | Nhựa đường 60/70 - xá | kg | TCVN 13567-1:2022 | Xe téc chuyên dùng | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | | 16.300 |
| 1225 | VL ngành giao thông | Nhựa đường Polime PMB3 | kg | TCVN 11193:2021 | Xe téc chuyên dùng | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | | 22.100 |
| 1226 | VL ngành giao thông | Nhựa đường lỏng MC 70-xá | kg | TCVN 8818:2011 | Xe téc chuyên dùng | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | | 23.400 |
| 1227 | VL ngành giao thông | Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá | kg | TCVN 8817:2011 | Xe téc chuyên dùng | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | | 14.300 |
| 1228 | VL ngành giao thông | Nhựa đường nhũ tương CRS1P- xá | kg | TCVN 8816:2011 | Xe téc chuyên dùng | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển* | | 19.300 |
| | *Giá trên chỉ áp dụng cho thành phố Lạng Sơn, nếu tính tại các huyện thì tính thêm tiền như sau:* | | | | | | | | | |
| | *Tại Chi Lăng - Lạng Sơn: -100đ* | | | | | | | | | |
| | *Tại Hữu Nghị và Cao Lộc - Lạng Sơn: + 50đ* | | | | | | | | | |
| | *Tại Văn Lãng - Lạng Sơn: +100đ* | | | | | | | | | |
| | *Tại Tràng Định - Lạng Sơn: +250đ* | | | | | | | | | |
| **XIV** | **Vật liệu ngành điện** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **14.1** | **Dây điện Trần Phú (Công ty CP Cơ điện Trần Phú)** | | | | | | | | | |
| * | ***Dây đơn Cu/PVC*** | | | | | | | | | |
| 1229 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 3.055 |
| 1230 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 3.909 |
| 1231 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 5.782 |
| 1232 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 9.391 |
| 1233 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 14.409 |
| 1234 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 21.409 |
| 1235 | Vật liệu ngành điện | VCm - Đơn 1x10 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 35.636 |
| * | ***Dây dẹt Cu/PVC/PVC*** | | | | | | | | | |
| 1236 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 7.000 |
| 1237 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 8.964 |
| 1238 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 12.318 |
| 1239 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 20.273 |
| 1240 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 30.455 |
| 1241 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 45.091 |
| 1242 | Vật liệu ngành điện | VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 10.364 |
| * | ***Dây tròn ruột mềm*** | | | | | | | | | |
| 1243 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 2x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 7.973 |
| 1244 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 2x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 10.309 |
| 1245 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 2x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 13.718 |
| 1246 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 2x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 22.636 |
| 1247 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 2x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 33.273 |
| 1248 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 2x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 49.182 |
| 1249 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 3x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 11.164 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1250 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 3x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 14.455 |
| 1251 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 3x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 19.355 |
| 1252 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 3x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 31.364 |
| 1253 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 3x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 47.436 |
| 1254 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 3x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 70.936 |
| 1255 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 4x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 14.682 |
| 1256 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 4x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 18.227 |
| 1257 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 4x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 25.273 |
| 1258 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 4x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 40.727 |
| 1259 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 4x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 62.109 |
| 1260 | Vật liệu ngành điện | VCm-T - Tròn 4x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 92.182 |
| * | ***Dây dính cách*** | | | | | | | | | |
| 1261 | Vật liệu ngành điện | VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 12.545 |
| 1262 | Vật liệu ngành điện | VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 20.727 |
| 1263 | Vật liệu ngành điện | VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 30.818 |
| 1264 | Vật liệu ngành điện | Dây xúp VCm-X - Xúp 2x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 6.000 |
| * | ***Dây đơn 7 bọc nhựa*** | | | | | | | | | |
| 1265 | Vật liệu ngành điện | CV - Đơn 1x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 5.664 |
| 1266 | Vật liệu ngành điện | CV - Đơn 1x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 9.227 |
| 1267 | Vật liệu ngành điện | CV - Đơn 1x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 14.091 |
| 1268 | Vật liệu ngành điện | CV - Đơn 1x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/60227-5 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 20.982 |
| * | ***Dây đơn hạ thế*** | | | | | | | | | |
| 1269 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x10 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 39.364 |
| 1270 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x16 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 63.273 |
| 1271 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x25 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 101.364 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1272 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x35 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 138.091 |
| 1273 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x50 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 186.364 |
| 1274 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x70 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 263.636 |
| 1275 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x95 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 368.182 |
| 1276 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x120 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 462.727 |
| 1277 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x150 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 580.909 |
| 1278 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x185 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 729.091 |
| 1279 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x240 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | Cuộn 100m | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 914.182 |
| * | ***Cáp 1 lõi hạ thế*** | | | | | | | | | |
| 1280 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x50 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 186.364 |
| 1281 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x70 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 263.636 |
| 1282 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x95 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 368.182 |
| 1283 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x120 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 462.727 |
| 1284 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x150 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 580.909 |
| 1285 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x185 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 729.091 |
| 1286 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x240 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 914.182 |
| 1287 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x300 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.206.364 |
| 1288 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(1x400 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.436.364 |
| 1289 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 153.455 |
| 1290 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 233.000 |
| 1291 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 354.000 |
| 1292 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 464.818 |
| 1293 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 502.273 |
| 1294 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 648.909 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1295 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 687.545 |
| 1296 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 900.000 |
| 1297 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 954.545 |
| 1298 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.238.636 |
| 1299 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.312.545 |
| 1300 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.568.182 |
| 1301 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.670.455 |
| 1302 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.886.364 |
| 1303 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.994.545 |
| * | ***Cáp 4 lõi hạ thế*** | | | | | | | | | |
| 1304 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x10 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 155.273 |
| 1305 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x16 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 241.273 |
| 1306 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x25 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 379.727 |
| 1307 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x35 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 503.636 |
| 1308 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x50 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 663.636 |
| 1309 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x70 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 954.545 |
| 1310 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x95 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.335.455 |
| 1311 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x120 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.658.182 |
| 1312 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x150 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.965.455 |
| 1313 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x185 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.570.909 |
| 1314 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x240 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 3.220.000 |
| 1315 | Vật liệu ngành điện | Cáp CVV-(4x300 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/PVC/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 4.209.091 |
| * | ***Cáp 1 lõi hạ thế*** | | | | | | | | | |
| 1316 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x10 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 38.818 |
| 1317 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x16 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 62.364 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1318 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x25 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 99.091 |
| 1319 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x35 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 135.455 |
| 1320 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x50 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 186.364 |
| 1321 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x70 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 263.636 |
| 1322 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x95 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 368.091 |
| 1323 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x120 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 455.455 |
| 1324 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x150 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 570.909 |
| 1325 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x185 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 717.273 |
| 1326 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(1x240 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 900.000 |
| * | ***Cáp (3+1) lõi hạ thế*** | | | | | | | | | |
| 1327 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 227.273 |
| 1328 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 325.000 |
| 1329 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 445.455 |
| 1330 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 470.909 |
| 1331 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 609.091 |
| 1332 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 700.636 |
| 1333 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 863.636 |
| 1334 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 948.182 |
| 1335 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.227.273 |
| 1336 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.308.182 |
| 1337 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.500.000 |
| 1338 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.640.909 |
| 1339 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.800.000 |
| 1340 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.990.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1341 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.089.091 |
| 1342 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.318.182 |
| * | ***Cáp 4 lõi hạ thế*** | | | | | | | | | |
| 1343 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x10 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 163.636 |
| 1344 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x16 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 250.000 |
| 1345 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x25 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 400.000 |
| 1346 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x35 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 554.545 |
| 1347 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x50 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 781.818 |
| 1348 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x70 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.081.818 |
| 1349 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x95 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.477.273 |
| 1350 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x120 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.827.273 |
| 1351 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x150 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.294.545 |
| 1352 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x185 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.875.455 |
| 1353 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x240 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 3.610.909 |
| 1354 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x300 mm²) | s | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 4.585.455 |
| 1355 | Vật liệu ngành điện | Cáp CXV-(4x400 mm²) | m | IEC 60202-1/60228 | CU/XLPE/PVC | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 5.943.636 |
| **14.2** | **Dây cáp điện CADIVI** (Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc) | | | | | | | | | |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1356 | Vật liệu ngành điện | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 7.370 |
| 1357 | Vật liệu ngành điện | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 9.460 |
| 1358 | Vật liệu ngành điện | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 28.010 |
| 1359 | Vật liệu ngành điện | CVV-25 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-4 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 100.670 |
| 1360 | Vật liệu ngành điện | CVV-50– 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-5 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 186.500 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1361 | Vật liệu ngành điện | CVV-95 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-6 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 364.220 |
| 1362 | Vật liệu ngành điện | CVV-150 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-7 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 563.430 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1363 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | m | TCVN 6610-4 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 21.150 |
| 1364 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | m | TCVN 6610-5 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 45.790 |
| 1365 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | m | TCVN 6610-6 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 102.130 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1366 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | m | TCVN 6610-4 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 27.900 |
| 1367 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | m | TCVN 6610-5 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 42.160 |
| 1368 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | m | TCVN 6610-6 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 86.180 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1369 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | m | TCVN 6610-6 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 35.500 |
| 1370 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | m | TCVN 6610-6 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 53.670 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1371 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 155.160 |
| 1372 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 224.960 |
| 1373 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.177.670 |
| 1374 | Vật liệu ngành điện | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-4 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.465.920 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1375 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 219.170 |
| 1376 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 578.620 |
| 1377 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.124.600 |
| 1378 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.455.830 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1379 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 281.320 |
| 1380 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 417.050 |
| 1381 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 778.040 |
| 1382 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.928.790 |
| 1383 | Vật liệu ngành điện | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 2.866.530 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1384 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 264.470 |
| 1385 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 381.680 |
| 1386 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 678.470 |
| 1387 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.308.730 |
| 1388 | Vật liệu ngành điện | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.726.140 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1389 | Vật liệu ngành điện | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 138.060 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1390 | Vật liệu ngành điện | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 231.380 |
| 1391 | Vật liệu ngành điện | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 413.850 |
| 1392 | Vật liệu ngành điện | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 990.690 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1393 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 71.110 |
| 1394 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 124.530 |
| 1395 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 432.240 |
| 1396 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.274.540 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1397 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 116.810 |
| 1398 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 240.040 |
| 1399 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 615.780 |
| 1400 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 2.282.560 |
| 1401 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 103.290 |
| 1402 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 288.830 |
| 1403 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 724.410 |
| 1404 | Vật liệu ngành điện | CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 3.581.680 |
| * | ***Dây đồng trần xoắn*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1405 | Vật liệu ngành điện | C-10 | m | TCVN - 5064 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 36.790 |
| 1406 | Vật liệu ngành điện | C-50 | m | TCVN - 5064 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 183.450 |
| * | ***Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1407 | Vật liệu ngành điện | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 60.430 |
| 1408 | Vật liệu ngành điện | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 121.440 |
| 1409 | Vật liệu ngành điện | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 326.820 |
| * | ***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1410 | Vật liệu ngành điện | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 22.330 |
| 1411 | Vật liệu ngành điện | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 120.740 |
| 1412 | Vật liệu ngành điện | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 345.700 |
| 1413 | Vật liệu ngành điện | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 424.770 |
| * | ***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1414 | Vật liệu ngành điện | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 42.260 |
| 1415 | Vật liệu ngành điện | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 118.480 |
| 1416 | Vật liệu ngành điện | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 374.900 |
| * | ***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1417 | Vật liệu ngành điện | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | m | TCVN 5935-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 422.630 |
| 1418 | Vật liệu ngành điện | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | m | TCVN 5935-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 994.340 |
| * | ***Dây điện lực (AV)-0,6/1kV*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1419 | Vật liệu ngành điện | AV-16-0,6/1 kV | m | AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 8.620 |
| 1420 | Vật liệu ngành điện | AV-35-0,6/1 kV | m | AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 15.810 |
| 1421 | Vật liệu ngành điện | AV-120-0,6/1 kV | m | AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 49.330 |
| 1422 | Vật liệu ngành điện | AV-500-0,6/1 kV | m | AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 196.070 |
| * | ***Dây nhôm lõi thép*** | | | | | | | | | |
| 1423 | Vật liệu ngành điện | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | m | TCVN 5064 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 19.450 |
| 1424 | Vật liệu ngành điện | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | m | TCVN 5064 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 37.680 |
| 1425 | Vật liệu ngành điện | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | m | TCVN 5064 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 93.820 |
| * | ***Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*** | | | | | | | | | |
| 1426 | Vật liệu ngành điện | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | m | TCVN 6447/AS 3560 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 44.340 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1427 | Vật liệu ngành điện | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 106.740 |
| 1428 | Vật liệu ngành điện | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 945.620 |
| * | ***Ống luồn dây điện :*** | | | | | | | | | |
| 1429 | Vật liệu ngành điện | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 26.420 |
| 1430 | Vật liệu ngành điện | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 30.650 |
| 1431 | Vật liệu ngành điện | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | cuộn | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 246.930 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1432 | Vật liệu ngành điện | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 342.930 |
| * | ***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V*** | | | | | | | | | |
| 1433 | Vật liệu ngành điện | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 2.630 |
| 1434 | Vật liệu ngành điện | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 4.350 |
| * | ***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*** | | | | | | | | | |
| 1435 | Vật liệu ngành điện | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | m | TC AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 5.040 |
| 1436 | Vật liệu ngành điện | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | m | TC AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 7.110 |
| 1437 | Vật liệu ngành điện | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | m | TC AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 9.120 |
| 1438 | Vật liệu ngành điện | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | m | TC AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 13.000 |
| 1439 | Vật liệu ngành điện | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | m | TC AS/NZS 5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 21.070 |
| * | ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)*** | | | | | | | | | |
| 1440 | Vật liệu ngành điện | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | m | TCVN 6610-5 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 10.480 |
| 1441 | Vật liệu ngành điện | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | m | TCVN 6610-5 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 14.760 |
| 1442 | Vật liệu ngành điện | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | m | TCVN 6610-5 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 53.720 |
| * | ***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*** | | | | | | | | | |
| 1443 | Vật liệu ngành điện | CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV | m | TC AS/NZS5000.1 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 6.760 |
| 1444 | Vật liệu ngành điện | CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 11.030 |
| 1445 | Vật liệu ngành điện | CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 40.560 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1446 | Vật liệu ngành điện | CV-50 - 0.6/1kV | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 178.670 |
| 1447 | Vật liệu ngành điện | CV-240 - 0.6/1kV | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 897.730 |
| 1448 | Vật liệu ngành điện | CV-300 - 0.6/1kV | m | TCVN 6610-3 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.126.030 |
| * | ***Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | |
| 1449 | Vật liệu ngành điện | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.055.760 |
| 1450 | Vật liệu ngành điện | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 5.360.010 |
| * | ***Cáp năng lượng mặt trời*** | | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | |
| 1451 | Vật liệu ngành điện | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | m | BS EN 50618 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 23.640 |
| 1452 | Vật liệu ngành điện | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | m | BS EN 50618 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 33.680 |
| 1453 | Vật liệu ngành điện | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | m | BS EN 50618 | CU/PVC/PVC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | không | *hàng giao tại kho người mua* | | 1.390.260 |
| **14.3** | ***Dây cáp điện CADI-SUN*** (Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình) | | | | | | | | | |
| | Đại lý: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn. Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn. | | | | | | | | | |
| * | ***Cáp đồng trần*** | | | | | | | | | |
| 1454 | Vật liệu ngành điện | CF 10 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 416.921 |
| 1455 | Vật liệu ngành điện | CF 16 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 412.136 |
| 1456 | Vật liệu ngành điện | CF 25 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 412.044 |
| 1457 | Vật liệu ngành điện | CF 35 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 411.773 |
| 1458 | Vật liệu ngành điện | CF 50 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 412.650 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1459 | Vật liệu ngành điện | CF 70 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 412.112 |
| 1460 | Vật liệu ngành điện | CF 95 | kg | TCVN 5604:1994 | Cuộn 8000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 412.019 |
| * | ***Cáp đồng bọc PVC*** | | | | | | | | | |
| 1461 | Vật liệu ngành điện | CV 1x16 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 59.742 |
| 1462 | Vật liệu ngành điện | CV 1x25 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 92.409 |
| 1463 | Vật liệu ngành điện | CV 1x35 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 2000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 128.734 |
| 1464 | Vật liệu ngành điện | CV 1x50 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 2000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 177.021 |
| 1465 | Vật liệu ngành điện | CV 1x70 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 2000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 250.957 |
| 1466 | Vật liệu ngành điện | CV 1x95 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 2000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 350.221 |
| 1467 | Vật liệu ngành điện | CV 1x120 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 438.442 |
| 1468 | Vật liệu ngành điện | CV 1x150 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 546.396 |
| 1469 | Vật liệu ngành điện | CV 1x185 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 680.175 |
| 1470 | Vật liệu ngành điện | CV 1x240 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 895.791 |
| * | ***Cáp đồng*** | | | | | | | | | |
| 1471 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x50 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 179.056 |
| 1472 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x70 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 253.513 |
| 1473 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x95 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 352.445 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1474 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x120 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 441.670 |
| 1475 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x150 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 549.802 |
| 1476 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x185 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 683.787 |
| 1477 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x240 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 899.961 |
| 1478 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x300 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.124.796 |
| 1479 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x400 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.456.049 |
| 1480 | Vật liệu ngành điện | CXV 2x6 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 54.094 |
| 1481 | Vật liệu ngành điện | CXV 2x10 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 83.778 |
| 1482 | Vật liệu ngành điện | CXV 2x16 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 128.337 |
| 1483 | Vật liệu ngành điện | CXV 2x25 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 197.227 |
| 1484 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x10 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 123.646 |
| 1485 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x16 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 188.681 |
| 1486 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x25 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 291.231 |
| 1487 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x10 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 162.350 |
| 1488 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x16 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 248.700 |
| 1489 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x25 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 385.326 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1490 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x35 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 532.980 |
| 1491 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x50 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 731.781 |
| 1492 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x70 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.037.129 |
| 1493 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x95 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.426.439 |
| 1494 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x120 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.786.532 |
| 1495 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x150 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.224.415 |
| 1496 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x185 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.765.613 |
| 1497 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x240 | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 3.635.348 |
| * | ***Cáp điện kế Muller*** | | | | | | | | | |
| 1498 | Vật liệu ngành điện | MULLER 2x4 | m | TCVN 5935-1 | Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 47.712 |
| 1499 | Vật liệu ngành điện | MULLER 2x6 | m | TCVN 5935-1 | Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 64.448 |
| 1500 | Vật liệu ngành điện | MULLER 2x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 140.541 |
| * | ***Cáp đồng ngầm*** | | | | | | | | | |
| 1501 | Vật liệu ngành điện | DATA 1x120 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 468.198 |
| 1502 | Vật liệu ngành điện | DATA 1x150 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 578.686 |
| 1503 | Vật liệu ngành điện | DATA 1x185 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 714.810 |
| 1504 | Vật liệu ngành điện | DATA 1x240 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 934.818 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1505 | Vật liệu ngành điện | DATA 1x300 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.165.131 |
| 1506 | Vật liệu ngành điện | DATA 1x400 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.502.527 |
| 1507 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x6 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 66.172 |
| 1508 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x10 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 97.428 |
| 1509 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 144.268 |
| 1510 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x10 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 176.869 |
| 1511 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 267.490 |
| 1512 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x25 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 403.795 |
| 1513 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x35 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 554.534 |
| 1514 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x50 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 756.057 |
| 1515 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x70 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.076.648 |
| 1516 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x95 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.468.772 |
| 1517 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x120 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.836.178 |
| 1518 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x150 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.280.783 |
| 1519 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x185 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.831.554 |
| * | ***Dây điện áp bên trong CTr*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1520 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x0.5 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.464 |
| 1521 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x0.75 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 3.522 |
| 1522 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x1.0 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 4.354 |
| 1523 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x1.5 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 6.225 |
| 1524 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x2.5 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 10.108 |
| 1525 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x4.0 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 16.011 |
| 1526 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x6.0 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 24.375 |
| 1527 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x10.0 - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | Cuộn 100m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 43.131 |
| * | ***Cáp đồng đơn*** | | | | | | | | | |
| 1528 | Vật liệu ngành điện | CV 1x1.5 (V-75 ) | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Cuộn 10000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 6.666 |
| 1529 | Vật liệu ngành điện | CV 1x2.5 (V-75 ) | m | AS/NZS 5000.1: 2006 | Cuộn 10000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 10.677 |
| 1530 | Vật liệu ngành điện | CV 1x4.0 (V-75 ) | m | AS/NZS 5000.1: 2007 | Cuộn 10000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 16.786 |
| 1531 | Vật liệu ngành điện | CV 1x6.0 (V-75 ) | m | AS/NZS 5000.1: 2008 | Cuộn 10000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 24.619 |
| 1532 | Vật liệu ngành điện | CV 1x10 (V-75 ) | m | AS/NZS 5000.1: 2009 | Cuộn 10000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 38.891 |
| * | ***Dây ovan 2 ruột mềm*** | | | | | | | | | |
| 1533 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x0.75 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 8.266 |
| 1534 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x1.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 10.130 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1535 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x1.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 13.991 |
| 1536 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 22.536 |
| 1537 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x4.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 35.387 |
| 1538 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x6.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 52.863 |
| * | ***Dây tròn đặc 2 ruột mềm*** | | | | | | | | | |
| 1539 | Vật liệu ngành điện | VCTF 2x0.75 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 9.326 |
| 1540 | Vật liệu ngành điện | VCTF 2x1.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 11.274 |
| 1541 | Vật liệu ngành điện | VCTF 2x1.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 15.546 |
| 1542 | Vật liệu ngành điện | VCTF 2x2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 24.818 |
| 1543 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 45.971 |
| 1544 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x4.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 71.156 |
| 1545 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x6.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 107.021 |
| * | ***Dây đơn cứng*** | | | | | | | | | |
| 1546 | Vật liệu ngành điện | VCSH 1x1.5 | m | TCVN 6610-3 | Cu/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 6.405 |
| 1547 | Vật liệu ngành điện | VCSH 1x2.5 | m | TCVN 6610-3 | Cu/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 10.187 |
| 1548 | Vật liệu ngành điện | VCSH 1x4.0 | m | TCVN 6610-3 | Cu/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 16.490 |
| 1549 | Vật liệu ngành điện | VCSH 1x6.0 | m | TCVN 6610-3 | Cu/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 24.645 |
| * | ***Cáp Mica*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1550 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x16 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 65.587 |
| 1551 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x25 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 99.786 |
| 1552 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x35 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 137.161 |
| 1553 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x50 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 186.342 |
| 1554 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x70 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 261.871 |
| 1555 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x95 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 362.310 |
| 1556 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 1x120 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 452.433 |
| 1557 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc) | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 23.479 |
| 1558 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc) | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 33.223 |
| 1559 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 46.720 |
| 1560 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 2x6.0 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 62.440 |
| 1561 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 2x10 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 92.209 |
| 1562 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x4.0 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 84.370 |
| 1563 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x6.0 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 117.616 |
| 1564 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x10 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 176.529 |
| 1565 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x16 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 265.306 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1566 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x25 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 407.675 |
| 1567 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x35 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 561.846 |
| 1568 | Vật liệu ngành điện | FRN-CXV 4x50 | m | TCVN 60502-1 | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 762.468 |
| * | ***Cáp trung thế đồng*** | | | | | | | | | |
| 1569 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x35 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 225.721 |
| 1570 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x50 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 282.142 |
| 1571 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x70 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 363.108 |
| 1572 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x95 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 470.109 |
| 1573 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x120 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 567.280 |
| 1574 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x150 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 680.524 |
| 1575 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x185 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 829.944 |
| 1576 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x240 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.057.445 |
| 1577 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x35 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 262.007 |
| 1578 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x50 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 318.703 |
| 1579 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x70 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 403.113 |
| 1580 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x95 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 513.796 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1581 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x120 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 614.595 |
| 1582 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x150 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 728.786 |
| 1583 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x185 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 881.509 |
| 1584 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x240 (24)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.112.457 |
| 1585 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 328.548 |
| 1586 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 412.683 |
| 1587 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 522.169 |
| 1588 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 623.119 |
| 1589 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 737.069 |
| 1590 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 888.852 |
| 1591 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.118.969 |
| 1592 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.365.102 |
| 1593 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.717.737 |
| 1594 | Vật liệu ngành điện | CXV/CTS-W 1x500 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.127.966 |
| 1595 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 376.023 |
| 1596 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 463.537 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1597 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 576.149 |
| 1598 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 676.869 |
| 1599 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 794.265 |
| 1600 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 950.540 |
| 1601 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.185.130 |
| 1602 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.434.094 |
| 1603 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.793.449 |
| 1604 | Vật liệu ngành điện | DATA/CTS-W 1x500 (40.5)kV | m | TCVN 5935-2 | Cuộn 1000m | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 2.210.563 |
| * | ***Cáp nhôm đơn cách điện*** | | | | | | | | | |
| 1605 | Vật liệu ngành điện | AV 1x95 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 38.383 |
| 1606 | Vật liệu ngành điện | AV 1x120 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 47.623 |
| 1607 | Vật liệu ngành điện | AV 1x150 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 58.859 |
| 1608 | Vật liệu ngành điện | AV 1x185 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 72.829 |
| 1609 | Vật liệu ngành điện | AV 1x240 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 93.713 |
| 1610 | Vật liệu ngành điện | AV 1x300 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 115.465 |
| 1611 | Vật liệu ngành điện | AV 1x400 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 153.167 |
| * | ***Cáp nhôm ngầm*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1612 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x150 - 0.6/1 KV | m | TCVN:5935-1 | PVC/DATA | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 335.326 |
| 1613 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x185 - 0.6/1 KV | m | TCVN:5935-1 | PVC/DATA | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 406.644 |
| 1614 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x240 - 0.6/1 KV | m | TCVN:5935-1 | PVC/DATA | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 510.327 |
| 1615 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x300 - 0.6/1 KV | m | TCVN:5935-1 | PVC/DATA | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 611.262 |
| * | ***Cáp nhôm vặn xoắn*** | | | | | | | | | |
| 1616 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 2x16 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 16.582 |
| 1617 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 2x25 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 22.941 |
| 1618 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 2x35 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 29.487 |
| 1619 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x16 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 31.920 |
| 1620 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x25 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 44.902 |
| 1621 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x35 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 58.151 |
| 1622 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x50 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 79.632 |
| 1623 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x70 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 109.893 |
| 1624 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x95 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 149.734 |
| 1625 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x120 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 184.700 |
| 1626 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x150 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 225.841 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1627 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x185 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 280.753 |
| 1628 | Vật liệu ngành điện | AL/XLPE/ABC 4x240 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 358.389 |
| * | ***Cáp nhôm trần lõi thép*** | | | | | | | | | |
| 1629 | Vật liệu ngành điện | As 70/11 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 96.643 |
| 1630 | Vật liệu ngành điện | As 95/16 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 96.546 |
| 1631 | Vật liệu ngành điện | As 120/19 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 101.176 |
| 1632 | Vật liệu ngành điện | As 120/27 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 94.881 |
| 1633 | Vật liệu ngành điện | As 150/19 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 104.203 |
| 1634 | Vật liệu ngành điện | As 150/24 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 100.128 |
| 1635 | Vật liệu ngành điện | As 185/24 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 102.825 |
| 1636 | Vật liệu ngành điện | As 185/29 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 100.293 |
| | ***Cáp ruột nhôm lõi thép*** | | | | | | | | | |
| 1637 | Vật liệu ngành điện | AsXV 35/6.2-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 32.577 |
| 1638 | Vật liệu ngành điện | AsXV 50/8.0-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 38.742 |
| 1639 | Vật liệu ngành điện | AsXV 70/11-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 50.180 |
| 1640 | Vật liệu ngành điện | AsXV 95/16-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 65.470 |
| 1641 | Vật liệu ngành điện | AsXV 120/19-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 75.851 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1642 | Vật liệu ngành điện | AsXV 120/27-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 78.367 |
| 1643 | Vật liệu ngành điện | AsXV 150/19-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 89.978 |
| 1644 | Vật liệu ngành điện | AsXV 150/24-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 92.741 |
| 1645 | Vật liệu ngành điện | AsXV 150/34-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 96.421 |
| 1646 | Vật liệu ngành điện | AsXV 185/24-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 109.409 |
| 1647 | Vật liệu ngành điện | AsXV 185/29-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 108.661 |
| 1648 | Vật liệu ngành điện | AsXV 185/43-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 116.766 |
| 1649 | Vật liệu ngành điện | AsXV 240/32-2.5 - 24kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 137.301 |
| 1650 | Vật liệu ngành điện | AsXV 35/6.2-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 42.331 |
| 1651 | Vật liệu ngành điện | AsXV 50/8.0-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 49.240 |
| 1652 | Vật liệu ngành điện | AsXV 70/11-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 61.436 |
| 1653 | Vật liệu ngành điện | AsXV 95/16-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 78.420 |
| 1654 | Vật liệu ngành điện | AsXV 120/19-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 89.581 |
| 1655 | Vật liệu ngành điện | AsXV 120/27-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 92.160 |
| 1656 | Vật liệu ngành điện | AsXV 150/19-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 104.532 |
| 1657 | Vật liệu ngành điện | AsXV 150/24-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 107.491 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1658 | Vật liệu ngành điện | AsXV 150/34-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 111.366 |
| 1659 | Vật liệu ngành điện | AsXV 185/24-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 125.761 |
| 1660 | Vật liệu ngành điện | AsXV 185/29-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 124.961 |
| 1661 | Vật liệu ngành điện | AsXV 185/43-4.3 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 132.747 |
| 1662 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 50/8.0-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 46.595 |
| 1663 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 70/11-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 57.726 |
| 1664 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 95/16-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 72.362 |
| 1665 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 120/19-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 82.465 |
| 1666 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 120/27-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 84.319 |
| 1667 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 150/19-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 95.914 |
| 1668 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 150/24-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 98.676 |
| 1669 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 150/34-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 102.338 |
| 1670 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 185/24-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 115.729 |
| 1671 | Vật liệu ngành điện | AsXE/S 185/29-2.5 - 35kV | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 114.844 |
| | ***Trung thế nhôm*** | | | | | | | | | |
| 1672 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 446.315 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1673 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 480.034 |
| 1674 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 539.376 |
| 1675 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 606.501 |
| 1676 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 664.574 |
| 1677 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 739.189 |
| 1678 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 816.044 |
| 1679 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 981.734 |
| 1680 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.100.922 |
| 1681 | Vật liệu ngành điện | ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 1.278.026 |
| 1682 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 218.979 |
| 1683 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 241.766 |
| 1684 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 266.228 |
| 1685 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 285.217 |
| 1686 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 309.169 |
| 1687 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 338.924 |
| 1688 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 380.721 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1689 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 420.406 |
| 1690 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 479.851 |
| 1691 | Vật liệu ngành điện | ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV | m | TCVN 5935-2 | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 553.614 |
| **14.4** | **Dây cáp điện Vạn Xuân** | | | | | | | | | |
| | (Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam) | | | | | | | | | |
| * | ***Dây đơn mềm 450/750V*** | | | | | | | | | |
| 1692 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x1.5 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.000 | |
| 1693 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x2.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.700 | |
| 1694 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x2.5 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.250 | |
| 1695 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x3.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.400 | |
| 1696 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x4.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.500 | |
| 1697 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x6.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 26.900 | |
| 1698 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x8.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.600 | |
| 1699 | Vật liệu ngành điện | VCSF 1x10 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 47.500 | |
| * | ***Dây hạ thế 1 ruột cứng*** | | | | | | | | | |
| 1700 | Vật liệu ngành điện | VC 1 x 1.5 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.200 | |
| 1701 | Vật liệu ngành điện | VC 1 x 2.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.600 | |
| 1702 | Vật liệu ngành điện | VC 1 x 2.5 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.400 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1703 | Vật liệu ngành điện | VC 1 x 4.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.400 | |
| 1704 | Vật liệu ngành điện | VC 1 x 6.0 | m | TCVN 6610-3 | cuộn 100m | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.500 | |
| * | ***Dây o van 2 ruột mềm*** | | | | | | | | | |
| 1705 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x1.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.300 | |
| 1706 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x2.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.200 | |
| 1707 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.500 | |
| 1708 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x3.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 31.300 | |
| 1709 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x4.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.000 | |
| 1710 | Vật liệu ngành điện | VCTFK 2x6.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 58.000 | |
| * | ***Dây súp rãnh*** | | | | | | | | | |
| 1711 | Vật liệu ngành điện | CV 2 x 1.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.800 | |
| 1712 | Vật liệu ngành điện | CV 2 x 1.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.000 | |
| 1713 | Vật liệu ngành điện | CV 2 x 2.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.500 | |
| 1714 | Vật liệu ngành điện | CV 2 x 2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.000 | |
| * | ***Dây tròn 4 ruột mềm*** | | | | | | | | | |
| 1715 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x1.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 31.200 | |
| 1716 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x2.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 46.200 | |
| 1717 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1718 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x3.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.300 | |
| 1719 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x4.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 78.500 | |
| 1720 | Vật liệu ngành điện | VCTF 4x6.0 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 117.500 | |
| 1721 | Vật liệu ngành điện | CVV 3x4+1x2.5 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 83.000 | |
| 1722 | Vật liệu ngành điện | CVV 3x6+1x4 | m | TCVN 6610-5 | Cu/PVC/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 114.000 | |
| * | ***Cáp đồng 1 ruột 7-37 sợi*** | | | | | | | | | |
| 1723 | Vật liệu ngành điện | CV 1x4 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.000 | |
| 1724 | Vật liệu ngành điện | CV 1x6 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.500 | |
| 1725 | Vật liệu ngành điện | CV 1x10 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.500 | |
| 1726 | Vật liệu ngành điện | CV 1x16 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.000 | |
| 1727 | Vật liệu ngành điện | CV 1x25 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 106.000 | |
| 1728 | Vật liệu ngành điện | CV 1x35 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 145.000 | |
| 1729 | Vật liệu ngành điện | CV 1x50 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 198.000 | |
| 1730 | Vật liệu ngành điện | CV 1x70 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 285.000 | |
| 1731 | Vật liệu ngành điện | CV 1x95 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 392.000 | |
| 1732 | Vật liệu ngành điện | CV 1x120 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 495.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1733 | Vật liệu ngành điện | CV 1x150 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 620.000 | |
| 1734 | Vật liệu ngành điện | CV 1x185 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 770.000 | |
| * | ***Cáp đồng 1 ruột*** | | | | | | | | | |
| 1735 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x4 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.800 | |
| 1736 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x6 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.500 | |
| 1737 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x10 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 45.500 | |
| 1738 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x16 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 71.000 | |
| 1739 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x25 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 108.000 | |
| 1740 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x35 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 150.000 | |
| 1741 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x50 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 200.000 | |
| 1742 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x70 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 287.000 | |
| 1743 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x95 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 395.000 | |
| 1744 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x120 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 498.000 | |
| 1745 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x150 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 630.000 | |
| 1746 | Vật liệu ngành điện | CXV 1x185 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 785.000 | |
| * | ***Cáp đồng 4 ruột*** | | | | | | | | | |
| 1747 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x10x1x6 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 170.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1748 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x16+1x10 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 265.000 | |
| 1749 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x25+1x16 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |
| 1750 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x35+1x16 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 522.000 | |
| 1751 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x50+1x25 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 730.000 | |
| 1752 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x70+1x35 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.020.000 | |
| 1753 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x95+1x50 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.405.000 | |
| 1754 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x120+1x70 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 1755 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x150+1x95 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.275.000 | |
| 1756 | Vật liệu ngành điện | CXV 3x185+1x120 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.850.000 | |
| 1757 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x10 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 185.000 | |
| 1758 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x16 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 285.000 | |
| 1759 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x25 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 440.000 | |
| 1760 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x35 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 605.000 | |
| 1761 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x50 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 830.000 | |
| 1762 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x70 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.170.000 | |
| 1763 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x95 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.602.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1764 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x120 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.010.000 | |
| 1765 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x150 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.495.000 | |
| 1766 | Vật liệu ngành điện | CXV 4x185 | m | TCVN 5935 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.125.000 | |
| * | ***Cáp đồng ngầm 2 ruột*** | | | | | | | | | |
| 1767 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x2.5 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 43.000 | |
| 1768 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x4 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 58.500 | |
| 1769 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x6 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 78.000 | |
| 1770 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x10 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 115.000 | |
| 1771 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 165.000 | |
| 1772 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x25 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 248.000 | |
| 1773 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x35 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 330.000 | |
| 1774 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x50 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 448.000 | |
| 1775 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x70 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 635.000 | |
| 1776 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x95 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 885.000 | |
| 1777 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x120 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.100.000 | |
| 1778 | Vật liệu ngành điện | DSTA 2x150 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.360.000 | |
| * | ***Cáp đồng ngầm 4 ruột*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1634 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x4+1x2.5 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 92.000 | |
| 1635 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x6+1x4 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 125.000 | |
| 1636 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x10x1x6 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 185.000 | |
| 1637 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 280.000 | |
| 1638 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 425.000 | |
| 1639 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 550.000 | |
| 1640 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 765.000 | |
| 1641 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x70+1x35 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.080.000 | |
| 1642 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.460.000 | |
| 1643 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.880.000 | |
| 1644 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.350.000 | |
| 1645 | Vật liệu ngành điện | DSTA 3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.910.000 | |
| 1646 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x2.5 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.000 | |
| 1647 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x4 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.000 | |
| 1648 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x6 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.000 | |
| 1649 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x10 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 203.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1650 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x16 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 305.000 | |
| 1651 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x25 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 460.000 | |
| 1652 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x35 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 625.000 | |
| 1653 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x50 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 850.000 | |
| 1654 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x70 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.220.000 | |
| 1655 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x95 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.680.000 | |
| 1656 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x120 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.120.000 | |
| 1657 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x150 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.605.000 | |
| 1658 | Vật liệu ngành điện | DSTA 4x185 | m | TCVN 5935-1 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.200.000 | |
| * | ***Cáp nhôm đơn*** | | | | | | | | | |
| 1659 | Vật liệu ngành điện | AV 16 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.800 | |
| 1660 | Vật liệu ngành điện | AV 25 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.700 | |
| 1661 | Vật liệu ngành điện | AV 35 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.200 | |
| 1662 | Vật liệu ngành điện | AV 50 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 26.600 | |
| 1663 | Vật liệu ngành điện | AV 70 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.400 | |
| 1664 | Vật liệu ngành điện | AV 95 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.300 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1665 | Vật liệu ngành điện | AV 120 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.600 | |
| 1666 | Vật liệu ngành điện | AV 150 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 78.300 | |
| 1667 | Vật liệu ngành điện | AV 185 | m | TCVN 5935-2 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 97.500 | |
| * | ***Cáp nhôm vặn xoắn*** | | | | | | | | | |
| 1668 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x16 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.700 | |
| 1669 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x25 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.200 | |
| 1670 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x35 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.000 | |
| 1671 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x50 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.300 | |
| 1672 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x70 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 73.200 | |
| 1673 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x95 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 100.300 | |
| 1674 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x120 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 122.700 | |
| 1675 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x150 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 152.500 | |
| 1676 | Vật liệu ngành điện | ABC 2x185 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 190.500 | |
| 1677 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x16 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 41.600 | |
| 1678 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x25 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 59.200 | |
| 1679 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x35 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 75.600 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1680 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x50 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 104.200 | |
| 1681 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x70 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 144.900 | |
| 1682 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x95 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 197.200 | |
| 1683 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x120 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 244.100 | |
| 1684 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x150 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 305.500 | |
| 1685 | Vật liệu ngành điện | ABC 4x185 | m | TCVN:6447 | Al/XLPE | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 379.500 | |
| 1686 | ***Cáp nhôm trần lõi thép*** | | | | | | | | | |
| 1687 | Vật liệu ngành điện | AC 50/8 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 133.500 | |
| 1688 | Vật liệu ngành điện | AC 70/11 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 133.000 | |
| 1689 | Vật liệu ngành điện | AC 95/16 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 132.600 | |
| 1690 | Vật liệu ngành điện | AC 120/19 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 139.900 | |
| 1691 | Vật liệu ngành điện | AC 150/19 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 143.300 | |
| 1692 | Vật liệu ngành điện | AC 150/24 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 138.400 | |
| 1693 | Vật liệu ngành điện | AC 185/24 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 141.500 | |
| 1694 | Vật liệu ngành điện | AC 185/29 | m | TCVN 8090:2009 | Fe/Al | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Đã bao gồm VC | *Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 138.000 | |
| **14.5** | **Thiết bị điện SINO** | | | | | | | | | |
| * | ***Aptomat MCB Sino SC68N, 6kA*** | | | | | | | | | |
| 1695 | Vật liệu ngành điện | Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 56.364 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1696 | Vật liệu ngành điện | Loại 1 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 65.455 |
| 1697 | Vật liệu ngành điện | Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 123.636 |
| 1698 | Vật liệu ngành điện | Loại 2 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 144.091 |
| 1699 | Vật liệu ngành điện | Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 189.091 |
| 1700 | Vật liệu ngành điện | Loại 3 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 225.909 |
| 1701 | Vật liệu ngành điện | Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 270.909 |
| 1702 | Vật liệu ngành điện | Loại 4 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 314.182 |
| * | ***Aptomat MCB Sino SC108N, 10kA*** | | | | | | | | | |
| 1704 | Vật liệu ngành điện | Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 59.273 |
| 1705 | Vật liệu ngành điện | Loại 1 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 68.727 |
| 1706 | Vật liệu ngành điện | Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 129.818 |
| 1707 | Vật liệu ngành điện | Loại 2 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 150.909 |
| 1708 | Vật liệu ngành điện | Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 198.636 |
| 1709 | Vật liệu ngành điện | Loại 3 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 237.273 |
| 1710 | Vật liệu ngành điện | Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 284.545 |
| 1711 | Vật liệu ngành điện | Loại 4 pha: 50A, 60A. | cái | TCVN 6434-1:2008 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 330.000 |
| * | ***Tủ điện đế nhựa*** | | | | | | | | | |
| 1713 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4M 2-4 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 138.182 |
| 1714 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4M 3-6 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 179.636 |
| 1715 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4M 4-8 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 271.818 |
| 1716 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4M 8-12 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 314.364 |
| 1717 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4M 14-18 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 732.727 |
| * | ***Tủ điện đế sắt*** | | | | | | | | | |
| 1719 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4LB 3-6 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 158.909 |
| 1720 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4LB 5-9 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 240.455 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1721 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4LB 8-12 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 278.182 |
| 1722 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4LB 12-16 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 463.182 |
| 1723 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4LB 16-24 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 556.364 |
| 1724 | Thiết bị ngành điện | Tủ E4LB 24-32 module | tủ | IEC 60068-2-30:2005 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 926.364 |
| * | ***Công tắc seri S9*** | | | | | | | | | |
| 1726 | Thiết bị ngành điện | Loại 1, 2, 3 công tắc | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 11.364 |
| 1727 | Thiết bị ngành điện | Loại 4 công tắc | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 14.364 |
| 1728 | Thiết bị ngành điện | Loại 5, 6 công tắc | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 14.545 |
| 1729 | Thiết bị ngành điện | Công tắc mặt nhựa | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 11.364 |
| * | ***Ổ cắm seri S9*** | | | | | | | | | |
| 1731 | Thiết bị ngành điện | Loại 1 vị trí cắm, 2 chấu 16A | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 26.818 |
| 1732 | Thiết bị ngành điện | Loại 2 vị trí cắm, 2 chấu 16A | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 40.545 |
| 1733 | Thiết bị ngành điện | Loại 3 vị trí cắm, 2 chấu 16A | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 49.818 |
| 1734 | Thiết bị ngành điện | Loại 1 vị trí cắm, 3 chấu 16A | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 38.000 |
| 1735 | Thiết bị ngành điện | Loại 2 vị trí cắm, 3 chấu 16A | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 51.818 |
| * | ***Công tắc liền ổ cắm seri S9*** | | | | | | | | | |
| 1737 | Thiết bị ngành điện | Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 32.909 |
| 1738 | Thiết bị ngành điện | Loại 1 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 39.545 |
| 1739 | Thiết bị ngành điện | Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 32.909 |
| 1740 | Thiết bị ngành điện | Loại 2 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu | cái | TCVN 6188-1:2007 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 39.545 |
| * | ***Sứ cách điên*** | | | | | | | | | |
| 1742 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV) | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 220.000 |
| 1743 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 242.000 |
| 1744 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV) | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 259.091 |
| 1745 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35KV đường rò 875 | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 265.000 |
| 1746 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 253.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1747 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 280.000 |
| 1748 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 165.000 |
| 1749 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 165.000 |
| 1750 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 173.000 |
| 1751 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24) | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 116.000 |
| 1752 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24) | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 110.000 |
| 1753 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 220.000 |
| 1754 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 242.000 |
| 1755 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 15KV ((SĐD 15KV) | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 82.000 |
| 1756 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24KV(SĐD 24KV) | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 100.000 |
| 1757 | Thiết bị ngành điện | Sứ chằng nhỏ | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 26.000 |
| 1758 | Thiết bị ngành điện | Sứ chằng lớn | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 46.000 |
| 1759 | Thiết bị ngành điện | Sứ ống Chi | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 8.500 |
| 1760 | Thiết bị ngành điện | Sứ ống chỉ lớn | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 9.409 |
| 1761 | Thiết bị ngành điện | Sứ ống co | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 6.000 |
| 1762 | Thiết bị ngành điện | Sứ ống thẳng | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 6.000 |
| 1763 | Thiết bị ngành điện | Cầu trì trời 60A+bulong+ecu | bộ | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 18.000 |
| 1764 | Thiết bị ngành điện | Cầu trì trời 100A + bulong + ecu | bộ | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 70.000 |
| 1765 | Thiết bị ngành điện | A30 | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 9.000 |
| 1766 | Thiết bị ngành điện | A20 | cái | TCVN 4759:1993 | không có thông tin | Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ | không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn* | | 8.000 |
| **14.6** | **Bóng đèn Điện Quang** (Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang) | | | | | | | | | |
| | *Đại lý tại Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn* | | | | | | | | | |
| 1767 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 501.818 | |
| 1768 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 501.818 | |
| 1769 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.257.273 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1770 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 667.273 | |
| 1771 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 100.909 | |
| 1772 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 100.909 | |
| 1773 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 177.273 | |
| 1774 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 192.273 | |
| 1775 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 345.455 | |
| 1776 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, nguồn rời) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 160.909 | |
| 1777 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 73.636 | |
| 1778 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 102.727 | |
| 1779 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 149.182 | |
| 1780 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 152.727 | |
| 1781 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 206.364 | |
| 1782 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 357.273 | |
| 1783 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 315.455 | |
| 1784 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm) | cái | TCVN 8781:2011 | LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 284.000 | |
| 1785 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL11 60W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.162.727 | |
| 1786 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL11 90W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.000.000 | |
| 1787 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL11 120W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.314.545 | |
| 1788 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL11 150W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.525.455 | |
| 1789 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL11 180W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.940.909 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1790 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL11 210W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.313.636 | |
| 1791 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 30W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.246.364 | |
| 1792 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 60W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.475.455 | |
| 1793 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 90W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.761.818 | |
| 1794 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 120W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.546.364 | |
| 1795 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 150W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.558.182 | |
| 1796 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 180W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.916.364 | |
| 1797 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDSL18 210W | bộ | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.313.636 | |
| 1798 | Thiết bị ngành điện | LED ĐƯỜNG 30W | cái | TCVN 7722-1:2009 | Đèn đường LED | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.283.636 | |
| 1799 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.091 | |
| 1800 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.273 | |
| 1801 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.727 | |
| 1802 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 72.727 | |
| 1803 | Thiết bị ngành điện | BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 31.818 | |
| 1804 | Thiết bị ngành điện | BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 40.000 | |
| 1805 | Thiết bị ngành điện | BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 36.364 | |
| 1806 | Thiết bị ngành điện | BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.545 | |
| 1807 | Thiết bị ngành điện | BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.727 | |
| 1808 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 79.091 | |
| 1809 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 125.455 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1810 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 179.091 | |
| 1811 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 145.455 | |
| 1812 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 76.364 | |
| 1813 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 101.818 | |
| 1814 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED bulb | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 135.455 | |
| 1815 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 57.273 | |
| 1816 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.000 | |
| 1817 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 75.455 | |
| 1818 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 92.727 | |
| 1819 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 104.545 | |
| 1820 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 109.091 | |
| 1821 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 116.364 | |
| 1822 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 57.273 | |
| 1823 | Thiết bị ngành điện | ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED Downlight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.000 | |
| 1824 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 51.818 | |
| 1825 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 73.636 | |
| 1826 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 102.727 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1827 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.273 | |
| 1828 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU09 HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 219.091 | |
| 1829 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU09R HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 243.636 | |
| 1830 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 191.818 | |
| 1831 | Thiết bị ngành điện | DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao) | cái | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 171.818 | |
| 1832 | Thiết bị ngành điện | ĐQLEDFX09HPF (9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 153.636 | |
| 1833 | Thiết bị ngành điện | ĐQLEDFX09HPF (18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED tube | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 219.091 | |
| 1834 | Thiết bị ngành điện | ĐQLEDTU09R (0.6m 9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.273 | |
| 1835 | Thiết bị ngành điện | ĐQLEDTU09 (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 148.182 | |
| 1836 | Thiết bị ngành điện | ĐQLEDTU09R (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 152.727 | |
| 1837 | Thiết bị ngành điện | ĐQLEDTU09R (1.2m 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 180.000 | |
| 1838 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ) | Bộ | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 141.818 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1839 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ) | Bộ | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 206.364 | |
| 1840 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX09 ( 9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09) | Bộ | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 132.727 | |
| 1841 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX09 ( 18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09) | Bộ | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 189.091 | |
| 1842 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX06 ( 9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06) | Bộ | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 83.636 | |
| 1843 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDFX06 ( 18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06) | Bộ | TCVN 8781:2011 | LED daylight | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 111.818 | |
| 1844 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDHB05 (40W daylghit) | cái | TCVN 8781:2011 | LED hight bay | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 669.091 | |
| 1845 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDHB05 (60W daylghit) | cái | TCVN 8781:2011 | LED hight bay | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.064.545 | |
| 1846 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40) | cái | TCVN 8781:2011 | LED hight bay | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.255.455 | |
| 1847 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit) | cái | TCVN 8781:2011 | LED hight bay | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.426.364 | |
| 1848 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDHB02 (150W daylghit) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED hight bay | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.673.636 | |
| 1849 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDHB02 (200W daylghit) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED hight bay | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.977.273 | |
| 1850 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED ốp trần | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 394.545 | |
| 1851 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146) | bộ | TCVN 8781:2011 | LED panel | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 140.909 | |
| 1852 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED Trái bắp | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 765 | |
| 1853 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite) | cái | TCVN 8781:2011 | LED Trái bắp | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 771 | |
| 1854 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED nến | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 38.273 | |
| 1855 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED nến | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.636 | |
| 1856 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ) | cái | TCVN 8781:2011 | LED nến | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 112.727 | |
| 1857 | Thiết bị ngành điện | ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong) | cái | TCVN 8781:2011 | LED nến | Công ty CP bóng đèn Điện Quang | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 112.727 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **14.7** | **Thiết bị điện An Phú** (Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú) | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m*** | | | | | | | | | |
| 1858 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.920.000 | |
| 1859 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.600.000 | |
| 1860 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.500.000 | |
| 1861 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| 1862 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.390.000 | |
| 1863 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.560.000 | |
| 1864 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.100.000 | |
| 1865 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.850.000 | |
| 1866 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.750.000 | |
| 1867 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.620.000 | |
| 1868 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.580.000 | |
| 1869 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.800.000 | |
| * | ***Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)*** | | | | | | | | | |
| 1870 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| 1871 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.580.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1872 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.860.000 | |
| 1873 | Thiết bị ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.020.000 | |
| * | ***Cần đèn*** | | | | | | | | | |
| 1874 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn AP01-D đơn | Cần | ASTM A123 | Cao 2,0m, vươn 1,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.000.000 | |
| 1875 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn AP01-K kép | Cần | ASTM A123 | Cao 2,0m, vươn 1,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.580.000 | |
| 1876 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn AP05-D đơn | Cần | ASTM A123 | Cao 1m, vươn 1,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 780.000 | |
| 1877 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn AP05-K kép | Cần | ASTM A123 | Cao 1m, vươn 1,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.150.000 | |
| 1878 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn AP06-D đơn | Cần | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 700.000 | |
| 1879 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn AP06-K kép | Cần | ASTM A123 | Cao 2,0m, vươn 1,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.050.000 | |
| * | ***Đèn LED đường phố*** | | | | | | | | | |
| 1880 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED Alumos-D 50W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | LED đường phố | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.292.643 | |
| 1881 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED Alumos-D 75W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | LED đường phố | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.631.929 | |
| 1882 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED Alumos-D 100W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | LED đường phố | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.150.357 | |
| 1883 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED Alumos-M 50W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | LED đường phố | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.869.700 | |
| 1884 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED Alumos-M 75W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | LED đường phố | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.799.750 | |
| 1885 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED Alumos-M 100W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | LED đường phố | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.800.100 | |
| * | ***Chóa đèn chiếu sáng đường phố*** | | | | | | | | | |
| 1886 | Thiết bị ngành điện | SUN-A (không bóng) | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | M70W | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.500.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1887 | Thiết bị ngành điện | SUN-A (không bóng) | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | M150W | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.583.000 | |
| 1888 | Thiết bị ngành điện | SUN-A (không bóng) | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | M250W | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.550.000 | |
| 1889 | Thiết bị ngành điện | PLUTO (không bóng) | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | M70W | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.740.000 | |
| 1890 | Thiết bị ngành điện | PLUTO (không bóng) | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | M150W | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.927.000 | |
| 1891 | Thiết bị ngành điện | PLUTO (không bóng) | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | M250W | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.950.000 | |
| * | ***Cột đèn sân vườn Trang trí*** | | | | | | | | | |
| 1892 | Thiết bị ngành điện | Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép) | Cột | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.050.000 | |
| 1893 | Thiết bị ngành điện | Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu) | Cột | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.550.000 | |
| 1894 | Thiết bị ngành điện | Cột Arlequin 3,5m | Cột | BS 5135, AWS D1.1 | L=3,5m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 1895 | Thiết bị ngành điện | Cột Arlequin | Cột | BS 5135, AWS D1.1 | L=4m | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.870.000 | |
| * | ***Chùm đèn cột sân vườn*** | | | | | | | | | |
| 1896 | Thiết bị ngành điện | CH02-4 | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.400.000 | |
| 1897 | Thiết bị ngành điện | CH02-5 | Bộ | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.503.000 | |
| * | ***Phụ kiện khác*** | | | | | | | | | |
| 1898 | Thiết bị ngành điện | Khung móng | Bộ | TCVN 5828:1994 | 16x240x240x525 | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 300.000 | |
| 1899 | Thiết bị ngành điện | Khung móng | Bộ | TCVN 5828:1994 | 24x300x300x675 | Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 550.000 | |
| **17.8** | **Thiết bị điện INVICO** (Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO) | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trí Quả, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Giang | | | | | | | | | |
| * | ***Tủ điện tổng*** | | | | | | | | | |
| 1900 | Thiết bị ngành điện | Tủ 75A, 03 lộ ra (03 ATM 50A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,6x0,8x 0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.120.291 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1901 | Thiết bị ngành điện | Tủ 100A, 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,6x0,8x 0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 23.985.440 | |
| 1902 | Thiết bị ngành điện | Tủ 150A, 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,6x0,8x 0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.372.159 | |
| 1903 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,6x0,8x 0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.869.127 | |
| 1904 | Thiết bị ngành điện | Tủ 300A - 04 lộ ra (01 ATM 150A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,6x0,8x 0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.313.980 | |
| 1905 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,6x0,8x 0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 36.517.856 | |
| 1906 | Thiết bị ngành điện | Tủ 500A, 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A ), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,8 x 1 x,0,55)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 49.301.243 | |
| 1907 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,8x1,1x,0,6)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 49.720.910 | |
| 1908 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,8x1,1x,0,6)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 63.908.346 | |
| 1909 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,8x1,1x,0,6)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 102.417.266 | |
| 1910 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,8x1,1x,0,6)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 108.471.179 | |
| 1911 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A ) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm | Tủ | TCVN 7994-1 : 2009 | (1,8x1,1x,0,6)m | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 123.057.293 | |
| * | ***Thiết bị đóng cắt tự động*** | | | | | | | | | |
| 1912 | Thiết bị ngành điện | Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ | cái | TCVN 6592-2:2009 | U27kV-630A-12,5kA/s | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 408.106.767 | |
| 1913 | Thiết bị ngành điện | Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ | cái | TCVN 6592-2:2009 | E38-38kV-800A 16kA/s | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 517.947.256 | |
| * | | ***Máy biến áp*** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1914 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ | cái | TCVN 6306-1:2015 | 24kV-22/0,22kV-100VA | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.797.462 | |
| 1915 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ | cái | TCVN 6306-1:2015 | 38,5kV-35/0,22kV-100VA | Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.361.466 | |
| **17.9** | **Thiết bị điện HANEL** (Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL) | | | | | | | | | |
| | Trụ sở chính: 48, Le Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội | | | | | | | | | |
| 1916 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám | Tủ | ISO/IEC27001:2013 | (1200x600x350x1,5) mm | Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.870.455 | |
| 1917 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám | Tủ | ISO/IEC27001:2014 | (1200x600x350x1,5) mm | Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.132.386 | |
| 1918 | Thiết bị ngành điện | Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G | Bộ | ISO/IEC27001:2015 | Model: SLC100-GSM/4G | Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 60.584.091 | |
| 1919 | Thiết bị ngành điện | Bộ điều khiển truyền thông | Bộ | ISO/IEC27001:2016 | Model: ISEVER RF | Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.065.227 | |
| 1920 | Thiết bị ngành điện | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED | Bộ | ISO/IEC27001:2017 | Model: NODE RF-NEMA 7 | Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.674.773 | |
| 1921 | Thiết bị ngành điện | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED | Bộ | ISO/IEC27001:2018 | Model: NODE RF | Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.568.636 | |
| **17.10** | **Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc) | | | | | | | | | |
| | Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội. | | | | | | | | | |
| * | ***Đèn LED chiếu sáng*** | | | | | | | | | |
| 1922 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led EPSILON-100W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.286.000 |
| 1923 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.223.000 |
| 1924 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.608.000 |
| 1925 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led IOTA-120W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.774.000 |
| 1926 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.135.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1927 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.721.000 |
| 1928 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.982.000 |
| 1929 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 902,000 |
| 1930 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.015.000 |
| 1931 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.518.000 |
| 1932 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.540.000 |
| 1933 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.595.000 |
| 1934 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.628.000 |
| 1935 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.641.000 |
| 1936 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.345.000 |
| 1937 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.936.000 |
| 1938 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.510.000 |
| 1939 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.595.000 |
| 1940 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.639.000 |
| 1941 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.239.000 |
| 1942 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.260.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1943 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.859.000 |
| 1944 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.043.000 |
| 1945 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED MUY-100W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.345.000 |
| 1946 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.817.200 |
| 1947 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.980.000 |
| 1948 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.084.000 |
| 1949 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.121.000 |
| 1950 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.177.000 |
| 1951 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.585.000 |
| 1952 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.664.000 |
| 1953 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.708.000 |
| 1954 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.774.000 |
| 1955 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.258.000 |
| 1956 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.235.000 |
| 1957 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.721.000 |
| 1958 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.797.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1959 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.872.000 |
| 1960 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.982.000 |
| 1961 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.982.000 |
| 1962 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.253.000 |
| 1963 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.018.000 |
| 1964 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED CHI-80W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.070.000 |
| 1965 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED CHI-100W, DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.235.000 |
| 1966 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.050.000 |
| 1967 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.881.200 |
| 1968 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.280.000 |
| 1969 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.990.000 |
| 1970 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.190.000 |
| 1971 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB08 100W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.650.000 |
| 1972 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB05-200w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.297.000 |
| 1973 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB02-600w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.795.000 |
| 1974 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB03- 400w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.155.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1975 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB02-500w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.995.000 |
| 1976 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB02-600w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.952.000 |
| 1977 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB04-800w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 14.167.800 |
| 1978 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB07-1000w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 16.667.800 |
| 1979 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.980.000 |
| 1980 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.250.000 |
| 1981 | Thiết bị ngành điện | Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.850.000 |
| 1982 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.250.000 |
| 1983 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.980.000 |
| 1984 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.840.000 |
| 1985 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.377.000 |
| 1986 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.385.000 |
| 1987 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.552.000 |
| 1988 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.685.000 |
| 1989 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.832.000 |
| 1990 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.585.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1991 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.258.000 |
| 1992 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.881.200 |
| 1993 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.320.000 |
| 1994 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110 | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.100.000 |
| 1995 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110 | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.320.000 |
| 1996 | Thiết bị ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80 | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.955.000 |
| 1997 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.320.000 |
| 1998 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.540.000 |
| 1999 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.860.000 |
| 2000 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.150.000 |
| 2001 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.440.000 |
| 2002 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.880.000 |
| 2003 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.430.000 |
| 2004 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 14.650.000 |
| 2005 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.120.000 |
| 2006 | Thiết bị ngành điện | Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.230.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2007 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB02-300w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.368.000 |
| 2008 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED MB02- 400w | Cái | TCVN 7722 | LED chiếu sáng | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.795.000 |
| * | ***Khung móng đúc sẵn*** | | | | | | | | | |
| 2009 | Thiết bị ngành điện | 4T dài 550 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M16x240x240x500 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 300,000 |
| 2010 | Thiết bị ngành điện | 4T dài 550 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M16x260x260x500 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 325,000 |
| 2011 | Thiết bị ngành điện | 4T dài 550 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M16x340x340x500 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 343,000 |
| 2012 | Thiết bị ngành điện | 4T dài 750 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M24x300x300x675 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 500,000 |
| 2013 | Thiết bị ngành điện | 8T dài 1450 thép C45, lắp cột 13-16m | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M24x400x1350 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.985.000 |
| 2014 | Thiết bị ngành điện | 8T dài 1600, thép C45, lắp cột 17-18m | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M24x450x1500 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.480.000 |
| 2015 | Thiết bị ngành điện | 8T dài 1750, thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M30x800x1750-1 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.860.000 |
| 2016 | Thiết bị ngành điện | 20T dài 2000 thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | M30x900x2000 mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.850.000 |
| * | ***Cột đèn sân vườn trang trí*** | | | | | | | | | |
| 2017 | Thiết bị ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.115.000 |
| 2018 | Thiết bị ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.685.000 |
| 2019 | Thiết bị ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.120.000 |
| 2020 | Thiết bị ngành điện | Đế DP03 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.116.000 |
| 2021 | Thiết bị ngành điện | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.147.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2022 | Thiết bị ngành điện | Cột củ tỏi DP04 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.905.000 |
| 2023 | Thiết bị ngành điện | Cột sư tử DP02 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.699.000 |
| 2024 | Thiết bị ngành điện | Đế cột PINE | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | Thân D108 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.900.000 |
| 2025 | Thiết bị ngành điện | Đế cột DC06 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | Thân D76 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.952.000 |
| 2026 | Thiết bị ngành điện | Đế cột DC05 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | Thân D108 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.794.000 |
| 2027 | Thiết bị ngành điện | Cột DC01 (lắp cho cột thép) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3,5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.645.000 |
| 2028 | Thiết bị ngành điện | Đế cột BANIAN | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | Thân D108 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.534.000 |
| 2029 | Thiết bị ngành điện | Đế cột NOUVO | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | Thân D108 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.689.000 |
| 2030 | Thiết bị ngành điện | Đế cột DC02 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | Thân D76 | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.513.000 |
| 2031 | ***Chùm đèn cột sân vườn*** | | | | | | | | | |
| 2032 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH02 (4+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.178.000 |
| 2033 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH02 (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.026.000 |
| 2034 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH04 (4+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.758.000 |
| 2035 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH04 (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.524.000 |
| 2036 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH06 (4+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 972,000 |
| 2037 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH06 (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 834,000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2038 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH07 (4+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.717.000 |
| 2039 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH07 (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.386.000 |
| 2040 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH08 (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.358.000 |
| 2041 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH11 (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.717.000 |
| 2042 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH11 (4+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.993.000 |
| 2043 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH12 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.593.900 |
| 2044 | Thiết bị ngành điện | Đèn Jupiter | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.731.000 |
| 2045 | Thiết bị ngành điện | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.766.000 |
| * | ***Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78*** | | | | | | | | | |
| 2046 | Thiết bị ngành điện | Cần đơn MB01-D | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.157.000 |
| 2047 | Thiết bị ngành điện | Cần kép MB01-K | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.595.000 |
| 2048 | Thiết bị ngành điện | Cần đơn MB02-D | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 961,000 |
| 2049 | Thiết bị ngành điện | Cần kép MB02-K | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.340.000 |
| 2050 | Thiết bị ngành điện | Cần đơn MB06-D | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 686,000 |
| 2051 | Thiết bị ngành điện | Cần kép MB06-K | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.013.000 |
| 2052 | Thiết bị ngành điện | Cần đơn MB03-D | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.079.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2053 | Thiết bị ngành điện | Cần kép MB03-K | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.699.000 |
| 2054 | Thiết bị ngành điện | Cần đơn MB04-D | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.378.000 |
| 2055 | Thiết bị ngành điện | Cần kép MB04-K | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | không có thông tin | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.617.000 |
| * | ***Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn*** | | | | | | | | | |
| 2056 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=4m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.650.000 |
| 2057 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.950.000 |
| 2058 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=6m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.500.000 |
| 2059 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=7m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.897.000 |
| 2060 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=7m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.262.000 |
| 2061 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=8m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.328.000 |
| 2062 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=8m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.156.000 |
| 2063 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=9m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.858.000 |
| 2064 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=9m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.735.000 |
| 2065 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=10m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.404.000 |
| 2066 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=10m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.033.000 |
| 2067 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=11m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.365.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2068 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=11m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.043.000 |
| 2069 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=12m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.255.000 |
| 2070 | ***Thân cột thép chiếu sáng - D78*** | | | | | | | | | |
| 2071 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=3m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.550.000 |
| 2072 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=4m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.700.000 |
| 2073 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=5m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.268.000 |
| 2074 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=6m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.046.000 |
| 2075 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=7m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.543.000 |
| 2076 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=7m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.591.000 |
| 2077 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=8m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.653.000 |
| 2078 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=8m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.199.000 |
| 2079 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=9m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.000.000 |
| 2080 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=9m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.598.000 |
| 2081 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=10m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.772.000 |
| 2082 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=11m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.617.000 |
| 2083 | Thiết bị ngành điện | Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=12m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.179.000 |
| 2084 | ***Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2085 | Thiết bị ngành điện | Cột đèn nâng hạ 17m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=17m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 97.400.000 |
| 2086 | Thiết bị ngành điện | Cột đèn nâng hạ 20m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=20m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 109.400.000 |
| 2087 | Thiết bị ngành điện | Cột đèn nâng hạ 25m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=25m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 119.400.000 |
| 2088 | Thiết bị ngành điện | Cột đèn nâng hạ 30m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=30m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 134.000.000 |
| 2089 | Thiết bị ngành điện | Cột đèn nâng hạ 35m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | Cái | TCCS 1:2018/CSMB | H=35m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 158.000.000 |
| 2090 | ***Cột đèn pha sân Golf*** | | | | | | | | | |
| 2091 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=13m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 16.500.000 |
| 2092 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=14m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 18.520.000 |
| 2093 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=15m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 23.530.000 |
| 2094 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=16m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 24.521.000 |
| 2095 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=17m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 27.520.000 |
| 2096 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=18m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 29.670.000 |
| 2097 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | Cái | | H=19m | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 33.500.000 |
| **17.11** | **Thiết bị điện của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàn Quốc** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: số 28, BT4 bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội. | | | | | | | | | |
| 2098 | Thiết bị ngành điện | Dây đồng trần 1x35 | m | TCVN 5064:1994 | cuộn 100m | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 90.600 |
| 2099 | Thiết bị ngành điện | Dây đồng trần 1x50 | m | TCVN 5064:1994 | cuộn 100m | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 128.400 |
| 2100 | Thiết bị ngành điện | Dây đồng trần 1x95 | m | TCVN 5064:1994 | cuộn 100m | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 240.800 |
| 2101 | Thiết bị ngành điện | Dây đồng trần 1x120 | m | TCVN 5064:1994 | cuộn 100m | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 300.200 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2102 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 27.200 |
| 2103 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 38.300 |
| 2104 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 59.800 |
| 2105 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 90.600 |
| 2106 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 138.500 |
| 2107 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 188.700 |
| 2108 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng 2x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 266.100 |
| 2109 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm 2x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 34.100 |
| 2110 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm 2x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 45.600 |
| 2111 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm2x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 67.500 |
| 2112 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm 2x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 99.500 |
| 2113 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm 2x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 150.800 |
| 2114 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm 2x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 202.400 |
| 2115 | Thiết bị ngành điện | Cáp đồng ngầm 2x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 281.500 |
| 2116 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 50/8 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 17.000 |
| 2117 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 0/11 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 22.100 |
| 2118 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 95/16 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 29.500 |
| 2119 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 120/19 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 35.500 |
| 2120 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 150/24 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 44.000 |
| 2121 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 185/29 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 52.700 |
| 2122 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 240/32 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 67.600 |
| 2123 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 240/39 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 67.800 |
| 2124 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 300/39 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 82.600 |
| 2125 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 300/48 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 83.700 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2126 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 330/43 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 90.900 |
| 2127 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm trần lõi thép 400/51 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 107.400 |
| 2128 | Thiết bị ngành điện | Dây thép 35 | m | TCVN 5064:1995 | TK | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 16.000 |
| 2129 | Thiết bị ngành điện | Dây thép 50 | m | TCVN 5064:1996 | TK(GSW) | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 21.500 |
| 2130 | Thiết bị ngành điện | Dây thép 70 | m | TCVN 5064:1997 | TK(GSW) | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 29.500 |
| 2131 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC50/8-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 34.900 |
| 2132 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: | m | TCVN 5935-2:2013 | AC70/11-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 43.000 |
| 2133 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC95/16-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 54.800 |
| 2134 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC120/19-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 63.500 |
| 2135 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC150/24-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 76.000 |
| 2136 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện | m | TCVN 5935-2:2013 | 24kV185/29-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 89.300 |
| 2137 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: | m | TCVN 5935-2:2013 | AC240/32-XLPE2.5/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 111.600 |
| 2138 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC50/8-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 40.700 |
| 2139 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC70/11-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 48.700 |
| 2140 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC95/16-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 60.000 |
| 2141 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC120/19-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 72.900 |
| 2142 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC150/35-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 96.800 |
| 2143 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC185/29-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 99.400 |
| 2144 | Thiết bị ngành điện | Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV | m | TCVN 5935-2:2013 | AC240/32-XLPE4.3/HDPE | Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 117.200 |
| **17.12** | **Công ty Cổ phần sản xuất Biến thế HBT Việt Nam** | | | | | | | | | |
| | Trụ sở chính: Lô CN03 - 08 Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội | | | | | | | | | |
| 2145 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 50kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 113.900.000 | |
| 2146 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 75kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 132.700.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2147 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 100kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 143.100.000 | |
| 2148 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 160kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 164.500.000 | |
| 2149 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 180kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 185.000.000 | |
| 2150 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 250kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 236.400.000 | |
| 2151 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 320kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 285.200.000 | |
| 2152 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 400kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 333.200.000 | |
| 2153 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 560kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 395.800.000 | |
| 2154 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 630kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 413.000.000 | |
| 2155 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 750kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 450.000.000 | |
| 2156 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 1000kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 542.400.000 | |
| 2157 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 1250kVA - 22/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 643.600.000 | |
| 2158 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 50kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 121.400.000 | |
| 2159 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 75kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 141.200.000 | |
| 2160 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 100kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 154.300.000 | |
| 2161 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 160kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 178.600.000 | |
| 2162 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 180kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 207.200.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2163 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 250kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 266.400.000 | |
| 2164 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 320kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 311.400.000 | |
| 2165 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 400kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 353.800.000 | |
| 2166 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 560kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 446.600.000 | |
| 2167 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 630kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 469.500.000 | |
| 2168 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 750kVA-35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 487.200.000 | |
| 2169 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 1000kVA - 35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 614.300.000 | |
| 2170 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 1250kVA-35/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 675.900.000 | |
| 2171 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 50kVA - 35(22)/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 127.800.000 | |
| 2172 | Thiết bị ngành điện | Máy biến áp 75kVA-35(22)/0,4kV | máy | TCVN 6306-1:2015 | 22/0,4kV | Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 149.700.000 | |
| **17.13** | **Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: số 14b Trần Hưng Đạo, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Đèn LED chiếu sáng đường phố*** | | | | | | | | | |
| 2173 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL1-80W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL1 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.200.000 | |
| 2174 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL1-100W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL1 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.500.000 | |
| 2175 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL1-120W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL1 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.900.000 | |
| 2176 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL1-150W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL1 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.500.000 | |
| 2177 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL1-180W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL1 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.300.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2178 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL2-80W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.300.000 | |
| 2179 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL2-100W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.600.000 | |
| 2180 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL2-120W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.100.000 | |
| 2181 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL2-150W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.700.000 | |
| 2182 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-40W | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.200.000 | |
| 2183 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-60W | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.350.000 | |
| 2184 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-80W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.700.000 | |
| 2185 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-100W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.900.000 | |
| 2186 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-120W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.900.000 | |
| 2187 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-150W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.300.000 | |
| 2188 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL4-180W-DIM | cái | TCVN 7722:2017 | VISL4 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.500.000 | |
| 2189 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL5 BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VISL5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.800.000 | |
| 2190 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL5 BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VISL5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.650.000 | |
| 2191 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL5 BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VISL5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.250.000 | |
| 2192 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL5 BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VISL5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.550.000 | |
| 2193 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL5 BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VISL5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.500.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2194 | Thiết bị ngành điện | Đèn LED VISL5 BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VISL5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.500.000 | |
| 2195 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL2-300W | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.300.000 | |
| 2196 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL2-400W | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.400.000 | |
| 2197 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL2-500W | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.800.000 | |
| 2198 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL2-600W | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.000.000 | |
| 2199 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL2-800W | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL2 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.500.000 | |
| 2200 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL9 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.500.000 | |
| 2201 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL9 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.200.000 | |
| 2202 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL9 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.800.000 | |
| 2203 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7 | cái | TCVN 7722:2017 | VIFL9 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.500.000 | |
| * | ***Đầu đèn trang trí sân vườn*** | | | | | | | | | |
| 2204 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD5 bóng led 40W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.500.000 | |
| 2205 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD5 bóng led 50W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.900.000 | |
| 2206 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD5 bóng led 60W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD5 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.900.000 | |
| 2207 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD8 bóng led 40W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD8 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.800.000 | |
| 2208 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD8 bóng led 50W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD8 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.300.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2209 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD9 bóng led 40W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD9 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.900.000 | |
| 2210 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD9 bóng led 50W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD9 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.350.000 | |
| 2211 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD13 bóng led 30W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD13 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.500.000 | |
| 2212 | Thiết bị ngành điện | Đèn VIGD13 bóng led 50W | cái | TCVN 7722:2017 | VIGD13 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.200.000 | |
| * | ***Đèn trang trí mỹ thuật*** | | | | | | | | | |
| 2213 | Thiết bị ngành điện | Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.900.000 | |
| 2214 | Thiết bị ngành điện | Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.500.000 | |
| 2215 | Thiết bị ngành điện | Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.900.000 | |
| 2216 | Thiết bị ngành điện | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VVTQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.900.000 | |
| 2217 | Thiết bị ngành điện | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VVTQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.900.000 | |
| 2218 | Thiết bị ngành điện | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VVTQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.900.000 | |
| 2219 | Thiết bị ngành điện | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VVTQD | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.500.000 | |
| 2220 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIAT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.200.000 | |
| 2221 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIAT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.500.000 | |
| 2222 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIAT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.500.000 | |
| 2223 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIAT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.800.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2224 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VIAT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.100.000 | |
| 2225 | Thiết bị ngành điện | Đèn led thanh VI5138N 18W | cái | TCVN 7722:2017 | VI5318N | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.550.000 | |
| 2226 | Thiết bị ngành điện | Đèn led thanh VI5138N 24W | cái | TCVN 7722:2017 | VI5318N | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.250.000 | |
| 2227 | Thiết bị ngành điện | Đèn led thanh VI5139N 36W | cái | TCVN 7722:2017 | VI5318N | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.500.000 | |
| 2228 | Thiết bị ngành điện | Đèn led thanh VI5139N 48W | cái | TCVN 7722:2017 | VI5318N | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.500.000 | |
| 2229 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 12W | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.200.000 | |
| 2230 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 18W | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.700.000 | |
| 2231 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 24W | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.200.000 | |
| 2232 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 36W | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.500.000 | |
| 2233 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 36W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.500.000 | |
| 2234 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 48W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.900.000 | |
| 2235 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 72W DMX 512 | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.500.000 | |
| 2236 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha VI68812 96W DXM512 | cái | TCVN 7722:2017 | VI68812 | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.500.000 | |
| 2237 | Thiết bị ngành điện | Đèn âm nước VIWT9W | cái | TCVN 7722:2017 | VIWT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.700.000 | |
| 2238 | Thiết bị ngành điện | Đèn âm nước VIWT12W | cái | TCVN 7722:2017 | VIWT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.500.000 | |
| 2239 | Thiết bị ngành điện | Đèn âm nước VIWT 18W | cái | TCVN 7722:2017 | VIWT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.500.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2240 | Thiết bị ngành điện | Đèn âm nước VIWT 24W | cái | TCVN 7722:2017 | VIWT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.900.000 | |
| 2241 | Thiết bị ngành điện | Đèn âm nước VIWT 36W | cái | TCVN 7722:2017 | VIWT | Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.800.000 | |
| **17.14** | **Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh** | | | | | | | | | |
| | Đc: Số 16LK10, Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC*** | | | | | | | | | |
| 2242 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x0,5 mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.300 | |
| 2243 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.290 | |
| 2244 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x1mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.060 | |
| 2245 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.810 | |
| 2246 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.430 | |
| 2247 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.930 | |
| 2248 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.750 | |
| 2249 | Thiết bị ngành điện | Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 40.150 | |
| 2250 | Thiết bị ngành điện | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.730 | |
| 2251 | Thiết bị ngành điện | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.460 | |
| 2252 | Thiết bị ngành điện | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.070 | |
| 2253 | Thiết bị ngành điện | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.050 | |
| 2254 | Thiết bị ngành điện | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 33.030 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2255 | Thiết bị ngành điện | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2 | m | TCVN 6610-5:2014 | Cuộn 100m | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 49.380 | |
| * | ***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC 0,6/1kV*** | | | | | | | | | |
| 2256 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 56.380 | |
| 2257 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 87.360 | |
| 2258 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 120.570 | |
| 2259 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 164.880 | |
| * | ***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV*** | | | | | | | | | |
| 2260 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 167.970 | |
| 2261 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 238.870 | |
| 2262 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 330.190 | |
| 2263 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 414.550 | |
| 2264 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 514.700 | |
| 2265 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 640.200 | |
| 2266 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 841.720 | |
| 2267 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.051.360 | |
| 2268 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.361.650 | |
| * | ***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV*** | | | | | | | | | |
| 2267 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.330 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2268 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.340 | |
| 2269 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.700 | |
| 2270 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 123.540 | |
| 2271 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 189.400 | |
| * | ***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV*** | | | | | | | | | |
| 2272 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 92.270 | |
| 2273 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 141.590 | |
| 2274 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 218.020 | |
| 2275 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 334.300 | |
| 2276 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 155.900 | |
| 2277 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 236.500 | |
| 2278 | Thiết bị ngành điện | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.237.010 | |
| 2279 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 234.190 | |
| 2280 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 351.930 | |
| 2281 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.927.550 | |
| 2282 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 170.580 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2283 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.737.240 | |
| 2284 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.487.420 | |
| 2285 | Thiết bị ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.348.650 | |
| * | ***Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV*** | | | | | | | | | |
| 2286 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 57.850 | |
| 2287 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 653.810 | |
| 2288 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 61.510 | |
| 2289 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 565.410 | |
| 2290 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300 | m | TCVN 6447:1998 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 679.690 | |
| * | ***Cáp nhôm vặn xoắn bọc điện XLPE 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | |
| 2291 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.100 | |
| 2292 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.350 | |
| 2293 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.290 | |
| 2294 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 103.800 | |
| 2295 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.260 | |
| 2296 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 48.650 | |
| 2297 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 63.450 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2298 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 86.530 | |
| 2299 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 120.340 | |
| 2300 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 164.200 | |
| 2301 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 203.410 | |
| 2302 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 248.740 | |
| 2303 | Thiết bị ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185 | m | TCVN 6447:1998 | AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 307.900 | |
| * | ***Cáp nhôm bọc PVC 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | |
| 2304 | Thiết bị ngành điện | AV 1x35 | m | TCVN 6447:1998 | AL/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.950 | |
| 2305 | Thiết bị ngành điện | AV 1x50 | m | TCVN 6447:1998 | AL/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.700 | |
| 2306 | Thiết bị ngành điện | AV 1x70 | m | TCVN 6447:1998 | AL/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.790 | |
| 2307 | Thiết bị ngành điện | AV 1x95 | m | TCVN 6447:1998 | AL/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 33.870 | |
| 2308 | Thiết bị ngành điện | AV 1x120 | m | TCVN 6447:1998 | AL/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 41.870 | |
| * | ***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 24kv*** | | | | | | | | | |
| 2309 | Thiết bị ngành điện | ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.870 | |
| 2310 | Thiết bị ngành điện | ACSR50/8XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 52.240 | |
| 2311 | Thiết bị ngành điện | ACSR70/11XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 64.770 | |
| 2312 | Thiết bị ngành điện | ACSR95/16XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.530 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2313 | Thiết bị ngành điện | ACSR120/19XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 92.630 | |
| 2314 | Thiết bị ngành điện | ACSR150/19XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.410 | |
| 2315 | Thiết bị ngành điện | ACSR150/24XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 110.200 | |
| 2316 | Thiết bị ngành điện | ACSR185/24XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 128.740 | |
| 2317 | Thiết bị ngành điện | ACSR185/29XLPE2.5/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 128.040 | |
| * | ***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 35kV*** | | | | | | | | | |
| 2318 | Thiết bị ngành điện | ACSR50/8XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.460 | |
| 2319 | Thiết bị ngành điện | ACSR70/11XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 75.990 | |
| 2320 | Thiết bị ngành điện | ACSR95/16XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 93.980 | |
| 2321 | Thiết bị ngành điện | ACSR120/19XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 106.270 | |
| 2322 | Thiết bị ngành điện | ACSR150/19XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 122.210 | |
| 2323 | Thiết bị ngành điện | ACSR150/24XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 125.580 | |
| 2324 | Thiết bị ngành điện | ACSR185/24XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 146.540 | |
| 2325 | Thiết bị ngành điện | ACSR185/29XLPE4.3/HDPE | m | TCVN 5935-2:2013 | FE/AL/XLPE/PVC | | | | 145.700 | |
| * | ***Dây nhôm trần lõi thép (ACSR)*** | | | | | | | | | |
| 2326 | Thiết bị ngành điện | As 35/6.2 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.210 | |
| 2327 | Thiết bị ngành điện | As 50/8.0 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.890 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2328 | Thiết bị ngành điện | As 70/11 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 28.970 | |
| 2329 | Thiết bị ngành điện | As 95/16 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 40.160 | |
| 2330 | Thiết bị ngành điện | As 120/19 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.860 | |
| 2331 | Thiết bị ngành điện | As 150/19 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 61.330 | |
| 2332 | Thiết bị ngành điện | As 150/24 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 63.140 | |
| 2333 | Thiết bị ngành điện | As 185/24 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 75.080 | |
| 2334 | Thiết bị ngành điện | As 185/29 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 77.570 | |
| 2335 | Thiết bị ngành điện | As 240/32 | m | TCVN 5064:1994 | ACSR | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 97.940 | |
| * | ***Dây chống sét (TK)*** | | | | | | | | | |
| 2336 | Thiết bị ngành điện | TK50 | m | TCVN-9385 2012 | TK | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.040 | |
| 2337 | Thiết bị ngành điện | TK70 | m | TCVN-9385 2012 | TK | Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 32.320 | |
| **17.15** | **Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Trường** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Khu Giang Liễu, phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh | | | | | | | | | |
| * | ***Phụ kiện ngành điện*** | | | | | | | | | |
| 2338 | Thiết bị ngành điện | Ghíp cáp hạ thế (25-95)- 2 BL | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 60.500 |
| 2339 | Thiết bị ngành điện | Ghíp cáp hạ thế (25-120)- 2 BL | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 60.500 |
| 2340 | Thiết bị ngành điện | Đai thép + khóa đai | bộ | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 16.000 |
| 2341 | Thiết bị ngành điện | Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x120-150 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 61.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2342 | Thiết bị ngành điện | Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x50-95 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 60.000 |
| 2343 | Thiết bị ngành điện | Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x25-50 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 54.000 |
| 2344 | Thiết bị ngành điện | Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x120-150 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 55.000 |
| 2345 | Thiết bị ngành điện | Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x50-95 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 30.000 |
| 2346 | Thiết bị ngành điện | Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x25-50 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 28.000 |
| 2347 | Thiết bị ngành điện | Má ốp cột (móc treo) phi 20 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 46.000 |
| 2348 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 35-95 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 37.000 |
| 2349 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 95-120 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 48.000 |
| 2350 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 150-185 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 69.000 |
| 2351 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 240-300 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 98.000 |
| 2352 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 35-95 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 72.000 |
| 2353 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 95-120 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 76.000 |
| 2354 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 150-185 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 189.000 |
| 2355 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 240-300 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 192.000 |
| 2356 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 35-50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 72.000 |
| 2357 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 95-150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 95.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2358 | Thiết bị ngành điện | Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 185-300mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 150.000 |
| 2359 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 35mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 15.000 |
| 2360 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 26.000 |
| 2361 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 70mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 39.000 |
| 2362 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 95mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 45.000 |
| 2363 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 120mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 65.000 |
| 2364 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 85.000 |
| 2365 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 185mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 98.000 |
| 2366 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 240mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 140.000 |
| 2367 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng 300mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 195.000 |
| 2368 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 35mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 20.000 |
| 2369 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 30.000 |
| 2370 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 70mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 41.000 |
| 2371 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 95mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 52.000 |
| 2372 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 120mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 89.000 |
| 2373 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 104.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2374 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 185mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 120.000 |
| 2375 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 240mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 198.000 |
| 2376 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm 300mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 224.000 |
| 2377 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 35mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 38.000 |
| 2378 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 53.000 |
| 2379 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 70mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 62.000 |
| 2380 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 95mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 78.000 |
| 2381 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 120mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 101.000 |
| 2382 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 115.000 |
| 2383 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 185mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 137.000 |
| 2384 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 240mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 205.000 |
| 2385 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng mạ niken 300mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 246.000 |
| 2386 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 50mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 60.000 |
| 2387 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 70mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 70.000 |
| 2388 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 95mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 95.000 |
| 2389 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 120mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 121.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2390 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 150mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 140.000 |
| 2391 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 185mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 160.000 |
| 2392 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 240mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 240.000 |
| 2393 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt thẻ bài nhôm 300mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 270.000 |
| 2394 | Thiết bị ngành điện | Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 35-50mm2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 85.000 |
| 2395 | Thiết bị ngành điện | Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 70-95mm2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 92.000 |
| 2396 | Thiết bị ngành điện | Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 120-150mm2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 95.000 |
| 2397 | Thiết bị ngành điện | Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 35-50mm2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 172.000 |
| 2398 | Thiết bị ngành điện | Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 70-95mm2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 185.000 |
| 2399 | Thiết bị ngành điện | Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 120-150mm2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 230.000 |
| 2400 | Thiết bị ngành điện | Ống nối dây dẫn AC 50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 46.000 |
| 2401 | Thiết bị ngành điện | Ống nối dây dẫn AC 70mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 48.600 |
| 2402 | Thiết bị ngành điện | Ống nối dây dẫn AC 95mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 61.000 |
| 2403 | Thiết bị ngành điện | Ống nối dây dẫn AC 120mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 75.000 |
| 2404 | Thiết bị ngành điện | Ống nối dây dẫn AC 150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 110.000 |
| 2405 | Thiết bị ngành điện | Ống nối dây dẫn AC 185mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường | Không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 125.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **17.16** | **Công ty TNHH Vật liệu điện Thái Bình Dương** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Số 19 ngõ 258, đường Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng | | | | | | | | | |
| * | ***Phụ kiện ngành điện*** | | | | | | | | | |
| 2406 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 35mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.000 | |
| 2407 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.000 | |
| 2408 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 70mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.000 | |
| 2409 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 95mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 48.000 | |
| 2410 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 120mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.400 | |
| 2411 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 72.500 | |
| 2412 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 185mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 132.000 | |
| 2413 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 240mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 149.000 | |
| 2414 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - 300mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 264.000 | |
| 2415 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.000 | |
| 2416 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.000 | |
| 2417 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 66.000 | |
| 2418 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 72.000 | |
| 2419 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 80.000 | |
| 2420 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 96.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2421 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 145.000 | |
| 2422 | Thiết bị ngành điện | Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 56.200 | |
| 2423 | Thiết bị ngành điện | Ghíp nối IPC (25-120) - 1 bulong | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.000 | |
| 2424 | Thiết bị ngành điện | Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 46.500 | |
| 2425 | Thiết bị ngành điện | Ghíp nhôm 3 bulong AC25-150 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 57.500 | |
| 2426 | Thiết bị ngành điện | Ghíp nhôm 3 bulong AC50-240 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.000 | |
| 2427 | Thiết bị ngành điện | Kẹp treo cáp vặn xoắn (4x25)-120 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 51.800 | |
| 2428 | Thiết bị ngành điện | Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x16)-50 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 62.000 | |
| 2429 | Thiết bị ngành điện | Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x50)-95 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 80.600 | |
| 2430 | Thiết bị ngành điện | Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x95)-150 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 89.500 | |
| 2431 | Thiết bị ngành điện | Móc treo D16 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 45.000 | |
| 2432 | Thiết bị ngành điện | Móc treo D20 | cái | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 51.700 | |
| 2433 | Thiết bị ngành điện | Đai thép + khóa đai cột đơn | bộ | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.800 | |
| 2434 | Thiết bị ngành điện | Đai thép + khóa đai cột đôi | bộ | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.200 | |
| 2435 | Thiết bị ngành điện | Đai thép + khóa đai HTC | bộ | TCVN 9625:2013 | không rõ thông tin | Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.000 | |
| **17.17** | **Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: số 93, Lê Lợi, phường yên Ninh, tp Yên Bái | | | | | | | | | |
| * | ***Sứ cách điện*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2436 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35kv đường rò 720mm (PI-35) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 332.000 |
| 2437 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35kv đường rò 770mm (PI-35, CD770) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 385.000 |
| 2438 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35kv đường rò 875mm (PI-35, CD875) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 398.000 |
| 2439 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35kv đường rò 965mm (PI-35, CD965) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 468.000 |
| 2440 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 45kv đường rò 875mm (PI-45, CD875) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 398.000 |
| 2441 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv đường rò 600mm (PI-24, CD600) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 250.000 |
| 2442 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv đường rò 630mm (PI-24, CD630) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 274.000 |
| 2443 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv đường rò 550mm (PI-24, CD550) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 176.000 |
| 2444 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv đường rò 460mm (PI-24, CD460) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 168.000 |
| 2445 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 15kv (SĐD-15,CD300) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 126.000 |
| 2446 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv (SĐD-24,CD400) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 157.000 |
| 2447 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-22.CD600) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 361.000 |
| 2448 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET180l.CD600) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 397.000 |
| 2449 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD750) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 416.000 |
| 2450 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD875) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 456.000 |
| 2451 | Thiết bị ngành điện | Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 455.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2452 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 502.000 |
| 2453 | Thiết bị ngành điện | Sứ chằng hạ thế (GI-531) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 42.000 |
| 2454 | Thiết bị ngành điện | Sứ chằng trung thế (GI-532) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 74.000 |
| 2455 | Thiết bị ngành điện | Sứống chỉ 0,4kv (SI-531) | cái | không rõ thông tin | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 13.000 |
| 2456 | Thiết bị ngành điện | Sứống chỉ 0,4kv (SI-531) | cái | không rõ thông tin | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 14.000 |
| 2457 | Thiết bị ngành điện | Sự hạ thế A30 | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 13.000 |
| 2458 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET150l.CD600) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 384.000 |
| 2459 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD600) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 425.000 |
| 2460 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 468.000 |
| 2461 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD850) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 494.000 |
| 2462 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 506.000 |
| 2463 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 562.000 |
| 2464 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD965) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 685.000 |
| 2465 | Thiết bị ngành điện | Sứ dứng 38.5kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD965) | cái | TCVN 7998-1:2009 | không rõ thông tin | Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | | 723.000 |
| | **Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Sô 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đôn, Hà Nội | | | | | | | | | |
| | ***Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng*** | | | | | | | | | |
| 2466 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, tôn dày 3mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 3.070.200 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2467 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm,tôn dày 3mm | Cột | ASTM A123 | H=7m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 3.535.350 | |
| 2468 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, tôn dày 3mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.462.500 | |
| 2469 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm,tôn dày 3,5mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.375.500 | |
| 2470 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, tôn dày 3,5mm | Cột | ASTM A123 | H=9m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.407.500 | |
| 2471 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm,tôn dày 3,5mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.722.500 | |
| 2472 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, tôn dày 4mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.247.500 | |
| 2473 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, tôn dày 4mm | Cột | ASTM A123 | H=11m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.804.000 | |
| * | ***Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng*** | | | | | | | | | |
| 2474 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | Cột | ASTM A123 | H=6m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 3.502.800 | |
| 2475 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | Cột | ASTM A123 | H=7m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.420.500 | |
| 2476 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | Cột | ASTM A123 | H=8m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.324.550 | |
| 2477 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | Cột | ASTM A123 | H=9m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.213.900 | |
| 2478 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | Cột | ASTM A123 | H=10m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.046.550 | |
| 2479 | Thiết bị ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | Cột | ASTM A123 | H=11m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.906.500 | |
| * | ***Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng*** | | | | | | | | | |
| 2480 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CD-01 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.648.500 | |
| 2481 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CK-01 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.289.000 | |
| 2482 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CD-04 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.701.000 | |
| 2483 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CK-04 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.499.000 | |
| 2484 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CD-05 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.603.350 | |
| 2485 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CK-05 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.068.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2486 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CD-06 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.102.500 | |
| 2487 | Thiết bị ngành điện | Cần đèn CK-06 | Cái | ASTM A123 | Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.501.500 | |
| * | ***Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn*** | | | | | | | | | |
| 2488 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-3.5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-8m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.097.850 | |
| 2489 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-9m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.829.700 | |
| 2490 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4.0 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-9m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.268.600 | |
| 2491 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4.0 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-10m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.853.450 | |
| 2492 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-3.5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-8m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.389.750 | |
| 2493 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m ngọn D78-4.0 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-8m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.121.600 | |
| 2494 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-9m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.707.500 | |
| 2495 | Thiết bị ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | H-10m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.146.400 | |
| * | ***Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng*** | | | | | | | | | |
| 2496 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | Cái | ASTM A123 | H14m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 21.042.000 | |
| 2497 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác 17m-150-5mm | Cái | ASTM A123 | H=17m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 28.595.322 | |
| 2498 | Thiết bị ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | Cái | ASTM A123 | H=20m | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 41.517.000 | |
| 2499 | Thiết bị ngành điện | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | Cái | ASTM A123 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.032.000 | |
| * | ***Cột đèn trang trí sân vườn*** | | | | | | | | | |
| 2500 | Thiết bị ngành điện | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.567.500 | |
| 2501 | Thiết bị ngành điện | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.827.500 | |
| 2502 | Thiết bị ngành điện | Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.292.500 | |
| 2503 | Thiết bị ngành điện | Cột Pine đế gang + thân nhôm | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.987.500 | |
| 2504 | Thiết bị ngành điện | Cột NOUVO + thân nhôm | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.935.000 | |
| 2505 | Thiết bị ngành điện | Cột sư tử + thân gang/ nhôm | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.975.000 | |
| * | ***Chùm tay cột đèn sân vườn*** | | | | | | | | | |
| 2506 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH02-4 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.417.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2507 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH02-5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.552.500 | |
| 2508 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH04-4 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.995.000 | |
| 2509 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH04-5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.677.500 | |
| 2510 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH06-4 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.102.500 | |
| 2511 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH06-5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.470.000 | |
| 2512 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH08-4 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.312.500 | |
| 2513 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH08-5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.522.500 | |
| 2514 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH09-1 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.837.500 | |
| 2515 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH09-2 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.677.500 | |
| 2516 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH11-2 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.094.436 | |
| 2517 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH11-3 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.781.640 | |
| 2518 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH11-4 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.150.694 | |
| 2519 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH11-5 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.467.500 | |
| 2520 | Thiết bị ngành điện | Chùm CH12-4 | Cái | BS 5135, AWS D1.1 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.152.500 | |
| * | ***Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng*** | | | | | | | | | |
| 2521 | Thiết bị ngành điện | Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 577.500 | |
| 2522 | Thiết bị ngành điện | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 682.500 | |
| 2523 | Thiết bị ngành điện | Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 509.250 | |
| 2524 | Thiết bị ngành điện | Đèn tuylip lắp bóng led 20w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 997.500 | |
| 2525 | Thiết bị ngành điện | Đèn Jupiter lắp led 18w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.496.250 | |
| 2526 | Thiết bị ngành điện | Đèn nữ hoàng lắp led 30w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 2.992.500 | |
| 2527 | Thiết bị ngành điện | Đèn Jebi lắp led 18w | Cái | BS 5649 | không có thông tin | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 1.312.500 | |
| * | ***Đèn LED đường phố*** | | | | | | | | | |
| 2528 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.550.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2529 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.950.000 | |
| 2530 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.150.000 | |
| 2531 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.450.000 | |
| 2532 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.850.000 | |
| 2533 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.000.000 | |
| 2534 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.650.000 | |
| 2535 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.850.000 | |
| 2536 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.500.000 | |
| 2537 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 15.500.000 | |
| 2538 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.860.000 | |
| 2539 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.050.000 | |
| 2540 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.250.000 | |
| 2541 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.450.000 | |
| 2542 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.650.000 | |
| 2543 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.950.000 | |
| 2544 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.850.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2545 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.445.130 | |
| 2546 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.686.525 | |
| 2547 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.940.625 | |
| 2548 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.194.725 | |
| 2549 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.720.000 | |
| 2550 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.900.000 | |
| 2551 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.020.000 | |
| 2552 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.740.000 | |
| 2553 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.760.000 | |
| 2554 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.200.000 | |
| 2555 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.980.000 | |
| 2556 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 15.420.000 | |
| 2557 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 16.200.000 | |
| 2558 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 18.600.000 | |
| 2559 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 19.800.000 | |
| 2560 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.801.000 | |
| 2561 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.982.500 | |
| 2562 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.103.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2563 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.829.500 | |
| 2564 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 11.858.000 | |
| 2565 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.310.000 | |
| 2566 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 14.096.500 | |
| 2567 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 15.548.500 | |
| 2568 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 16.335.000 | |
| 2569 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 18.755.000 | |
| 2570 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 19.965.000 | |
| 2571 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.090.600 | |
| 2572 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.320.500 | |
| 2573 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.562.500 | |
| 2574 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.804.500 | |
| 2575 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.046.500 | |
| 2576 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.409.500 | |
| 2577 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.075.000 | |
| 2578 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.103.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2579 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.520.000 | |
| 2580 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.973.000 | |
| 2581 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.658.000 | |
| 2582 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 5.915.000 | |
| 2583 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.175.000 | |
| 2584 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.820.000 | |
| 2585 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.117.000 | |
| 2586 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.415.000 | |
| 2587 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.954.000 | |
| 2588 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.285.000 | |
| 2589 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.864.000 | |
| 2590 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.234.000 | |
| 2591 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.695.000 | |
| 2592 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.665.000 | |
| 2593 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.450.000 | |
| 2594 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.320.000 | |
| 2595 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.735.000 | |
| 2596 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.215.000 | |
| 2597 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.410.000 | |
| 2598 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.450.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2599 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.653.000 | |
| 2600 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 9.325.000 | |
| 2601 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 4.250.000 | |
| 2602 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 6.120.000 | |
| 2603 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.250.000 | |
| 2604 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.890.000 | |
| 2605 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.150.000 | |
| 2606 | ***Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR*** | | | | | | | | | |
| 2607 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.000.000 | |
| 2608 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.400.000 | |
| 2609 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.400.000 | |
| 2610 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.600.000 | |
| 2611 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.600.000 | |
| 2612 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.200.000 | |
| 2613 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.800.000 | |
| 2614 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.800.000 | |
| 2615 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 14.200.000 | |
| 2616 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 15.200.000 | |
| 2617 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W, | | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 17.000.000 | |
| 2618 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.100.000 | |
| 2619 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.400.000 | |
| 2620 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.400.000 | |
| 2621 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.500.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2622 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.600.000 | |
| 2623 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.700.000 | |
| 2624 | Thiết bị ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.800.000 | |
| * | ***Đèn Pha LED*** | | | | | | | | | |
| 2625 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 7.750.000 | |
| 2626 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 8.680.000 | |
| 2627 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 10.400.000 | |
| 2628 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.500.000 | |
| 2629 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 15.500.000 | |
| 2630 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 19.500.000 | |
| 2631 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 22.500.000 | |
| 2632 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 23.500.000 | |
| 2633 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 25.500.000 | |
| 2634 | Thiết bị ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 27.500.000 | |
| * | ***Phụ kiện chiếu sáng*** | | | | | | | | | |
| 2635 | Thiết bị ngành điện | Cọc tiếp địa | Cái | TCVN 5828:1994 | V63x63x6x2500 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 913.500 | |
| 2637 | Thiết bị ngành điện | KM cột | Cái | TCVN 5828:1994 | M16x340x340x500 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 609.000 | |
| 2639 | Thiết bị ngành điện | KM cột | Cái | TCVN 5828:1994 | M16x260x260x500 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 573.300 | |
| 2641 | Thiết bị ngành điện | KM cột M16x240x240x525 | Cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 537.600 | |
| 2643 | Thiết bị ngành điện | KM cột | Cái | TCVN 5828:1994 | M24x300x300x675 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 753.900 | |
| 2645 | Thiết bị ngành điện | KM cột đa giác | Cái | TCVN 5828:1994 | M24x1375x8T | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 3.675.000 | |
| 2647 | Thiết bị ngành điện | KM cột đa giác | Cái | TCVN 5828:1994 | M30x1750x20T | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 16.327.500 | |
| 2649 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A | Cái | TCVN 5828:1994 | 1200x600x350 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 17.029.950 | |
| 2651 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A | Cái | TCVN 5828:1994 | 1200x600x350 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.650.000 | |
| 2653 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A | Cái | TCVN 5828:1994 | 1000x600x350 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 16.342.200 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2655 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A | Cái | TCVN 5828:1994 | 1000x600x350 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 13.125.000 | |
| 2657 | Thiết bị ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A | Cái | TCVN 5828:1994 | 1200x600x350 | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 80.000.000 | |
| * | ***Ống nhựa xoắn HDPE*** | | | | | | | | | |
| 2658 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 12.800 | |
| 2659 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 14.900 | |
| 2660 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 21.400 | |
| 2661 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 29.300 | |
| 2662 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 42.500 | |
| 2663 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 52.400 | |
| 2664 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 55.300 | |
| 2665 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 63.600 | |
| 2666 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 78.100 | |
| 2667 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 121.400 | |
| 2668 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 165.800 | |
| 2669 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 247.200 | |
| 2670 | Thiết bị ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200 | m | TCVN 797:2009 | Led đường phố | Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác* | 295.500 | |
| **17.18** | **Công ty Cổ phần CRC Solar Cell** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: KCN Lương Sơn, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình | | | | | | | | | |
| 2671 | Thiết bị ngành điện | Tấm pin năng lượng mặt trời CRC Solar. Công suất 530-550W. Hiệu suất 21,28%. | Tấm | TCQT IEC 61215/61730, IEC TS 62941 | (2.279x1.134x35)mm. | Công ty Cổ phần CRC Solar Cell | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.320.000 | |
| **XVIII** | **Vật liệu ngành nước** | | | | | | | | | |
| **18.1** | **Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)** | | | | | | | | | |
| | Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội. | | | | | | | | | |
| * | ***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang*** | | | | | | | | | |
| 2672 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2015 | (860x430x60)mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.000.000 |
| 2673 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 25 tấn | Cái | BS EN 124-5:2016 | (860x430x60)mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.250.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2674 | Thiết bị ngành nước | Song chăn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124-5:2017 | (860x430x60)mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.980.000 |
| 2675 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2018 | (860x430x60) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.400.000 |
| 2676 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2019 | (860x430x60) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.050.000 |
| 2677 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2020 | (860x430x60) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.450.000 |
| 2678 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2021 | (960x530x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.680.000 |
| 2679 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 25 tấn | Cái | BS EN 124-5:2022 | (960x530x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.850.000 |
| 2680 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124-5:2023 | (960x530x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.250.000 |
| 2681 | Thiết bị ngành nước | Song chắn rác Composite tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2024 | (960x530x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.030.000 |
| 2682 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2025 | (960x530x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.100.000 |
| 2683 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 25 tấn | Cái | BS EN 124-5:2026 | (850x850x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.230.000 |
| 2684 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124-5:2027 | (850x850x30) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.980.000 |
| 2685 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 12.5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2028 | (900x900x60) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.700.000 |
| 2686 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 25 tấn | Cái | BS EN 124-5:2029 | (900x900x60) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.750.000 |
| 2687 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124-5:2030 | (900x900x60) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.250.000 |
| 2688 | Thiết bị ngành nước | Nắp thăm thu kết hợp CPS KT Tải trọng 12,5 tấn | Cái | BS EN 124-5:2031 | (1050x745x80) mm | Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.600.000 |
| **18.2** | **Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: số 37, ngõ 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2689 | Thiết bị ngành nước | Nắp hô ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn | Cái | BS EN 124: 2015 | 850x850x75mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 3.035.000 | |
| 2690 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124: 2016 | 850x850x75mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 3.740.000 | |
| 2691 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn | Cái | BS EN 124: 2017 | 850x850x75mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 3.098.000 | |
| 2692 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124: 2018 | 850x850x75mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 4.010.000 | |
| 2693 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn | Cái | BS EN 124: 2019 | 1000x1000mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 3.320.000 | |
| 2694 | Thiết bị ngành nước | Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124: 2020 | 1000x1000mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 4.670.000 | |
| 2695 | Thiết bị ngành nước | Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn | Cái | BS EN 124: 2021 | 960x530mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 1.890.000 | |
| 2696 | Thiết bị ngành nước | Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn | Cái | BS EN 124: 2022 | 960x530mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 2.016.000 | |
| 2697 | Thiết bị ngành nước | Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn | Cái | BS EN 124: 2023 | 960x530mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 2.205.000 | |
| 2698 | Thiết bị ngành nước | Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn | Cái | BS EN 124: 2024 | 950x910mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 5.586.000 | |
| 2699 | Thiết bị ngành nước | Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124: 2025 | 950x910mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 7.266.000 | |
| 2700 | Thiết bị ngành nước | Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn | Cái | BS EN 124: 2026 | 1660x950mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 9.290.000 | |
| 2701 | Thiết bị ngành nước | Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn | Cái | BS EN 124: 2027 | 1660x950mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 10.520.000 | |
| 2702 | Thiết bị ngành nước | Ghi bảo vệ gốc cây | Cái | BS EN 124: 2028 | 1000x1000mm | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn* | 2.770.000 | |
| **18.2** | **Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL** | | | | | | | | | |
| * | ***Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK*** | | | | | | | | | |
| 2703 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.700.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2704 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.850.000 | |
| 2705 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.550.000 | |
| 2706 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.000.000 | |
| 2707 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.500.000 | |
| 2708 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.250.000 | |
| 2709 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.000.000 | |
| 2710 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.620.000 | |
| 2711 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.670.000 | |
| 2712 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.000.000 | |
| 2713 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 38.000.000 | |
| * | ***Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK*** | | | | | | | | | |
| 2714 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.650.000 | |
| 2715 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |
| 2716 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.500.000 | |
| 2717 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.950.000 | |
| 2718 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.250.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2719 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.150.000 | |
| 2720 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.800.000 | |
| 2721 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.840.000 | |
| 2722 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.790.000 | |
| 2723 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 350 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 23.000.000 | |
| 2724 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 400 | cái | EN 1074-1 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.000.000 | |
| * | ***Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK*** | | | | | | | | | |
| 2726 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.050.000 | |
| 2727 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.100.000 | |
| 2728 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.450.000 | |
| 2729 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.500.000 | |
| 2730 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.850.000 | |
| 2731 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.900.000 | |
| 2732 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.900.000 | |
| 2733 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.300.000 | |
| 2734 | Thiết bị ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.900.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2735 | Thiết bị ngành nước | Van công ty chìm năp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225 | cái | EN 1074-1 | EE/FF | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.000.000 | |
| * | ***Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK*** | | | | | | | | | |
| 2737 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.400.000 | |
| 2738 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 2739 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.200.000 | |
| 2740 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.800.000 | |
| 2741 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.900.000 | |
| 2742 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.300.000 | |
| 2743 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.800.000 | |
| 2744 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN250 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.000.000 | |
| 2745 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN300 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.000.000 | |
| 2746 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN350 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.000.000 | |
| 2747 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN400 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 40.000.000 | |
| 2748 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN100 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.440.000 | |
| 2749 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN125 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.760.000 | |
| 2750 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN150 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.160.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2751 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN200 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.870.000 | |
| 2752 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN250 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.390.000 | |
| 2753 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN300 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 23.710.000 | |
| 2754 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN350 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 31.710.000 | |
| 2755 | Thiết bị ngành nước | Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN400 | cái | BS EN 1074-3 | BS4504 PN10/16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 42.140.000 | |
| * | ***Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK*** | | | | | | | | | |
| 2757 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 800.000 | |
| 2758 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 950.000 | |
| 2759 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.100.000 | |
| 2760 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.500.000 | |
| 2761 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.000.000 | |
| 2762 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.700.000 | |
| 2763 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.200.000 | |
| 2764 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.200.000 | |
| 2765 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN250 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.900.000 | |
| 2766 | Thiết bị ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN300 | cái | EN 1074-1 | PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.000.000 | |
| * | ***Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2768 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 488.000 | |
| 2769 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 535.000 | |
| 2770 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 744.000 | |
| 2771 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 913.000 | |
| 2772 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.009.000 | |
| 2773 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.144.000 | |
| 2774 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.359.000 | |
| 2775 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.569.000 | |
| 2776 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.901.000 | |
| 2777 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.031.000 | |
| 2778 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.726.000 | |
| 2779 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.261.000 | |
| 2780 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.508.000 | |
| 2781 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.922.000 | |
| 2782 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.845.000 | |
| 2783 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.568.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2784 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.721.000 | |
| 2785 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | ISO 7005-2 PN10/PN16 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.920.000 | |
| * | ***Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE*** | | | | | | | | | |
| 2787 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 736.000 | |
| 2788 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 818.000 | |
| 2789 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 971.000 | |
| 2790 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.235.000 | |
| 2791 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.345.000 | |
| 2792 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.469.000 | |
| 2793 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.808.000 | |
| 2794 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.218.000 | |
| 2795 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.489.000 | |
| 2796 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.704.000 | |
| 2797 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.554.000 | |
| 2798 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.712.000 | |
| 2799 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.129.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2800 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.000.000 | |
| 2801 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.732.000 | |
| 2802 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.396.000 | |
| 2803 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.168.000 | |
| 2804 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.048.000 | |
| 2805 | Thiết bị ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.326.000 | |
| * | ***Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống*** | | | | | | | | | |
| 2807 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 80 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.107.000 | |
| 2808 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 100 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.354.000 | |
| 2809 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 150 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.215.000 | |
| 2810 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 180 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.830.000 | |
| 2811 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 200 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.138.000 | |
| 2812 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 225 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.257.000 | |
| 2813 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 250 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.738.000 | |
| 2814 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 280 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.599.000 | |
| 2815 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 300 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.969.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2816 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 350 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.082.000 | |
| 2817 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ EE DN 400 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.828.000 | |
| 2818 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 80 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.170.000 | |
| 2819 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 100 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.416.000 | |
| 2820 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 150 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.277.000 | |
| 2821 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 180 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.076.000 | |
| 2822 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 200 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.322.000 | |
| 2823 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 225 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.331.000 | |
| 2824 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 250 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.762.000 | |
| 2825 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 280 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.906.000 | |
| 2826 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 300 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.399.000 | |
| 2827 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 350 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.721.000 | |
| 2828 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ EE DN 400 | bộ | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.674.000 | |
| 2829 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 80 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 923.000 | |
| 2830 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 100 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.170.000 | |
| 2831 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 150 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.945.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2832 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 200 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.683.000 | |
| 2833 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 225 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.298.000 | |
| 2834 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 250 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.568.000 | |
| 2835 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 280 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.307.000 | |
| 2836 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 300 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.652.000 | |
| 2837 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 350 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.374.000 | |
| 2838 | Thiết bị ngành nước | Cút 45 độ BB DN 400 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.466.000 | |
| 2839 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 80 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.047.000 | |
| 2840 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 100 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.354.000 | |
| 2841 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 150 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.191.000 | |
| 2842 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 200 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.052.000 | |
| 2843 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 225 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.011.000 | |
| 2844 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 250 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.430.000 | |
| 2845 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 280 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.476.000 | |
| 2846 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 300 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.906.000 | |
| 2847 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 350 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.752.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2848 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 độ BB DN 400 | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.275.000 | |
| 2849 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 80 L = 350mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 849.000 | |
| 2850 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 100 L = 360mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.427.000 | |
| 2851 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 150 L = 380mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.760.000 | |
| 2852 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 200 L = 400mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.892.000 | |
| 2853 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 250 L = 420mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.568.000 | |
| 2854 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 300 L = 440 mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.242.000 | |
| 2855 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 350 L = 460 mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.128.000 | |
| 2856 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 400 L = 480mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.922.000 | |
| 2857 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 80 L = 200 mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 554.000 | |
| 2858 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 100 L = 250mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 788.000 | |
| 2859 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 150 L = 250mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.341.000 | |
| 2860 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 200 L = 300mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.178.000 | |
| 2861 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 250 L = 300mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.409.000 | |
| 2862 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 300 L = 350 mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.061.000 | |
| 2863 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 350 L = 350 mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.959.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2864 | Thiết bị ngành nước | Bù BU DN 400 L = 400mm | Cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.744.000 | |
| 2865 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN80*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.501.000 | |
| 2866 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN100*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.723.000 | |
| 2867 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 100*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.846.000 | |
| 2868 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFBDN 150*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.000 | |
| 2869 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 150*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.584.000 | |
| 2870 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 150*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.421.000 | |
| 2871 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 180 x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.076.000 | |
| 2872 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 180 x 100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.322.000 | |
| 2873 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 180 x 180 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.938.000 | |
| 2874 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 200x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.322.000 | |
| 2875 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN200*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.568.000 | |
| 2876 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN200*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.184.000 | |
| 2877 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN200*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.307.000 | |
| 2878 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN225*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.184.000 | |
| 2879 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN225*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.461.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2880 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN225*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.230.000 | |
| 2881 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN225*225 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.383.000 | |
| 2882 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN250*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.476.000 | |
| 2883 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 250*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.993.000 | |
| 2884 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 250*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.276.000 | |
| 2885 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 250 *250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.399.000 | |
| 2886 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN280*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.783.000 | |
| 2887 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN280*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.522.000 | |
| 2888 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 280*280 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.475.000 | |
| 2889 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 300*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.338.000 | |
| 2890 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 300*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.014.000 | |
| 2891 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 300*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.629.000 | |
| 2892 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 300*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.229.000 | |
| 2893 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 300* 300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.860.000 | |
| 2894 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 350*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.967.000 | |
| 2895 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 350*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.459.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2896 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 350 * 200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.567.000 | |
| 2897 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 350*300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.305.000 | |
| 2898 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 350*350 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.105.000 | |
| 2899 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 400*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.773.000 | |
| 2900 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 400*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.978.000 | |
| 2901 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 400*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.520.000 | |
| 2902 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 400*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.766.000 | |
| 2903 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 400*300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.828.000 | |
| 2904 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFB DN 400*400 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.059.000 | |
| 2905 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN80*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.624.000 | |
| 2906 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN100*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.846.000 | |
| 2907 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 100*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.092.000 | |
| 2908 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 150*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.916.000 | |
| 2909 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 150*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.199.000 | |
| 2910 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 150*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.421.000 | |
| 2911 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 180 x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.199.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2912 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 180 x 100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.568.000 | |
| 2913 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 180 x 180 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.184.000 | |
| 2914 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 200x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.815.000 | |
| 2915 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN200*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.307.000 | |
| 2916 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN200*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.553.000 | |
| 2917 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN200*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.861.000 | |
| 2918 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN225*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.383.000 | |
| 2919 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN225*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.691.000 | |
| 2920 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN225*225 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.075.000 | |
| 2921 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN250*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.153.000 | |
| 2922 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 250*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.399.000 | |
| 2923 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 250*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.891.000 | |
| 2924 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 250 *250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.014.000 | |
| 2925 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN280*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.383.000 | |
| 2926 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN280*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.629.000 | |
| 2927 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 280*280 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.721.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2928 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 300*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.998.000 | |
| 2929 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 300*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.367.000 | |
| 2930 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 300*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.860.000 | |
| 2931 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 300*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.075.000 | |
| 2932 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 300* 300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.967.000 | |
| 2933 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 350*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.398.000 | |
| 2934 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 350*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.951.000 | |
| 2935 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 350 * 200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.268.000 | |
| 2936 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 350*300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.412.000 | |
| 2937 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 350*350 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.336.000 | |
| 2938 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 400*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.130.000 | |
| 2939 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 400*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.520.000 | |
| 2940 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 400*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.234.000 | |
| 2941 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 400*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.489.000 | |
| 2942 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 400*300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.612.000 | |
| 2943 | Thiết bị ngành nước | Tê gang FFF DN 400*400 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.027.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2944 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN80*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.354.000 | |
| 2945 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN100*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.477.000 | |
| 2946 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 100*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 2947 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBBDN 150*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.314.000 | |
| 2948 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 150*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.461.000 | |
| 2949 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 150*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.199.000 | |
| 2950 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 200x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.199.000 | |
| 2951 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN200*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.508.000 | |
| 2952 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN200*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.692.000 | |
| 2953 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN200*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.938.000 | |
| 2954 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN225*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.380.000 | |
| 2955 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN225*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.615.000 | |
| 2956 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN225*225 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.922.000 | |
| 2957 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN250*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.808.000 | |
| 2958 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 250*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.045.000 | |
| 2959 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 250*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.291.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2960 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 250 *250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.414.000 | |
| 2961 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN280*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.906.000 | |
| 2962 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN280*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.014.000 | |
| 2963 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 280*280 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.752.000 | |
| 2964 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 300*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.276.000 | |
| 2965 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 300*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.260.000 | |
| 2966 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 300*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.998.000 | |
| 2967 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 300*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.598.000 | |
| 2968 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 300* 300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.183.000 | |
| 2969 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 350*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.183.000 | |
| 2970 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 350*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.106.000 | |
| 2971 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 350 * 200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.844.000 | |
| 2972 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 350*300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.951.000 | |
| 2973 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 350*350 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.567.000 | |
| 2974 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 400*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.459.000 | |
| 2975 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 400*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.752.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2976 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 400*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.305.000 | |
| 2977 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 400*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.028.000 | |
| 2978 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 400*300 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.213.000 | |
| 2979 | Thiết bị ngành nước | Tê gang BBB DN 400*400 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.397.000 | |
| 2980 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN100*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 738.000 | |
| 2981 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 150*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.539.000 | |
| 2982 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 150*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.649.000 | |
| 2983 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 180 x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.662.000 | |
| 2984 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 180 x 100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.785.000 | |
| 2985 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 200x 80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.846.000 | |
| 2986 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BBDN200*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.969.000 | |
| 2987 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN200*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.375.000 | |
| 2988 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 250*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.707.000 | |
| 2989 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 250*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.076.000 | |
| 2990 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 300*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.482.000 | |
| 2991 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 300*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.815.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2992 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 300*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.307.000 | |
| 2993 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 350*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.482.000 | |
| 2994 | Thiết bị ngành nước | Côn gang BB DN 350*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.815.000 | |
| 2995 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN100*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 984.000 | |
| 2996 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 150*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.662.000 | |
| 2997 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 150*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.846.000 | |
| 2998 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 180x80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.846.000 | |
| 2999 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 180x100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.031.000 | |
| 3000 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 200x80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.215.000 | |
| 3001 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN200*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.000 | |
| 3002 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN200*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.830.000 | |
| 3003 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN225*80 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.769.000 | |
| 3004 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN225*100 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.015.000 | |
| 3005 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN225*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.537.000 | |
| 3006 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 250*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.372.000 | |
| 3007 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 250*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.754.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3008 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 300*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.877.000 | |
| 3009 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 300*200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.331.000 | |
| 3010 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 300*250 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.107.000 | |
| 3011 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 350*150 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.877.000 | |
| 3012 | Thiết bị ngành nước | Côn gang FF DN 350 * 200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.307.000 | |
| 3013 | Thiết bị ngành nước | Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu ( DN 150) | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 530.000 | |
| 3014 | Thiết bị ngành nước | . Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu ( DN 100) | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 410.000 | |
| 3015 | ***Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông*** | | | | | | | | | |
| 3016 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 32X20 Lắp ống 32 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 66.000 | |
| 3017 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 80.000 | |
| 3018 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 96.000 | |
| 3019 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 120.000 | |
| 3020 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 130.000 | |
| 3021 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 75x27 Lắp ống 75 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 160.000 | |
| 3022 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 188.000 | |
| 3023 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thùy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 193.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3024 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 260.000 | |
| 3025 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.000 | |
| 3026 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 550.000 | |
| 3027 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 640.000 | |
| 3028 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 672.000 | |
| 3029 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 810.000 | |
| 3030 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 910.000 | |
| 3031 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.160.000 | |
| 3032 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350 | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.690.000 | |
| * | ***Đai khởi thủy gang cầu quang Inox*** | | | | | | | | | |
| 3034 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 380.000 | |
| 3035 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 430.000 | |
| 3036 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 560.000 | |
| 3037 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 580.000 | |
| 3038 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.190.000 | |
| 3039 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.760.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3040 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.130.000 | |
| 3041 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2" | cái | ISO 2531:2009 | Bằng gang cầu và Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.580.000 | |
| * | ***Y lọc bằng gang cầu*** | | | | | | | | | |
| 3043 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN50(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.029.000 | |
| 3044 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN65(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.331.000 | |
| 3045 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN80(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.755.000 | |
| 3046 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN100(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.118.000 | |
| 3047 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN150(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.054.000 | |
| 3048 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN200(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.474.000 | |
| 3049 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN250(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.406.000 | |
| 3050 | Thiết bị ngành nước | Y lọc gang cầu DN300(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.182.000 | |
| * | ***Van hút gang cầu*** | | | | | | | | | |
| 3052 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN50 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.271.000 | |
| 3053 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN65 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.573.000 | |
| 3054 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN80 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.997.000 | |
| 3055 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN100 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.541.000 | |
| 3056 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN150 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.993.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3057 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN200 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.655.000 | |
| 3058 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN250 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.983.000 | |
| 3059 | Thiết bị ngành nước | Van hút gang cầu DN300 (mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.979.000 | |
| * | ***Tê lọc rác gang cầu cầu*** | | | | | | | | | |
| 3061 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN50(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.645.000 | |
| 3062 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN65(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.024.000 | |
| 3063 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN80(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.783.000 | |
| 3064 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN100(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.416.000 | |
| 3065 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN125(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.807.000 | |
| 3066 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN150(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.693.000 | |
| 3067 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN200(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.867.000 | |
| 3068 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN250(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.548.000 | |
| 3069 | Thiết bị ngành nước | Tê lọc rác gang cầu DN300(mm) | Bộ | ISO 2531:2009 | gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.608.000 | |
| * | ***Đai sửa chữa Inox*** | | | | | | | | | |
| 3071 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 148.000 | |
| 3072 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 167.000 | |
| 3073 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.220.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3074 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.284.000 | |
| 3075 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.476.000 | |
| 3076 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.668.000 | |
| 3077 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.926.000 | |
| 3078 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.183.000 | |
| 3079 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.440.000 | |
| 3080 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.952.000 | |
| 3081 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.210.000 | |
| 3082 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.467.000 | |
| 3083 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.622.000 | |
| 3084 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.879.000 | |
| 3085 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.778.000 | |
| 3086 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.420.000 | |
| 3087 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.704.000 | |
| 3088 | Thiết bị ngành nước | Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500 | cái | ISO 9001:2015 | Inox 304 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.731.000 | |
| * | ***Van xả khí gang cầu*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3090 | Thiết bị ngành nước | Van xả khí gang cầu DN 25 | cái | ISO 2531:2009 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 900.000 | |
| * | ***Trụ cứu hỏa*** | | | | | | | | | |
| 3092 | Thiết bị ngành nước | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100 | cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.500.000 | |
| 3093 | Thiết bị ngành nước | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125 | cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.000.000 | |
| 3094 | Thiết bị ngành nước | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150 | cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.900.000 | |
| 3095 | Thiết bị ngành nước | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100 | cái | ISO 9001: 2015 | Gang xám | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.500.000 | |
| 3096 | Thiết bị ngành nước | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125 | cái | ISO 9001: 2015 | Gang xám | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.000.000 | |
| 3097 | Thiết bị ngành nước | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150 | cái | ISO 9001: 2015 | Gang xám | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.900.000 | |
| * | ***Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước*** | | | | | | | | | |
| 3099 | Thiết bị ngành nước | Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP) | cái | ISO 9001: 2015 | Nhựa Poly propylene | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 90.000 | |
| * | ***Đồng hồ đo nước*** | | | | | | | | | |
| 3101 | Thiết bị ngành nước | Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15 | cái | ISO 9001: 2015 | Thân nhựa | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 400.000 | |
| 3102 | Thiết bị ngành nước | Đồng hồ đo nước lanh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15 | cái | ISO 9001: 2015 | Thân đồng | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 590.000 | |
| * | ***Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước*** | | | | | | | | | |
| 3104 | Thiết bị ngành nước | Van góc chữa cháy DN 50 | Cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 240.000 | |
| 3105 | Thiết bị ngành nước | Van góc chữa cháy DN 65 | Cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 340.000 | |
| 3106 | Thiết bị ngành nước | Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65 | Cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.600.000 | |
| 3107 | Thiết bị ngành nước | Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65 | Cái | ISO 9001: 2015 | Gang cầu | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.800.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Tê gang nạp quả mút*** | | | | | | | | | |
| 3109 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN65 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.970.000 | |
| 3110 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN80 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.107.000 | |
| 3111 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN100 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.033.000 | |
| 3112 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN150 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.386.000 | |
| 3113 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN200 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.460.000 | |
| 3114 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN250 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.525.000 | |
| 3115 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN300 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.229.000 | |
| 3116 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN400 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.321.000 | |
| 3117 | Thiết bị ngành nước | Tê gang nạp quả mút DN500 | Cái | ISO 9001: 2015 | FCD 450 | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL | Đã bao gồm VC | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.786.000 | |
| **18.3** | **Công ty TNHH SX & TM Tân Á** | | | | | | | | | |
| * | ***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang*** | | | | | | | | | |
| 3118 | Thiết bị ngành nước | Bình 15 lít (2500W) | bình | TCVN 7898:2018 | 15 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.636.364 |
| 3119 | Thiết bị ngành nước | Bình 20 lít (2500W) | bình | TCVN 7898:2018 | 20 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.727.273 |
| 3120 | Thiết bị ngành nước | Bình 30 lít (2500W) | bình | TCVN 7898:2018 | 30 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.863.636 |
| * | ***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông*** | | | | | | | | | |
| 3121 | Thiết bị ngành nước | Bình 15 lít (2500W) | bình | TCVN 7898:2018 | 15 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.318.182 |
| 3122 | Thiết bị ngành nước | Bình 20 lít (2500W) | bình | TCVN 7898:2018 | 20 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.409.091 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3123 | Thiết bị ngành nước | Bình 30 lít (2500W) | bình | TCVN 7898:2018 | 30 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.545.455 |
| * | ***Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL*** | | | | | | | | | |
| 3124 | Thiết bị ngành nước | R50 - IS - 50 lít | bình | TCVN 7898:2018 | 50 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.354.545 |
| 3125 | Thiết bị ngành nước | R 100 - IS - 100 lít | bình | TCVN 7898:2018 | 100 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.081.818 |
| * | ***Bình nước nóng trực tiếp Rossi*** | | | | | | | | | |
| 3126 | Thiết bị ngành nước | R450 | bình | TCCS 12:2021/TAHN | 450 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.727.273 |
| 3127 | Thiết bị ngành nước | R450P (bơm tăng áp) | bình | TCCS 12:2021/TAHN | 450 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.272.727 |
| 3128 | Thiết bị ngành nước | R500 | bình | TCCS 12:2021/TAHN | 500 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.818.182 |
| 3129 | Thiết bị ngành nước | R500P (bơm tăng áp) | bình | TCCS 12:2021/TAHN | 500 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.363.636 |
| * | ***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)*** | | | | | | | | | |
| 3130 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 120 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.727.273 |
| 3131 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm | bộ | TCVN 8251:2009 | 140 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.272.727 |
| 3132 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 160 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.818.182 |
| 3133 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 180 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.363.636 |
| 3134 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 140 lit | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.818.182 |
| 3135 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 160 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.181.818 |
| 3136 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 180 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.545.455 |
| 3137 | Thiết bị ngành nước | TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 200 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.090.909 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3138 | Thiết bị ngành nước | TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | , 140 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.454.545 |
| 3139 | Thiết bị ngành nước | TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 160 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.909.091 |
| 3140 | Thiết bị ngành nước | TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm), | bộ | TCVN 8251:2009 | 180 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.363.636 |
| 3141 | Thiết bị ngành nước | TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 200 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.045.455 |
| 3142 | Thiết bị ngành nước | TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 140 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.909.091 |
| 3143 | Thiết bị ngành nước | TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 150 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.181.818 |
| 3144 | Thiết bị ngành nước | TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 160 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.454.545 |
| 3145 | Thiết bị ngành nước | TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 140 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.545.455 |
| 3146 | Thiết bị ngành nước | TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 150 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.863.636 |
| 3147 | Thiết bị ngành nước | TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 160 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.181.818 |
| 3148 | Thiết bị ngành nước | TA 58-48, (4000x3600x2000 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 500 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 18.954.545 |
| 3149 | Thiết bị ngành nước | TA 58-96, (8000x3800x2000 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 1000 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 37.909.091 |
| 3150 | Thiết bị ngành nước | TA 58-144, (12000x3800x2000 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 1500 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 56.909.091 |
| 3151 | Thiết bị ngành nước | TA 58-192, (16000x3800x2000 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 2000 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 75.863.636 |
| * | ***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)*** | | | | | | | | | |
| 3152 | Thiết bị ngành nước | Hướng Dương 47-18, (1690x1290x1100 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 140 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.182.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3153 | Thiết bị ngành nước | Hướng Dương 47-21, (1690x1500x1100 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 160 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.745.000 |
| 3154 | Thiết bị ngành nước | Hướng Dương 58-15, (1850x1230x1380 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 140 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.436.000 |
| 3155 | Thiết bị ngành nước | Hướng Dương 58-18, (1850x1470x1380 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 180 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.164.000 |
| 3156 | Thiết bị ngành nước | Hướng Dương 58-21, (1850x1710x1380 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 200 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.718.000 |
| 3157 | Thiết bị ngành nước | Hướng Dương 58-24, (1850x1950x1380 mm) | bộ | TCVN 8251:2009 | 230 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.318.000 |
| * | ***Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng*** | | | | | | | | | |
| 3158 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D | bình | TCVN 5834:1994 | 1m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.045.455 |
| 3159 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D | bình | TCVN 5834:1994 | 1,5m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.681.818 |
| 3160 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D | bình | TCVN 5834:1994 | 2m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.181.818 |
| 3161 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D | bình | TCVN 5834:1994 | 2,5m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.090.909 |
| 3162 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D | bình | TCVN 5834:1994 | 3m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.363.636 |
| 3163 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D | bình | TCVN 5834:1994 | 4m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 11.818.182 |
| * | ***Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang*** | | | | | | | | | |
| 3164 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D | bình | TCVN 5834:1994 | 1m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.227.273 |
| 3165 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D | bình | TCVN 5834:1994 | 1,5m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.863.636 |
| 3166 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D | bình | TCVN 5834:1994 | 2m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.363.636 |
| 3167 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D | bình | TCVN 5834:1994 | 3m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.727.273 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3168 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D | bình | TCVN 5834:1994 | 4m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.363.636 |
| * | ***Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng*** | | | | | | | | | |
| 3169 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 300 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.018.182 |
| 3170 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 500 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.500.000 |
| 3171 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 1m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.454.545 |
| 3172 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 1,5m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.727.273 |
| 3173 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 2m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.818.182 |
| 3174 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 4m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 9.545.455 |
| * | ***Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang*** | | | | | | | | | |
| 3175 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 300 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.200.000 |
| 3176 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang mã hiệu TA 500 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 500 lít | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.681.818 |
| 3177 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 1m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.000.000 |
| 3178 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 1,5m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.727.273 |
| 3179 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 2m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.090.909 |
| 3180 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 5m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.045.455 |
| 3181 | Thiết bị ngành nước | Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000 | bình | AS/NZS 4020:2002 | 1m3 | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.500.000 |
| * | ***Chậu rửa ROSSI ECO*** | | | | | | | | | |
| 3182 | Thiết bị ngành nước | RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (1005x470x180) mm | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 818.182 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3183 | Thiết bị ngành nước | RA 11, chậu 2 hố - không bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (810x470x180) mm | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 881.818 |
| 3184 | Thiết bị ngành nước | RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ | Cái | TCVN 12648:2020 | (1005x500x180) mm | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 836.364 |
| 3185 | Thiết bị ngành nước | RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (800x470x180) mm | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 572.572 |
| 3186 | Thiết bị ngành nước | RA 31, chậu 1 hố - không bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (445x360x180) mm | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 354.545 |
| * | ***Chậu rửa ROSSI 304*** | | | | | | | | | |
| 3187 | Thiết bị ngành nước | RX 80, chậu đạp liền 2 hố - không bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (800x430x210 mm) | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.881.818 |
| 3182 | Thiết bị ngành nước | RA 82, chậu 2 hố - không bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (710x460x200 mm) | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.500.000 |
| 3177 | Thiết bị ngành nước | RA 83, chậu 2 hố -1 bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (1005xx470x200 mm) | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.590.909 |
| 3172 | Thiết bị ngành nước | RX 84, chậu 2 hố - không bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (820x470x240 mm) | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 3.072.727 |
| 3167 | Thiết bị ngành nước | RX 85, chậu 1 hố - không bàn | Cái | TCVN 12648:2020 | (410x470x240 mm) | Công ty TNHH SX & TM Tân Á | Không | *Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.109.091 |
| **18.4** | **Ống nhựa STROMAN (Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| * | ***Ống thoát uPVC*** | | | | | | | | | |
| 3168 | Thiết bị ngành nước | D21 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.909 | |
| 3169 | Thiết bị ngành nước | D48 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.364 | |
| 3170 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.545 | |
| 3171 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 54.545 | |
| * | ***Ống uPVC - C1*** | | | | | | | | | |
| 3173 | Thiết bị ngành nước | D21 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.727 | |
| 3174 | Thiết bị ngành nước | D48 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.818 | |
| 3175 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.091 | |
| 3176 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 71.818 | |
| * | ***Ống uPVC - C2*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3178 | Thiết bị ngành nước | D21 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.545 | |
| 3179 | Thiết bị ngành nước | D48 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 26.364 | |
| 3180 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.909 | |
| 3181 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.818 | |
| * | ***Ống PPR - PN10*** | | | | | | | | | |
| 3183 | Thiết bị ngành nước | D20 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.273 | |
| 3184 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 65.909 | |
| 3185 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 213.636 | |
| 3186 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 499.091 | |
| * | ***Ống PPR - PN20*** | | | | | | | | | |
| 3188 | Thiết bị ngành nước | D20 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 26.273 | |
| 3189 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 105.000 | |
| 3190 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 356.364 | |
| 3191 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 750.000 | |
| * | ***Ống PPR - PN25*** | | | | | | | | | |
| 3193 | Thiết bị ngành nước | D20 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.091 | |
| 3194 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 114.000 | |
| 3195 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 404.545 | |
| 3196 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 863.636 | |
| * | ***Ống HDPE - PN8*** | | | | | | | | | |
| 3198 | Thiết bị ngành nước | D25 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.480 | |
| 3199 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.091 | |
| 3200 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 64.545 | |
| 3201 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 136.364 | |
| * | ***Ống HDPE - PN10*** | | | | | | | | | |
| 3203 | Thiết bị ngành nước | D25 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.993 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3204 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.727 | |
| 3205 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 80.000 | |
| 3206 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 172.727 | |
| * | ***Ống HDPE - PN12,5*** | | | | | | | | | |
| 3208 | Thiết bị ngành nước | D25 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.909 | |
| 3209 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.273 | |
| 3210 | Thiết bị ngành nước | D75 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 96.364 | |
| 3211 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 204.545 | |
| * | ***Ống HDPE - PN6*** | | | | | | | | | |
| 3213 | Thiết bị ngành nước | D25 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.538 | |
| 3214 | Thiết bị ngành nước | D40 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.098 | |
| 3215 | Thiết bị ngành nước | D63 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.091 | |
| 3216 | Thiết bị ngành nước | D110 | mét | TCVN 8491-2:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 109.091 | |
| * | ***Cút uPVC*** | | | | | | | | | |
| 3218 | Thiết bị ngành nước | 21 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.273 | |
| 3219 | Thiết bị ngành nước | 34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.727 | |
| 3220 | Thiết bị ngành nước | 75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.273 | |
| 3221 | Thiết bị ngành nước | 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 43.636 | |
| * | ***Tê uPVC*** | | | | | | | | | |
| 3223 | Thiết bị ngành nước | 21 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.455 | |
| 3224 | Thiết bị ngành nước | 34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.364 | |
| 3225 | Thiết bị ngành nước | 75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.727 | |
| 3226 | Thiết bị ngành nước | 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 58.182 | |
| 3227 | ***Chếch*** | | | | | | | | | |
| 3228 | Thiết bị ngành nước | 21 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.273 | |
| 3229 | Thiết bị ngành nước | 34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.182 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3230 | Thiết bị ngành nước | 75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.364 | |
| 3231 | Thiết bị ngành nước | 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 32.727 | |
| * | ***Măng sông uPVC*** | | | | | | | | | |
| 3233 | Thiết bị ngành nước | 21 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.571 | |
| 3234 | Thiết bị ngành nước | 34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.198 | |
| 3235 | Thiết bị ngành nước | 75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.678 | |
| 3236 | Thiết bị ngành nước | 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.496 | |
| 3237 | Thiết bị ngành nước | Côn thu uPVC 27x21 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.105 | |
| 3238 | Thiết bị ngành nước | Côn thu uPVC 42x27 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.380 | |
| 3239 | Thiết bị ngành nước | Côn thu uPVC 75x34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.500 | |
| 3240 | Thiết bị ngành nước | Côn thu uPVC 110x34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.700 | |
| 3241 | Thiết bị ngành nước | Tê thu uPVC 27x21 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.380 | |
| 3242 | Thiết bị ngành nước | Tê thu uPVC 42x27 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.100 | |
| 3243 | Thiết bị ngành nước | Tê thu uPVC 75x34 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.700 | |
| 3244 | Thiết bị ngành nước | Tê thu uPVC 110x75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 69.200 | |
| 3245 | Thiết bị ngành nước | Nút bịt uPVC 48 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.455 | |
| 3246 | Thiết bị ngành nước | Nút bịt uPVC 75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.000 | |
| 3247 | Thiết bị ngành nước | Nút bịt uPVC 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.909 | |
| 3248 | Thiết bị ngành nước | Ren 21x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 545 | |
| 3249 | Thiết bị ngành nước | Ren 34x1 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.818 | |
| 3250 | Thiết bị ngành nước | Y uPVC 42 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.273 | |
| 3251 | Thiết bị ngành nước | Y uPVC 75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.545 | |
| 3252 | Thiết bị ngành nước | Y uPVC 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 65.455 | |
| 3253 | Thiết bị ngành nước | Tê cong uPVC 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 127.273 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3254 | Thiết bị ngành nước | MS ren uPVC | | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | | |
| 3255 | Thiết bị ngành nước | Trong, ngoài 21x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.400 | |
| 3256 | Thiết bị ngành nước | Trong, ngoài 48x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.400 | |
| 3257 | Thiết bị ngành nước | Cút ren uPVC 21x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400 | |
| 3258 | Thiết bị ngành nước | Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.364 | |
| 3259 | Thiết bị ngành nước | Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48 | cái | TCVN 8491-3:2011 | uPVC | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.091 | |
| * | ***Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam*** | | | | | | | | | |
| 3261 | Thiết bị ngành nước | Cút PP-R 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.000 | |
| 3262 | Thiết bị ngành nước | Cút PP-R 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.455 | |
| 3263 | Thiết bị ngành nước | Cút PP-R 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 440.909 | |
| 3264 | Thiết bị ngành nước | Tê PP-R 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.545 | |
| 3265 | Thiết bị ngành nước | Tê PP-R 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 120.909 | |
| 3266 | Thiết bị ngành nước | Tê PP-R 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 436.364 | |
| 3267 | Thiết bị ngành nước | Chếch PP-R 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.000 | |
| 3268 | Thiết bị ngành nước | Chếch PP-R 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 91.818 | |
| 3269 | Thiết bị ngành nước | Chếch PP-R 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 292.818 | |
| 3270 | Thiết bị ngành nước | Côn thu PP-R 25x20 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.364 | |
| 3271 | Thiết bị ngành nước | Côn thu PP-R 63x25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 33.273 | |
| 3272 | Thiết bị ngành nước | Côn thu PP-R 110x50 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 166.909 | |
| 3273 | Thiết bị ngành nước | Măng sông PP-R 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.727 | |
| 3274 | Thiết bị ngành nước | Măng sông PP-R 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 41.818 | |
| 3275 | Thiết bị ngành nước | Măng sông PP-R 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 192.364 | |
| 3276 | Thiết bị ngành nước | Nút bịt PP-R 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.545 | |
| 3277 | Thiết bị ngành nước | Nút bịt PP-R 40 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.909 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3278 | Thiết bị ngành nước | Nút bịt PP-R 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.818 | |
| 3279 | Thiết bị ngành nước | Zắc co PP-R 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.909 | |
| 3280 | Thiết bị ngành nước | Zắc co PP-R 50 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 131.909 | |
| 3281 | Thiết bị ngành nước | Zắc co ren trong PP-R 20x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 82.273 | |
| 3282 | Thiết bị ngành nước | Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 95.455 | |
| 3283 | Thiết bị ngành nước | Tê thu PP-R 25x20 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.545 | |
| 3284 | Thiết bị ngành nước | Tê thu PP-R 63x25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 114.273 | |
| 3285 | Thiết bị ngành nước | Tê thu PP-R 110x63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 418.182 | |
| 3286 | Thiết bị ngành nước | Cút ren trong PP-R 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 43.636 | |
| 3287 | Thiết bị ngành nước | Cút ren ngoài PP-R 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 61.182 | |
| 3288 | Thiết bị ngành nước | Măng sông ren trong PP-R 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 42.273 | |
| 3289 | Thiết bị ngành nước | Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.455 | |
| 3290 | Thiết bị ngành nước | Tê ren trong PP-R 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 41.455 | |
| 3291 | Thiết bị ngành nước | Tê ren ngoài PP-R 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 51.818 | |
| 3292 | Thiết bị ngành nước | Ống tránh PP-R D25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 25.455 | |
| 3293 | Thiết bị ngành nước | Van chặn PP-R D25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | PPR | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 183.636 | |
| * | ***Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam*** | | | | | | | | | |
| 3295 | Thiết bị ngành nước | Măng sông HDPE Dn 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 29.091 | |
| 3296 | Thiết bị ngành nước | Măng sông HDPE Dn 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 95.455 | |
| 3297 | Thiết bị ngành nước | Măng sông HDPE Dn 90 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 272.727 | |
| 3298 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 HDPE DN 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.273 | |
| 3299 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 HDPE DN 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 127.273 | |
| 3300 | Thiết bị ngành nước | Cút 90 HDPE DN 90 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 309.091 | |
| 3301 | Thiết bị ngành nước | Cút hàn HDPE DN 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 245.455 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3302 | Thiết bị ngành nước | Cút hàn HDPE DN 160 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 554.545 | |
| 3303 | Thiết bị ngành nước | Cút hàn HDPE DN 200 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 918.182 | |
| 3304 | Thiết bị ngành nước | Tê HDPE DV 25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 36.364 | |
| 3305 | Thiết bị ngành nước | Tê HDPE DV 63 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 150.000 | |
| 3306 | Thiết bị ngành nước | Tê HDPE DV 90 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 454.545 | |
| 3307 | Thiết bị ngành nước | Tê hàn HDPE DV 110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 372.727 | |
| 3308 | Thiết bị ngành nước | Tê hàn HDPE DV 160 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 827.273 | |
| 3309 | Thiết bị ngành nước | Tê hàn HDPE DV 200 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.345.455 | |
| 3310 | Thiết bị ngành nước | Tê thu HDPE DN 25-20 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 43.636 | |
| 3311 | Thiết bị ngành nước | Tê thu HDPE DN 40-25 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 77.273 | |
| 3312 | Thiết bị ngành nước | Tê thu HDPE DN 75-50 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 240.909 | |
| 3313 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.091 | |
| 3314 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy HDPE DN 40x1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 36.364 | |
| 3315 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy HDPE DN 63x1-1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 63.636 | |
| 3316 | Thiết bị ngành nước | Đai khởi thủy HDPE DN 110x1-1/2 | cái | TCVN 8491-3:2011 | HDPE | Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam | Đã bao gồm CV | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 140.909 | |
| **18.5** | **Thiết bị vệ sinh VIGLACERA (Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera)** | | | | | | | | | |
| * | ***Loại bệt tay gạt:*** | | | | | | | | | |
| 3317 | Thiết bị ngành nước | Bệt VI77 (PK tay gạt) | bộ | TCVN 6073:2005 | Bệt | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.180.000 |
| 3318 | Thiết bị ngành nước | Bệt VI44 (PK tay gạt) | bộ | TCVN 6073:2005 | Bệt | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.148.182 |
| * | ***Loại bệt nút nhấn*** | | | | | | | | | |
| 3319 | Thiết bị ngành nước | Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) | bộ | TCVN 6073:2005 | Bệt | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.328.182 |
| 3320 | Thiết bị ngành nước | Bệt VI66 (PK 2 nhút nhấn, nắp nhựa) | bộ | TCVN 6073:2005 | Bệt | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.486.364 |
| 3321 | Thiết bị ngành nước | Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66) | bộ | TCVN 6073:2005 | Bệt | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 1.699.091 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Chậu rửa*** | | | | | | | | | |
| 3323 | Thiết bị ngành nước | Chậu VTL2, VTL3N, VI1T | cái | TCVN 6073:2005 | Treo | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 617.273 |
| 3324 | Thiết bị ngành nước | Chậu VTL4 | cái | TCVN 6073:2005 | Treo | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 980.909 |
| * | ***Tiểu nam, tiểu nữ*** | | | | | | | | | |
| 3325 | Thiết bị ngành nước | Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện | cái | TCVN 6073:2005 | Treo | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 319.091 |
| 3326 | Thiết bị ngành nước | Tiểu nam TT5 , không phụ kiện | cái | TCVN 6073:2005 | Treo | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 870.000 |
| 3327 | Thiết bị ngành nước | Tiểu nữ VB3, VB5 | cái | TCVN 6073:2005 | Bệt | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 712.727 |
| * | ***Phụ kiện*** | | | | | | | | | |
| 3328 | Thiết bị ngành nước | Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết | bộ | TCVN 6073:2005 | | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 400.000 |
| 3329 | Thiết bị ngành nước | Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết | bộ | TCVN 6073:2005 | | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 477.273 |
| 3330 | Thiết bị ngành nước | Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết | bộ | TCVN 6073:2005 | | Công ty CP Thương mại Viglacera | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 772.727 |
| **18.6** | **Ống nhựa TIỀN PHONG (Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)** | | | | | | | | | |
| * | ***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 8*** | | | | | | | | | |
| 3331 | Thiết bị ngành nước | D63 dày 2.5mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 31.727 |
| 3332 | Thiết bị ngành nước | D75 dày 2.9mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 44.273 |
| 3333 | Thiết bị ngành nước | D90 dày 3.5mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 63.636 |
| 3334 | Thiết bị ngành nước | D110 dày 4.2mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 99.455 |
| 3335 | Thiết bị ngành nước | D125 dày 4.8mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 116.000 |
| 3336 | Thiết bị ngành nước | D140 dày 5.4mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 152.000 |
| 3337 | Thiết bị ngành nước | D160 dày 6.2mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 190.364 |
| 3338 | Thiết bị ngành nước | D180 dầy 6.9mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 237.636 |
| 3339 | Thiết bị ngành nước | D200 dày 7.7mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 294.818 |
| * | ***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 10*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3341 | Thiết bị ngành nước | D63 dày 3.0mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 39.636 |
| 3342 | Thiết bị ngành nước | D75 dày 3.6mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 54.727 |
| 3343 | Thiết bị ngành nước | D90 dày 4.3mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 78.909 |
| 3344 | Thiết bị ngành nước | D110 dày 5.3mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 119.091 |
| 3345 | Thiết bị ngành nước | D125 dày 6.0mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 146.091 |
| 3346 | Thiết bị ngành nước | D140 dày 6.7mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 186.182 |
| 3347 | Thiết bị ngành nước | D160 dày 7.7mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 241.636 |
| 3348 | Thiết bị ngành nước | D180 dầy 8.6mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 304.091 |
| 3349 | Thiết bị ngành nước | D200 dày 9.6mm | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 377.636 |
| * | ***Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước*** | | | | | | | | | |
| 3351 | Thiết bị ngành nước | D21 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.000 |
| 3352 | Thiết bị ngành nước | D27 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.182 |
| 3353 | Thiết bị ngành nước | D34 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.091 |
| 3354 | Thiết bị ngành nước | D42 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.000 |
| 3355 | Thiết bị ngành nước | D48 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 14.091 |
| 3356 | Thiết bị ngành nước | D60 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 18.273 |
| 3357 | Thiết bị ngành nước | D75 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 25.636 |
| 3358 | Thiết bị ngành nước | D90 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 31.364 |
| 3359 | Thiết bị ngành nước | D110 | m | TCVN 8491-2:2011 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 47.364 |
| * | ***Zoăng cao su*** | | | | | | | | | |
| 3361 | Thiết bị ngành nước | D63 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.727 |
| 3362 | Thiết bị ngành nước | D75 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.545 |
| 3363 | Thiết bị ngành nước | D90 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.909 |
| 3364 | Thiết bị ngành nước | D110 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 13.909 |
| 3365 | Thiết bị ngành nước | D125 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 15.545 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3366 | Thiết bị ngành nước | D140 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 18.091 |
| 3367 | Thiết bị ngành nước | D160 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 22.364 |
| 3368 | Thiết bị ngành nước | D180 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 26.818 |
| 3369 | Thiết bị ngành nước | D200 | cái | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 29.545 |
| 3370 | Thiết bị ngành nước | Keo dán PVC | kg | TC ISO1452-3-2009 | UPVC | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 110.273 |
| * | ***Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5*** | | | | | | | | | |
| 3372 | Thiết bị ngành nước | D20 dày 1.9mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 7.545 |
| 3373 | Thiết bị ngành nước | D25 dày 2.3mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 11.455 |
| 3374 | Thiết bị ngành nước | D32 dày 3.0mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 18.909 |
| 3375 | Thiết bị ngành nước | D40 dày 3.7mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 29.182 |
| 3376 | Thiết bị ngành nước | D50 dày 4.6mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 45.182 |
| 3377 | Thiết bị ngành nước | D63 dày 5.8mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 71.818 |
| 3378 | Thiết bị ngành nước | D75 dày 6.8mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 100.455 |
| 3379 | Thiết bị ngành nước | D90 dày 8.2mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 144.545 |
| 3380 | Thiết bị ngành nước | D110 dày 10.0mm | m | TCVN 11821-3:2017 | HDPE | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 216.273 |
| * | ***Ống nhựa PPR, áp suất 16.0*** | | | | | | | | | |
| 3382 | Thiết bị ngành nước | D20 dày 2.8mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 21.000 |
| 3383 | Thiết bị ngành nước | D25 dày 3.5mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 40.000 |
| 3384 | Thiết bị ngành nước | D32 dày 4.4mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 50.727 |
| 3385 | Thiết bị ngành nước | D40 dày 5.5mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 70.636 |
| 3386 | Thiết bị ngành nước | D50 dày 6.9mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 105.000 |
| 3387 | Thiết bị ngành nước | D63 dày 8.6mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 166.000 |
| 3388 | Thiết bị ngành nước | D75 dày 10.3mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 241.182 |
| 3389 | Thiết bị ngành nước | D90 dày 12.3mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 344.273 |
| 3390 | Thiết bị ngành nước | D110 dày 15.1mm | m | DIN 8078 : 2008-09 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 515.818 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Đầu nối thẳng*** | | | | | | | | | |
| 3392 | Thiết bị ngành nước | D20 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.545 |
| 3393 | Thiết bị ngành nước | D25 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.273 |
| 3394 | Thiết bị ngành nước | D32 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 6.545 |
| 3395 | Thiết bị ngành nước | D40 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 10.545 |
| 3396 | Thiết bị ngành nước | D50 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 18.636 |
| 3397 | Thiết bị ngành nước | D63 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 40.000 |
| 3398 | Thiết bị ngành nước | D75 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 63.818 |
| 3399 | Thiết bị ngành nước | D90 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 108.000 |
| 3400 | Thiết bị ngành nước | D110 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 175.000 |
| * | ***Zắc co nhựa*** | | | | | | | | | |
| 3402 | Thiết bị ngành nước | D20 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 31.545 |
| 3403 | Thiết bị ngành nước | D25 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 46.000 |
| 3404 | Thiết bị ngành nước | D32 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 67.818 |
| 3405 | Thiết bị ngành nước | D40 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 76.545 |
| 3406 | Thiết bị ngành nước | D50 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 114.545 |
| 3407 | Thiết bị ngành nước | D63 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 151.273 |
| * | ***Ba chạc 90 độ*** | | | | | | | | | |
| 3409 | Thiết bị ngành nước | D20 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.545 |
| 3410 | Thiết bị ngành nước | D25 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.727 |
| 3411 | Thiết bị ngành nước | D32 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 14.364 |
| 3412 | Thiết bị ngành nước | D40 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 22.000 |
| 3413 | Thiết bị ngành nước | D50 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 44.000 |
| 3414 | Thiết bị ngành nước | D63 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 110.000 |
| 3415 | Thiết bị ngành nước | D75 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 137.818 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3416 | Thiết bị ngành nước | D90 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 217.545 |
| 3417 | Thiết bị ngành nước | D110 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 385.000 |
| * | ***Đầu bịt PPR*** | | | | | | | | | |
| 3419 | Thiết bị ngành nước | D20 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 2.364 |
| 3420 | Thiết bị ngành nước | D25 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 4.000 |
| 3421 | Thiết bị ngành nước | D32 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 5.273 |
| 3422 | Thiết bị ngành nước | D40 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 8.091 |
| 3423 | Thiết bị ngành nước | D50 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 15.000 |
| 3424 | ***Bích PPR*** | | | | | | | | | |
| 3425 | Thiết bị ngành nước | D63 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 184.091 |
| 3426 | Thiết bị ngành nước | D110 | cái | DIN 16962-5:2000-04 | PPR | Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 427.727 |
| **18.7** | **Ống Nhựa BÌNH MINH (Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh Miền Bắc)** | | | | | | | | | |
| * | ***Ống uPVC*** | | | | | | | | | |
| 3427 | Thiết bị ngành nước | DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.500 | |
| 3428 | Thiết bị ngành nước | DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.500 | |
| 3429 | Thiết bị ngành nước | DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.100 | |
| 3430 | Thiết bị ngành nước | DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.000 | |
| 3431 | Thiết bị ngành nước | DN 27 x 2,0 PN 16 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.400 | |
| 3432 | Thiết bị ngành nước | DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.500 | |
| 3433 | Thiết bị ngành nước | DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.100 | |
| 3434 | Thiết bị ngành nước | DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.400 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3435 | Thiết bị ngành nước | DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.700 | |
| 3436 | Thiết bị ngành nước | DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.700 | |
| 3437 | Thiết bị ngành nước | DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 23.600 | |
| 3438 | Thiết bị ngành nước | DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.400 | |
| 3439 | Thiết bị ngành nước | DN 48 x 1,9 - PN8 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.900 | |
| 3440 | Thiết bị ngành nước | DN 48 x 2,3 - PN10 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 40.700 | |
| 3441 | Thiết bị ngành nước | DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.000 | |
| 3442 | Thiết bị ngành nước | DN 60 x 1,9 - PN6 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.900 | |
| 3443 | Thiết bị ngành nước | DN 60 x 2,3 - PN8 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 40.700 | |
| 3444 | Thiết bị ngành nước | DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 33.600 | |
| 3445 | Thiết bị ngành nước | DN 75 x 1,9 - PN5 - C0 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.200 | |
| 3446 | Thiết bị ngành nước | DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.400 | |
| 3447 | Thiết bị ngành nước | DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 57.800 | |
| 3448 | Thiết bị ngành nước | DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 71.700 | |
| 3449 | Thiết bị ngành nước | DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 41.000 | |
| 3450 | Thiết bị ngành nước | DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 46.800 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3451 | Thiết bị ngành nước | DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 54.800 | |
| 3452 | Thiết bị ngành nước | DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 63.400 | |
| 3453 | Thiết bị ngành nước | DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 83.100 | |
| 3454 | Thiết bị ngành nước | DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 61.900 | |
| 3455 | Thiết bị ngành nước | DN 110 x 2,2 - PN5 - C0 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.000 | |
| 3456 | Thiết bị ngành nước | DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.600 | |
| 3457 | Thiết bị ngành nước | DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 92.900 | |
| 3458 | Thiết bị ngành nước | DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 130.100 | |
| 3459 | Thiết bị ngành nước | DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 299.800 | |
| 3460 | Thiết bị ngành nước | DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 348.700 | |
| 3461 | Thiết bị ngành nước | DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3 | mét | TCVN 8491:2011 | UPVC | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 445.000 | |
| * | ***Ống HDPE*** | | | | | | | | | |
| 3463 | Thiết bị ngành nước | DN20 x 2,0 PN 16,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.100 | |
| 3464 | Thiết bị ngành nước | DN20 x 2,3 PN 20,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.000 | |
| 3465 | Thiết bị ngành nước | DN25 x 2,0 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 10.000 | |
| 3466 | Thiết bị ngành nước | DN25 x 2,3 PN 16,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.500 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3467 | Thiết bị ngành nước | DN25 x 3,0 PN 20,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.200 | |
| 3468 | Thiết bị ngành nước | DN32 x 2,0 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.100 | |
| 3469 | Thiết bị ngành nước | DN32 x 2,4 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.500 | |
| 3470 | Thiết bị ngành nước | DN32 x 3,0 PN 16,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.700 | |
| 3471 | Thiết bị ngành nước | DN32 x 3,6 PN 20,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.000 | |
| 3472 | Thiết bị ngành nước | DN40 x 2,0 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.500 | |
| 3473 | Thiết bị ngành nước | DN40 x 2,4 PN 10,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.700 | |
| 3474 | Thiết bị ngành nước | DN40 x 3,0 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 23.900 | |
| 3475 | Thiết bị ngành nước | DN40 x 3,7 PN 16,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 28.900 | |
| 3476 | Thiết bị ngành nước | DN40 x 4,5 PN 20,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.400 | |
| 3477 | Thiết bị ngành nước | DN50 x 2,4 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 25.100 | |
| 3478 | Thiết bị ngành nước | DN50 x 3,0 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.400 | |
| 3479 | Thiết bị ngành nước | DN50 x 3,7 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.000 | |
| 3480 | Thiết bị ngành nước | DN50 x 4,6 PN 16,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.900 | |
| 3481 | Thiết bị ngành nước | DN50 x 5,6 PN 20 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.200 | |
| 3482 | Thiết bị ngành nước | DN63 x 3,0 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.400 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3483 | Thiết bị ngành nước | DN63 x 3,8 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 48.500 | |
| 3484 | Thiết bị ngành nước | DN63 x 4,7 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 58.900 | |
| 3485 | Thiết bị ngành nước | DN63 x 5,8 PN 16 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 71.000 | |
| 3486 | Thiết bị ngành nước | DN63 x 7,1 PN 20,0 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 85.000 | |
| 3487 | Thiết bị ngành nước | DN75 x 3,6 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 55.600 | |
| 3488 | Thiết bị ngành nước | DN75 x 4,5 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.400 | |
| 3489 | Thiết bị ngành nước | DN75 x 5,6 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 83.400 | |
| 3490 | Thiết bị ngành nước | DN75 x 6,8 PN 16 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 99.100 | |
| 3491 | Thiết bị ngành nước | DN75 x 8,4 PN 20 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.500 | |
| 3492 | Thiết bị ngành nước | DN90 x 4,3 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 79.800 | |
| 3493 | Thiết bị ngành nước | DN90 x 5,4 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.400 | |
| 3494 | Thiết bị ngành nước | DN90 x 6,7 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.500 | |
| 3495 | Thiết bị ngành nước | DN90 x 8,2 PN 16 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 143.600 | |
| 3496 | Thiết bị ngành nước | DN110 x 4,2 PN 6 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 96.400 | |
| 3497 | Thiết bị ngành nước | DN110 x 5,3 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.700 | |
| 3498 | Thiết bị ngành nước | DN110 x 6,6 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 146.400 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3499 | Thiết bị ngành nước | DN110 x 8,1 PN 12,5 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 177.100 | |
| 3500 | Thiết bị ngành nước | DN200 x 7,7 PN 6 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 317.500 | |
| 3501 | Thiết bị ngành nước | DN200 x 9,6 PN 8 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 391.300 | |
| 3502 | Thiết bị ngành nước | DN200 x 11,9 PN 10 | mét | ISO 4427:2007 | HDPE | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 477.600 | |
| * | ***Ống PP-R*** | | | | | | | | | |
| 3504 | Thiết bị ngành nước | DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.100 | |
| 3505 | Thiết bị ngành nước | DN 20x3.4 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 26.700 | |
| 3506 | Thiết bị ngành nước | DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.500 | |
| 3507 | Thiết bị ngành nước | DN 25x4.2 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 47.300 | |
| 3508 | Thiết bị ngành nước | DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.100 | |
| 3509 | Thiết bị ngành nước | DN 32x5.4 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 69.100 | |
| 3510 | Thiết bị ngành nước | DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 67.200 | |
| 3511 | Thiết bị ngành nước | DN 40x6.7 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 107.100 | |
| 3512 | Thiết bị ngành nước | DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.500 | |
| 3513 | Thiết bị ngành nước | DN 50x8.3 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 166.500 | |
| 3514 | Thiết bị ngành nước | DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 157.100 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3515 | Thiết bị ngành nước | DN 63x10.5 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 262.800 | |
| 3516 | Thiết bị ngành nước | DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 219.400 | |
| 3517 | Thiết bị ngành nước | DN 75x12.5 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 372.700 | |
| 3518 | Thiết bị ngành nước | DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 318.400 | |
| 3519 | Thiết bị ngành nước | DN 90x15.0 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 543.100 | |
| 3520 | Thiết bị ngành nước | DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 509.200 | |
| 3521 | Thiết bị ngành nước | DN 110x18.3 PN 20 - Nóng | mét | DIN 8077:2009-09 | PP-R | Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 804.200 | |
| **18.8** | **Ống nhựa Thuận Phát (Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát)** | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội | | | | | | | | | |
| * | ***Ống HDPE PE 100*** | | | | | | | | | |
| 3522 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN20 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.650 | |
| 3523 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN20 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.000 | |
| 3524 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN25 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.270 | |
| 3525 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN25 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.720 | |
| 3526 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN25 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.610 | |
| 3527 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN25 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.590 | |
| 3528 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN32 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 13.050 | |
| 3529 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN32 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 15.930 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3530 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN32 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.630 | |
| 3531 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN32 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.410 | |
| 3532 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN40 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.890 | |
| 3533 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN40 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 24.030 | |
| 3534 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN40 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 28.890 | |
| 3535 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN40 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 34.290 | |
| 3536 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN50 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 25.560 | |
| 3537 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN50 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 30.510 | |
| 3538 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN50 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 36.720 | |
| 3539 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN50 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.820 | |
| 3540 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN50 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 53.010 | |
| 3541 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN63 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.690 | |
| 3542 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN63 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 48.780 | |
| 3543 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN63 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 59.130 | |
| 3544 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN63 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.470 | |
| 3545 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN63 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 84.420 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3546 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 56.430 | |
| 3547 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 69.570 | |
| 3548 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 83.880 | |
| 3549 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 100.080 | |
| 3550 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.610 | |
| 3551 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 89.100 | |
| 3552 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.730 | |
| 3553 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.340 | |
| 3554 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 143.280 | |
| 3555 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 171.720 | |
| 3556 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.610 | |
| 3557 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 149.580 | |
| 3558 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 178.740 | |
| 3559 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 215.820 | |
| 3560 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 259.920 | |
| 3561 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 154.440 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3562 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 188.820 | |
| 3563 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 230.130 | |
| 3564 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 279.180 | |
| 3565 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 333.180 | |
| 3566 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 192.330 | |
| 3567 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 235.710 | |
| 3568 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 285.480 | |
| 3569 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 346.140 | |
| 3570 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 416.340 | |
| 3571 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 252.540 | |
| 3572 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 309.780 | |
| 3573 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 372.510 | |
| 3574 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 457.740 | |
| 3575 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 546.300 | |
| 3576 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 317.970 | |
| 3577 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 389.970 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3578 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 474.930 | |
| 3579 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 575.820 | |
| 3580 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 690.480 | |
| 3581 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 396.090 | |
| 3582 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 488.700 | |
| 3583 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 581.940 | |
| 3584 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 720.450 | |
| 3585 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 858.870 | |
| 3586 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 498.780 | |
| 3587 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 600.660 | |
| 3588 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 735.660 | |
| 3589 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 880.830 | |
| 3590 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.062.450 | |
| 3591 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 494.010 | |
| 3592 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 608.670 | |
| 3593 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 744.210 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3594 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 914.670 | |
| 3595 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.095.840 | |
| 3596 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.312.380 | |
| 3597 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 612.630 | |
| 3598 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 776.430 | |
| 3599 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 927.270 | |
| 3600 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.146.780 | |
| 3601 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.373.400 | |
| 3602 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.644.120 | |
| 3603 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.180.800 | |
| 3604 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.434.330 | |
| 3605 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.738.440 | |
| 3606 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.091.600 | |
| 3607 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.500.570 | |
| 3608 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.819.170 | |
| 3609 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.206.980 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3610 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.655.090 | |
| 3611 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.906.740 | |
| 3612 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.303.100 | |
| 3613 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.812.590 | |
| 3614 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.377.880 | |
| 3615 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.400.390 | |
| 3616 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.911.950 | |
| 3617 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.559.950 | |
| 3618 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.267.800 | |
| 3619 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.996.190 | |
| 3620 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.623.940 | |
| 3621 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.412.970 | |
| 3622 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN20) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.288.670 | |
| 3623 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN560 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.050.900 | |
| 3624 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN560 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.944.600 | |
| 3625 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN560 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.972.400 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3626 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.390.300 | |
| 3627 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.168.800 | |
| 3628 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.130.900 | |
| 3629 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.249.600 | |
| 3630 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.095.600 | |
| 3631 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.316.400 | |
| 3632 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.315.400 | |
| 3633 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.520.500 | |
| 3634 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.951.500 | |
| 3635 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.626.400 | |
| * | ***Ống HDPE PE 80*** | | | | | | | | | |
| 3636 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.160 | |
| 3637 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 146.700 | |
| 3638 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 180.720 | |
| 3639 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 214.110 | |
| 3640 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 187.470 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3641 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 230.580 | |
| 3642 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 278.640 | |
| 3643 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 235.080 | |
| 3644 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 287.460 | |
| 3645 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 343.710 | |
| 3646 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 306.630 | |
| 3647 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 377.100 | |
| 3648 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 451.800 | |
| 3649 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 546.300 | |
| 3650 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 315.360 | |
| 3651 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 388.890 | |
| 3652 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 476.820 | |
| 3653 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 573.030 | |
| 3654 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 483.210 | |
| 3655 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 593.460 | |
| 3656 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 706.950 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3657 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 858.870 | |
| 3658 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 604.530 | |
| 3659 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 749.790 | |
| 3660 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 906.480 | |
| 3661 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.105.740 | |
| 3662 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.312.380 | |
| 3663 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 760.770 | |
| 3664 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 941.310 | |
| 3665 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.137.060 | |
| 3666 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.385.730 | |
| 3667 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.644.120 | |
| 3668 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 956.250 | |
| 3669 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.191.510 | |
| 3670 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.438.560 | |
| 3671 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.223.280 | |
| 3672 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.501.740 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3673 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.826.370 | |
| 3674 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.197.800 | |
| 3675 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.655.090 | |
| 3676 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.541.340 | |
| 3677 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.917.720 | |
| 3678 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.322.090 | |
| 3679 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.411.640 | |
| 3680 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.940.300 | |
| 3681 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.267.800 | |
| 3682 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.406.510 | |
| 3683 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.996.820 | |
| 3684 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.646.260 | |
| 3685 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.385.520 | |
| 3686 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN560 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.050.900 | |
| 3687 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN560 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.043.492 | |
| 3688 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 4.168.800 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3689 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.130.900 | |
| 3690 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.562.080 | |
| 3691 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN630 (PN12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.095.600 | |
| 3692 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 5.315.400 | |
| 3693 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.520.500 | |
| 3694 | Thiết bị ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN710 (PN10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.951.500 | |
| * | ***Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5*** | | | | | | | | | |
| 3695 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN21 (NTC) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN21 (NTC) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 6.237 | |
| 3696 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN21 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.623 | |
| 3697 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN21 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 8.316 | |
| 3698 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN21 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.999 | |
| 3699 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 25) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN21 (PN 25) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.682 | |
| 3700 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN27 (NTC) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN27 (NTC) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 7.722 | |
| 3701 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN27 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN27 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.702 | |
| 3702 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN27 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN27 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.385 | |
| 3703 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN27 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN27 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 12.672 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3704 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN34 (NTC) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN34 (NTC) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 9.999 | |
| 3705 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN34 (PN 8.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 11.682 | |
| 3706 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN34 (PN 10.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.355 | |
| 3707 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN34 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 17.523 | |
| 3708 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 16.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN34 (PN 16.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.899 | |
| 3709 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN42 (NTC) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN42 (NTC) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 14.949 | |
| 3710 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN42 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 16.731 | |
| 3711 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN42 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 19.701 | |
| 3712 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN42 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.374 | |
| 3713 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN42 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 26.334 | |
| 3714 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN42 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 32.571 | |
| 3715 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN48 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.493 | |
| 3716 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN48 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 23.463 | |
| 3717 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN48 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.027 | |
| 3718 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN48 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 32.670 | |
| 3719 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN60 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 27.225 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3720 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN60 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 33.165 | |
| 3721 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN60 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 38.610 | |
| 3722 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN60 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 46.728 | |
| 3723 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN60 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 58.608 | |
| 3724 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (NTC) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (NTC) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 31.878 | |
| 3725 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 37.224 | |
| 3726 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 42.174 | |
| 3727 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 54.945 | |
| 3728 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.112 | |
| 3729 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 85.635 | |
| 3730 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 103.356 | |
| 3731 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 25) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN75 (PN 25) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 149.391 | |
| 3732 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 44.451 | |
| 3733 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 52.074 | |
| 3734 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 60.192 | |
| 3735 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 8.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 78.903 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3736 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 10.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 98.010 | |
| 3737 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 121.770 | |
| 3738 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 16.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN90 (PN 16.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 147.114 | |
| 3739 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 4.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 4.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 66.528 | |
| 3740 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 5.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 5.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 77.517 | |
| 3741 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 6.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 6.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 88.209 | |
| 3742 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 8.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 123.552 | |
| 3743 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 10.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 147.906 | |
| 3744 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 182.556 | |
| 3745 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 16.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN110 (PN 16.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 221.265 | |
| 3746 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 4.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 4.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 81.873 | |
| 3747 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 5.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 5.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 95.832 | |
| 3748 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 6.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 6.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 113.553 | |
| 3749 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 8.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 144.045 | |
| 3750 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 10.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 181.467 | |
| 3751 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 222.453 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3752 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN125 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 272.844 | |
| 3753 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 4.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 4.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 101.772 | |
| 3754 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 5.0) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 5.0) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 119.790 | |
| 3755 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 141.174 | |
| 3756 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 188.892 | |
| 3757 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 231.165 | |
| 3758 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 284.328 | |
| 3759 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN140 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 348.975 | |
| 3760 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 135.927 | |
| 3761 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 158.400 | |
| 3762 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 182.853 | |
| 3763 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 236.511 | |
| 3764 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 300.069 | |
| 3765 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.379 | |
| 3766 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 16) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN160 (PN 16) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 453.024 | |
| 3767 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 167.310 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3768 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 194.139 | |
| 3769 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 231.066 | |
| 3770 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 295.119 | |
| 3771 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 377.685 | |
| 3772 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 467.874 | |
| 3773 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 246.708 | |
| 3774 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 286.902 | |
| 3775 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 366.102 | |
| 3776 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 469.161 | |
| 3777 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN200 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 578.259 | |
| 3778 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 250.272 | |
| 3779 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 300.762 | |
| 3780 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 356.499 | |
| 3781 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 463.023 | |
| 3782 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 593.802 | |
| 3783 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 733.986 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3784 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 328.086 | |
| 3785 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 395.604 | |
| 3786 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 461.637 | |
| 3787 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 596.673 | |
| 3788 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 754.281 | |
| 3789 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 934.164 | |
| 3790 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 393.426 | |
| 3791 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 554.202 | |
| 3792 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 712.008 | |
| 3793 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN280 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 976.536 | |
| 3794 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 497.277 | |
| 3795 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 590.337 | |
| 3796 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 708.246 | |
| 3797 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 889.911 | |
| 3798 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.232.055 | |
| 3799 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN315 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.419.660 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3800 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 628.155 | |
| 3801 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 771.309 | |
| 3802 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 917.631 | |
| 3803 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.190.772 | |
| 3804 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN355 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.464.210 | |
| 3805 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 788.337 | |
| 3806 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 980.199 | |
| 3807 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.165.626 | |
| 3808 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.509.156 | |
| 3809 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 10) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN400 (PN 10) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.864.269 | |
| 3810 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.000.395 | |
| 3811 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.238.886 | |
| 3812 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 6) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN 6) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.478.169 | |
| 3813 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 8) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN450 (PN 8) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.908.720 | |
| 3814 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN500 (PN 4) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN 4) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.312.047 | |
| 3815 | Thiết bị ngành nước | Ống u.PVC DN500 (PN 5) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN500 (PN 5) | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.564.497 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Ống PPR*** | | | | | | | | | |
| 3816 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D25 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D25 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 39.240 | |
| 3817 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D32 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D32 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 50.850 | |
| 3818 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D40 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D40 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 68.220 | |
| 3819 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D50 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D50 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 99.990 | |
| 3820 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D63 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D63 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 158.940 | |
| 3821 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D75 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D75 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 221.040 | |
| 3822 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D90 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D90 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 322.560 | |
| 3823 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D110 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D110 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 516.330 | |
| 3824 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D125 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D125 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 639.540 | |
| 3825 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D140 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D140 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 789.120 | |
| 3826 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D160 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D160 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.076.850 | |
| 3827 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D180 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D180 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.696.680 | |
| 3828 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D200 PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | D200 PN10 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.058.750 | |
| 3829 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D25 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D25 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 47.700 | |
| 3830 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D32 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D32 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 70.200 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3831 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D40 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D40 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 108.630 | |
| 3832 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D50 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D50 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 168.840 | |
| 3833 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D63 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D63 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 266.130 | |
| 3834 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D75 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D75 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 368.640 | |
| 3835 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D90 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D90 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 551.160 | |
| 3836 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D110 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D110 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 775.890 | |
| 3837 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D125 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D125 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.044.000 | |
| 3838 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D140 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D140 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.326.150 | |
| 3839 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D160 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D160 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.763.460 | |
| 3840 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D180 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D180 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.772.630 | |
| 3841 | Thiết bị ngành nước | Ống PPR D200 PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | D200 PN20 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 3.414.060 | |
| * | ***Ống HDPE gân sóng 2 lớp*** | | | | | | | | | |
| 3842 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 150 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 105.000 | |
| 3843 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 200 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 188.000 | |
| 3844 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 250 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 278.000 | |
| 3845 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 300 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 388.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3846 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 400 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 656.000 | |
| 3847 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 500 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 992.000 | |
| 3848 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 600 SN 4 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.358.000 | |
| 3849 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 150 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 122.000 | |
| 3850 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 200 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 218.000 | |
| 3851 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 250 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 322.000 | |
| 3852 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 300 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 448.000 | |
| 3853 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 400 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 758.000 | |
| 3854 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 500 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.036.000 | |
| 3855 | Thiết bị ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 600 SN 8 | Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát | Đã bao gồm vc | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.015.000 | |
| **18.9** | ***Ống nhựa xoắn HDPE-VFP (Công ty Cổ phần VISUCO )*** | | | | | | | | | |
| | *Đại lý tại Lạng Sơn: Công ty TNHH Thiên Thuân (thôn Mai Thành, xã Mai Pha, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0912 118 095); Công ty TNHH Xây dựng Đức Mạnh Lạng Sơn (Thôn Nà Sèn, xã Hoàng Đồng, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0915 988 021)* | | | | | | | | | |
| * | ***Ống nhựa xoắn HDPE*** | | | | | | | | | |
| 3856 | Thiết bị ngành nước | D 25/32 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 12.200 |
| 3857 | Thiết bị ngành nước | D 30/40 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 14.800 |
| 3858 | Thiết bị ngành nước | D 40/50 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 21.200 |
| 3859 | Thiết bị ngành nước | D 50/65 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 29.200 |
| 3860 | Thiết bị ngành nước | D 65/85 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 42.200 |
| 3861 | Thiết bị ngành nước | D 80/105 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 55.200 |
| 3862 | Thiết bị ngành nước | D 100/130 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 78.200 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3863 | Thiết bị ngành nước | D 125/160 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 121.200 |
| 3864 | Thiết bị ngành nước | D 150/195 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 165.200 |
| 3865 | Thiết bị ngành nước | D 175/230 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 247.200 |
| 3866 | Thiết bị ngành nước | D 200/260 | m | ISO 9001:2015 | HDPE | Công ty Cổ phần VISUCO | không | *Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển* | | 290.200 |
| **XIX** | **Vật liệu khác** | | | | | | | | | |
| 3867 | Vật liệu khác | Que hàn | kg | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.500 | |
| 3868 | Vật liệu khác | Đinh | kg | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 22.000 | |
| 3869 | Vật liệu khác | Thép buộc | kg | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 21.500 | |
| 3870 | Vật liệu khác | Vôi cục | kg | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 1.950 | |
| 3871 | Vật liệu khác | Vôi bột | kg | không có thông tin | không có thông tin | không có thông tin | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 2.800 | |
| 3872 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 | lít | không có thông tin | không có thông tin | Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 25.029 | |
| 3873 | Vật liệu khác | Diezen 0,05s | lít | không có thông tin | không có thông tin | Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 20.962 | |
| 3874 | Vật liệu khác | Mazut 3,5s | kg | không có thông tin | không có thông tin | Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | không | *Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn* | 18.462 | |

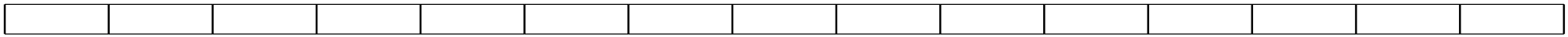

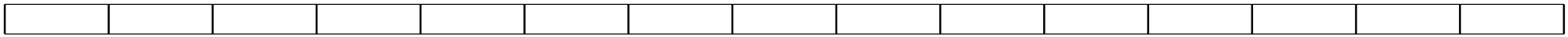

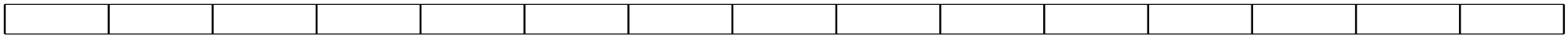

70000

67000

66000

3600

5600

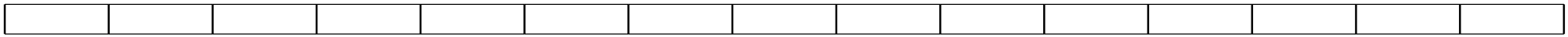

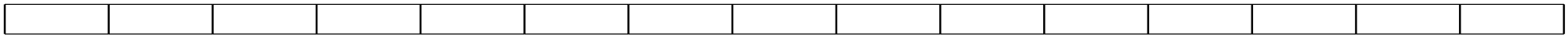

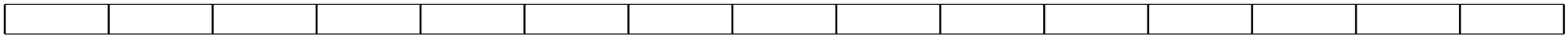

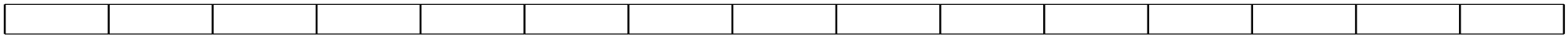

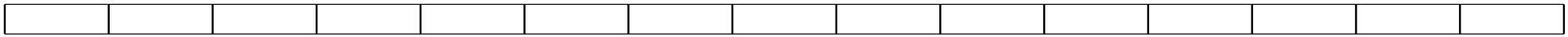

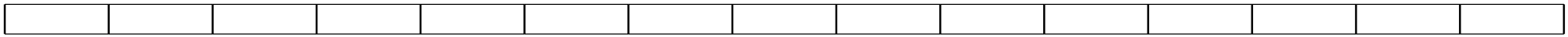

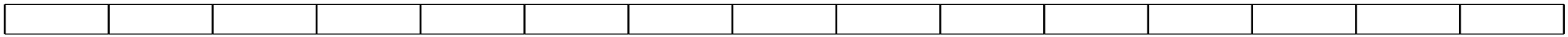

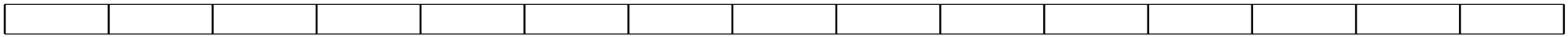

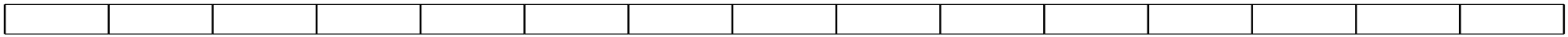

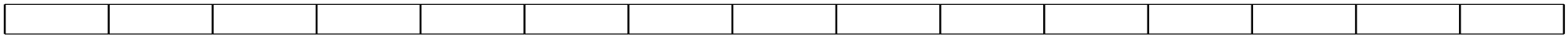

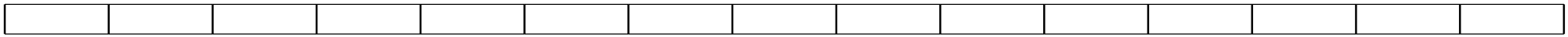

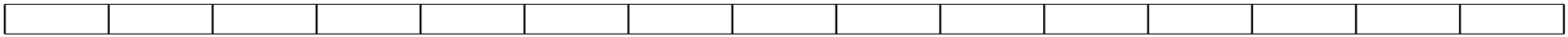

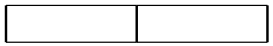

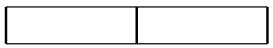

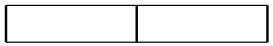

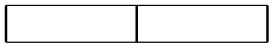

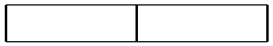

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

*(Kèm theo Công bố giá số 03/CBGVLXD-SXD ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng)*

**BẢNG 2. Giá tại trung tâm thành phố và thị trấn các huyện**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Giá bán (chưa VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | *Hữu Lũng* | *Chi Lăng* | *Thành phố* | *Cao Lộc* | *Văn Lãng* | *Tràng Định* | *Lộc Bình* | *Đình Lập* | *Văn Quan* | *Bình Gia* | *Bắc Sơn* |
| **I** | **Đá xây dựng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm | | không | 220.000 | 200.000 | | | 280.000 | | 320.000 | 380.000 | 200.000 | | 200.000 |
| 2 | Đá xây dựng | Đá < 5 mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên < 5 mm | | không | 230.000 | 220.000 | 320.000 | | 280.000 | | 320.000 | | 200.000 | 240.000 | |
| | Đá xây dựng | Đá (5x10)mm | m4 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (5 < và ≤ 10) mm | | không | 230.000 | | | | | | 320.000 | | | 240.000 | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | | không | 240.000 | 220.000 | 360.000 | | 260.000 | | 320.000 | 380.000 | 220.000 | 250.000 | 200.000 |
| 4 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | | không | 240.000 | 220.000 | 350.000 | | 260.000 | | 320.000 | 350.000 | 220.000 | 250.000 | 200.000 |
| 5 | Đá xây dựng | Đá (40 x 60)mm | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm | | không | 220.000 | 200.000 | | | | | | 350.000 | 220.000 | | 200.000 |
| 7 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại I (Base) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | | không | 210.000 | 190.000 | | | 200.000 | | | 390.000 | | 250.000 | 200.000 |
| 8 | Đá xây dựng | Đá dăm cấp phối loại II (Subbase) | m3 | TCVN 7572:2006 | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | | không | 200.000 | 160.000 | | | 180.000 | | | 350.000 | | 180.000 | 154.545 |
| **II** | **Cát xây dựng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Cát tự nhiên** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát tự nhiên (mịn) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước hạt (0,7-1)mm | Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang | Không | 220.000 | 220.000 | 290.000 | 250.000 | 380.000 | 400.000 | 340.000 | 420.000 | 300.000 | 430.000 | 430.000 |
| 2 | Cát xây dựng | Cát tự nhiên (mịn) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước hạt (> 1-2)mm | Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang | Không | 270.000 | 260.000 | 300.000 | 260.000 | 450.000 | | 440.000 | 450.000 | 320.000 | 470.000 | 450.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cát xây dựng | Cát tự nhiên (thô) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | Kích thước hạt > 2 mm | Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang | Không | 580.000 | 590.000 | 550.000 | 550.000 | 620.000 | | 580.000 | 600.000 | 600.000 | 620.000 | 620.000 |
| | Ghi chú: | *- Đối với các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, văn Lãng, Trang Định, Cao Lộc: trên địa bàn có các mỏ đá đang hoạt động kinh doanh* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | *- Đối với các huyện Lộc Bình, Đình lập, Thành phố Lạng Sơn: không có mỏ đá đang hoạt động kinh doanh* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Thép xây dựng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Thép TISCO** (Công ty CP gang thép Thái Nguyên) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Thép tròn trơn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Thép xây dựng | CT3, CB240-T, D6, D8 | kg | TCVN 1651:2018 | cuộn | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 15.500 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| * | ***Thép thanh vằn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Thép xây dựng | SD295A, CB300-V, D8 | kg | TCVN 1651:2018 | cuộn | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 15.500 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 11 | Thép xây dựng | SD295A, CB300-V, D9 | kg | TCVN 1651:2018 | L=11.7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 15.500 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 12 | Thép xây dựng | CT5, SD295A, CB300-V, D10 | kg | TCVN 1651:2018 | cuộn | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 13 | Thép xây dựng | CT5, SD295A, G40, CB300-V, D10 | kg | TCVN 1651:2018 | L =11,7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | s | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 14 | Thép xây dựng | CT5, SD295A, CB300-V, D12 | kg | TCVN 1651:2018 | L =11,7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 15 | Thép xây dựng | CT5, SD295A, CB300-V, D14-40 | kg | TCVN 1651:2018 | L =11,7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 16 | Thép xây dựng | CB400-V, CB500-V, D10 | kg | TCVN 1651:2018 | L =11,7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 17 | Thép xây dựng | CB400-V, CB500-V, D12 | kg | TCVN 1651:2018 | L =11,7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 18 | Thép xây dựng | CB400-V, CB500-V, D12-D40 | kg | TCVN 1651:2018 | L =11,7m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.500 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 14.800 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Thép góc*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Thép xây dựng | L50-75 CT3 | kg | TCVN 1651:2018 | L=6m; 9m; 12m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 20 | Thép xây dựng | L80-100 CT3 | kg | TCVN 1651:2018 | L=6m; 9m; 12m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 21 | Thép xây dựng | L120-130 CT3 | kg | TCVN 1651:2018 | L=6m; 9m; 12m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 22 | Thép xây dựng | L80-100 SS540 | kg | TCVN 1651:2018 | L=6m; 9m; 12m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 23 | Thép xây dựng | L120-130 CT3 SS540 | kg | TCVN 1651:2018 | L=6m; 9m; 12m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 24 | Thép xây dựng | L50-130, độ dài 3m ≤ | kg | TCVN 1651:2018 | L < 4m | CTy CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 25 | Thép xây dựng | L50-130, độ dài 2m ≤ | kg | TCVN 1651:2018 | L < 3m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| 26 | Thép xây dựng | L50-130, độ dài 0,5m | kg | TCVN 1651:2018 | ≤ L < 2m | Công ty CP gang thép Thái Nguyên | Không | 15.500 | 16.000 | 14.700 | 15.000 | 15.000 | 16.000 | 16.000 | 15.454 | 16.000 | 16.500 | 16.500 |
| **III** | **Xi măng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Xi măng VISSAI Đồng Bành** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Xi măng | PCB 30 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty CP xi măng Đồng Bành | Không | 1.550 | 1.550 | 1.390 | 1.380 | 1.364 | 1.500 | 1.580 | 1.410 | 1.380 | 1.370 | |
| 28 | Xi măng | PCB 40 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty CP xi măng Đồng Bành | Không | 1.600 | 1.650 | 1.490 | 1.510 | 1.491 | 1.600 | 1.660 | 1.454 | 1.510 | 1.430 | |
| * | **Xi măng Hoàng Thạch** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Xi măng | PCB 30 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty xi măng Hoàng Thạch | Không | | | 1.890 | 1.870 | | | | | 1.870 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Xi măng | PCB 40 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty xi măng Hoàng Thạch | Không | | | 1.910 | 1.890 | | | | 1.545 | 1.890 | | |
| * | **Xi măng La Hiên** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Xi măng | PCB 30 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty CP xi măng La Hiên VVMI | Không | 1.580 | | | 1.450 | 1.418 | | | | 1.450 | 1.420 | 1.360 |
| 32 | Xi măng | PCB 40 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty CP xi măng La Hiên VVMI | Không | 1.630 | | | 1.550 | 1.510 | | | | 1.500 | 1.480 | 1.400 |
| * | **Xi măng Vicem Hạ Long** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Xi măng | PCB 30 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long | Không | 1.350 | 1.350 | 1.330 | 1.330 | 1.350 | 1.350 | 1.320 | 1.410 | 1.350 | 1.350 | 1.350 |
| 34 | Xi măng | PCB 40 | kg | TCVN 6260:2020 | bao 50kg | Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long | Không | 1.450 | 1.450 | 1.400 | 1.400 | 1.450 | 1.450 | 1.390 | 1.454 | 1.450 | 1.450 | 1.450 |
| 35 | Xi măng | PCB 40 | kg | TCVN 6260:2020 | Bao jumbo | Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long | Không | 1.280 | 1.280 | 1.250 | 1.250 | 1.280 | 1.280 | 1.250 | 1.230 | 1.280 | 1.280 | 1.280 |
| 36 | Xi măng | PCB 50 | kg | TCVN 6260:2020 | Bao jumbo | Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long | Không | 1.400 | 1.400 | 1.350 | 1.350 | 1.400 | 1.400 | 1.350 | 1.320 | 1.400 | 1.400 | 1.400 |
| 37 | Xi măng | PCB 40 | kg | TCVN 6260:2020 | rời | Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long | Không | 1.180 | 1.180 | 1.180 | 1.180 | 1.180 | 1.180 | 1.150 | 1.130 | 1.180 | 1.180 | 1.180 |
| 38 | Xi măng | PCB 50 | kg | TCVN 6260:2020 | rời | Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long | Không | 1.180 | 1.180 | 1.150 | 1.150 | 1.180 | 1.180 | 1.150 | 1.130 | 1.180 | 1.180 | 1.180 |
| * | **Xi măng trắng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Xi măng | | kg | không có thông tin | bao 40kg | không có thông tin | Không | 5.666 | 7.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | | 13.363 | 5.000 | 10.000 | 10.000 |
| **IV** | **Gỗ xây dựng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Cây chống** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Gỗ xây dựng | Cây chống D80-D100 | cây | không có thông tin | dài 4m | không có thông tin | Không | 18.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 25.000 | 20.000 | 30.000 | 30.000 | 25.000 | 26.000 | 24.000 |
| * | **Cốp pha** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Gỗ xây dựng | Gỗ cốp pha | m3 | không có thông tin | dài 1,8-2,2m | không có thông tin | Không | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| **V** | **Tấm lợp Fibrôximăng:** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Vật liệu lợp | Tấm lợp Fibrôximăng Đông Anh | m2 | TCVN 8258:2009 | (1510x910 x5)mm | Công ty CP ĐT, Xây lắp và VLXD Đông Anh | Không | 54.000 | 55.000 | 38.519 | 38.519 | 54.000 | 38.519 | 50.000 | 55.000 | 54.000 | 50.000 | 40.000 |
| 43 | Vật liệu lợp | Tấm lợp Fibrôximăng Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh | m2 | TCVN 8258:2009 | (1510x910 x5)mm | không có thông tin | Không | 44.000 | 55.000 | 29.630 | 33.333 | 45.000 | 45.000 | 40.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 29.630 |
| 44 | Vật liệu lợp | Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc | m2 | TCVN 8258:2009 | (1075x330 x5) mm | không có thông tin | Không | 17.000 | 18.000 | 17.000 | 17.000 | 15.000 | 15.000 | 18.000 | 27.000 | 20.000 | 15.000 | 15.000 |